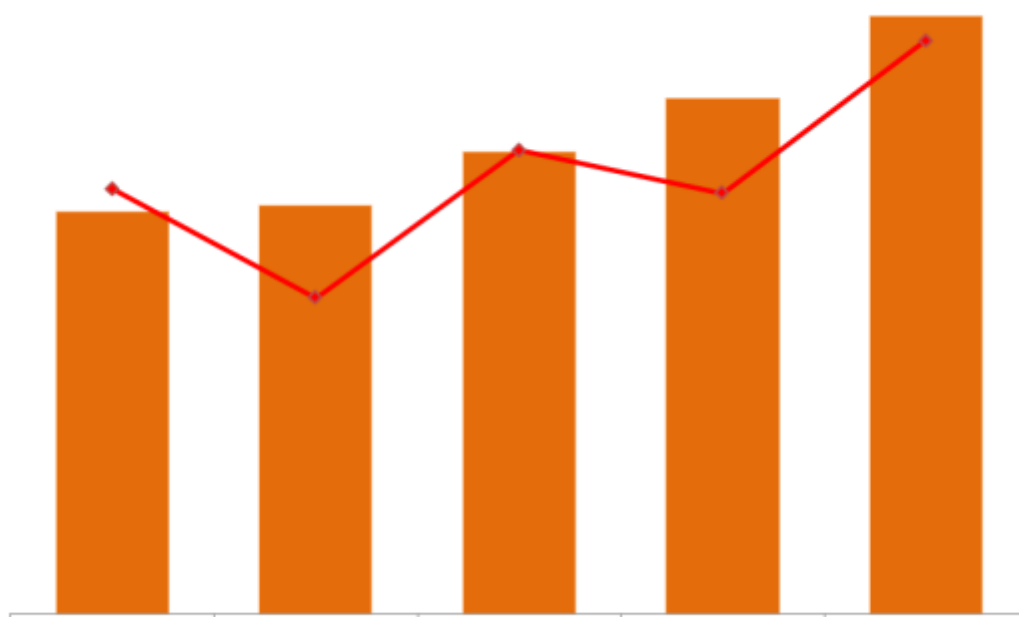




CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 12 VÀ NĂM 2025



Nghệ An, tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 12 VÀ NĂM 2025

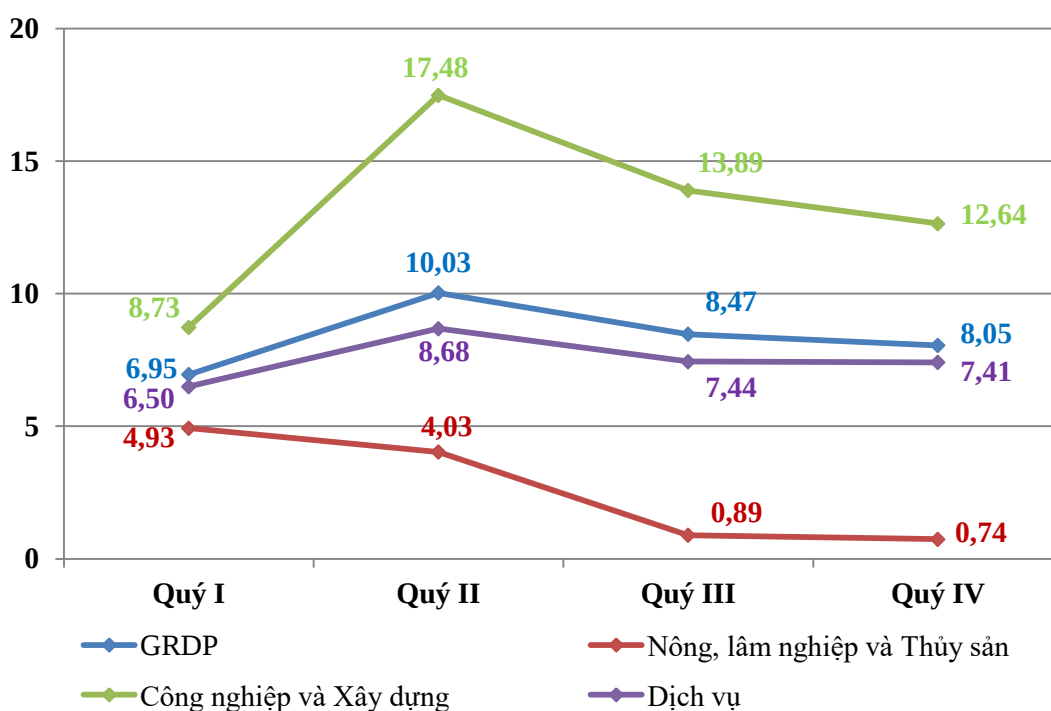
Tình hình kinh tế - xã hội năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới, khu vực tiếp tục có nhiều biến động phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột quân sự, chính sách thuế và thương mại của các nền kinh tế chủ chốt, biến đổi khí hậu, an ninh phi truyền thống, đã tác động sâu rộng đến tăng trưởng toàn cầu. Trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ ổn định chính trị, kinh tế vĩ mô, niềm tin thị trường và uy tín quốc tế được củng cố, nước ta vẫn đối mặt với nhiều khó khăn do tác động của các diễn biến mới tình hình thế giới và khu vực, thời tiết bất lợi đã gây ảnh hưởng nặng nề đến nhiều địa phương và tỉnh Nghệ An. Song với sự lãnh đạo của Tỉnh ủy; sự phối hợp kịp thời, chặt chẽ, hiệu quả của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh và các cơ quan trong hệ thống chính trị; sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, kịp thời, linh hoạt và hiệu quả của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh; sự đoàn kết, phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, các địa phương; sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị cùng sự nỗ lực của người dân và doanh nghiệp, tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 đạt nhiều kết quả tích cực, khá toàn diện trên các ngành, lĩnh vực.

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Năm 2025, kinh tế tỉnh Nghệ An tiếp tục phục hồi và duy trì đà tăng trưởng tích cực. Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh có xu hướng tăng dần qua các quý; hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục khởi sắc; sản xuất công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo từng bước phục hồi; xuất khẩu được cải thiện, tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Tốc độ tăng trưởng GRDP quý I năm 2025 đạt 6,95%; quý II đạt 10,03%; quý III đạt 8,47%; quý IV ước đạt 8,05%. Tính chung cả năm 2025, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt 8,44%, xếp thứ 3 khu vực Bắc Trung Bộ và thứ 13 cả nước.

Hình 1. Tốc độ tăng GRDP và các khu vực theo quý năm 2025 (%)

Cơ cấu tăng trưởng kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Trong mức tăng trưởng chung của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,66%, đóng góp 6,26% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 13,35%, đóng góp 52,12%; khu vực dịch vụ tăng 7,5%, đóng góp 37,89%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,8%, đóng góp 3,73%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chịu tác động bất lợi của thời tiết như rét đậm, rét hại đầu năm và nhiều đợt mưa bão lớn cuối năm gây mưa kéo dài, ngập úng cục bộ. Tuy nhiên, ngành Nông nghiệp và Môi trường đã chủ động, linh hoạt chỉ đạo các địa phương triển khai đồng bộ các giải pháp khắc phục khó khăn, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng hiệu quả và bền vững. Việc đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ, đưa các giống có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất. Năm 2025, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp tăng 2,01% so với cùng kỳ, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn tỉnh; ngành lâm nghiệp tăng 6%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,51%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng khá, là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Ngành công nghiệp tăng 15,54% so với năm trước, đóng góp 2,78 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn tỉnh. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò chủ lực với mức tăng 10,87%, đóng góp 1,54 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, hiện tượng La Nina

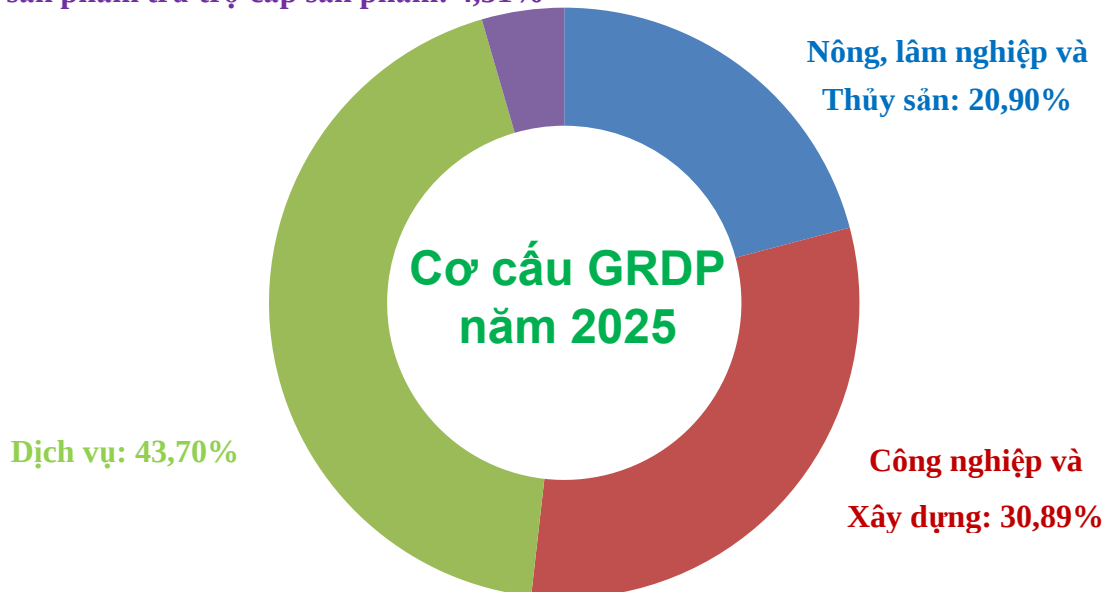
xuất hiện đã cải thiện điều kiện thủy văn, góp phần nâng cao sản lượng của các doanh nghiệp thủy điện; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 27,49%, đóng góp 0,96 điểm phần trăm. Ngành xây dựng, với nhiều dự án giao thông và bất động sản trọng điểm đang được triển khai, tăng 11,70%, đóng góp 1,62 điểm phần trăm.

Khu vực dịch vụ tiếp tục tăng trưởng khá; các hoạt động thương mại, vận tải, du lịch có chuyển biến tích cực, song mức tăng trưởng chưa đạt như kịch bản đề ra. Năm 2025, khu vực dịch vụ tăng 7,5%, đóng góp 3,2 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung của toàn tỉnh. Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn có mức tăng khá, gồm: bán buôn và bán lẻ tăng 8,74%, đóng góp 0,59 điểm phần trăm; vận tải, kho bãi tăng 11,08%, đóng góp 0,46 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,45%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,85%, đóng góp 0,35 điểm phần trăm.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm 2025 tăng 6,8%, chủ yếu do thu ngân sách nhà nước trên địa bàn vượt 49,8% so với dự toán được giao, qua đó góp phần tích cực vào tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Hình 2. Cơ cấu kinh tế năm 2025

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 4,51%



Về cơ cấu nền kinh tế năm 2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 20,90%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 30,89%; khu vực dịch vụ chiếm 43,70%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,51% (Cơ cấu tương ứng của năm 2024 là: 22,17%; 29,68%; 43,56%; 4,59%).

Quy mô GRDP theo giá hiện hành năm 2025 ước đạt 236.517,8 tỷ đồng, tương đương 9,4 tỷ USD. GRDP bình quân đầu người năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 68 triệu đồng/người, tương đương 2.689 USD, tăng 260 USD so với năm 2024.

2. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

2.1. Tài chính

Năm 2025, trên cơ sở dự toán ngân sách được giao, công tác thu - chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An được điều hành chủ động, đồng bộ và bám sát mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Các giải pháp tăng cường quản lý thu, mở rộng cơ sở thu, chống thất thu và xử lý nợ đọng được triển khai quyết liệt, gắn với hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và hộ kinh doanh. Chi ngân sách được quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, đúng dự toán, ưu tiên cho đầu tư phát triển và an sinh xã hội. Nhìn chung, cân đối ngân sách được đảm bảo, góp phần ổn định tài chính và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Hình 3. Thu chi ngân sách Nhà nước năm 2025



a, Thu ngân sách nhà nước

Dự toán thu ngân sách nhà nước do HĐND tỉnh giao năm 2025 là 17.726 tỷ đồng. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 ước thực hiện 26.560 tỷ đồng, đạt 149,84% dự toán Trung ương giao và tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó:

- Thu nội địa ước đạt 24.700 tỷ đồng, đạt 154,22% dự toán và tăng 4,07% so với năm 2024.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.710 tỷ đồng, đạt 104,91% dự toán và bằng 100% với năm 2024.

Trong thu nội địa, có 14/16 khoản thu vượt 100% dự toán HĐND tỉnh giao, cụ thể như sau:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương: Ước đạt 645 tỷ đồng, đạt 122,86% dự toán, và tăng 13,04% so với năm trước.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước Địa phương: ước đạt 220 tỷ đồng, đạt 151,72% dự toán và tăng 27,82% so với năm trước.

- Thuế thu nhập cá nhân: Ước đạt 1.689 tỷ đồng, đạt 179,68% dự toán và tăng 45,84% so với năm trước, nguyên nhân tăng chủ yếu do tăng thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản và tăng từ thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công.

- Thu tiền sử dụng đất: Ước đạt 9.300 tỷ đồng, đạt 206,67% dự toán và giảm 8,92% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp đã ảnh hưởng đến tiến độ việc đấu giá thu tiền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Thu từ hoạt động xổ số: Ước đạt 55 tỷ đồng, đạt 152,78% dự toán và tăng 20,23% so với năm trước, nguyên nhân tăng doanh thu từ hoạt động xổ số của Công ty Vietlott.

- Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước: Ước đạt 170 tỷ đồng, đạt 139,34% dự toán và giảm 19,46% so với năm trước.

- Thu khác ngân sách: Ước đạt 1.504 tỷ đồng, đạt 334,22% dự toán và tăng 96,09% so với năm trước, trong đó có một số khoản thu đột biến như thu hồi các khoản chi năm trước, khoản thu tịch thu và các khoản thu khác...

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: Ước đạt 55 tỷ đồng, đạt 157,14% dự toán và giảm 16,6% so với năm trước.

- Thu cổ tức, lợi nhuận được chia: Ước đạt 177 tỷ đồng, đạt 221,25% dự toán và tăng 33,19% so với năm trước.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Ước đạt 83 tỷ đồng, đạt 138,33% dự toán và giảm 3,75% so với năm trước.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: ước đạt 523 tỷ đồng, đạt 174,33% dự toán và tăng 22,17% so với năm trước.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: ước đạt 7.240 tỷ đồng, đạt 117,1% dự toán và tăng 1,94% so với cùng kỳ.

- Lệ phí trước bạ: Ước đạt 1.571 tỷ đồng, đạt 182,67% dự toán và tăng 29,94% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do lệ phí trước bạ nhà đất tăng so với cùng kỳ.

- Phí và lệ phí: Ước đạt 380 tỷ đồng, đạt 115,15% dự toán và 2,75% so với năm trước, trong đó nguyên nhân chủ yếu do tăng từ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, phí thuộc lĩnh vực y tế, lệ phí quản lý phương tiện giao thông.

- Tiền thuê đất, thuê mặt nước: Ước đạt 443 tỷ đồng, đạt 126,57% dự toán và giảm 25,41% so với năm trước.

Có 1 khoản thu nội địa chưa đạt tiến độ thu:

- Thuế bảo vệ môi trường: Ước đạt 645 tỷ đồng, chỉ đạt 58,64% dự toán và tăng 5,86% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 ngày 24/12/2024 giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường năm 2025 dẫn đến dự kiến số thuế thu bảo vệ môi trường năm 2025 tại địa bàn tỉnh Nghệ An giảm khoảng 600 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, do thực hiện Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội giảm thuế suất giá trị gia tăng từ 10% xuống 8% đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ đã ảnh hưởng đến kết quả thu NSNN năm 2025 của tỉnh Nghệ An.

b, Chi ngân sách địa phương

Dự toán chi ngân sách địa phương do HĐND tỉnh giao: 41.911 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025 ước tính đạt 45.958 tỷ đồng, đạt 109,45% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: ước thực hiện 14.731 tỷ đồng, đạt 150,77% dự toán, trong đó kế hoạch đầu tư công đã giải ngân 4.772 tỷ đồng, đạt 43,8% dự toán. Chi đầu tư phát triển tăng chủ yếu do nguồn vốn XDCB năm 2024 được kéo dài thực hiện và thanh toán trong năm 225, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024; các Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2022, 2023, 2024 được kéo dài thanh toán trong năm 2025.

- Chi thường xuyên: ước thực hiện 30.345 tỷ đồng, đạt 96,61% dự toán. Chi thường xuyên chủ yếu tập trung để đảm bảo chế độ tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP; Nghị định số 05/2023/NĐ-CP của Chính phủ; chính sách an sinh xã hội; công tác người có công,...; đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị; đáp ứng yêu cầu về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an sinh xã hội; sự nghiệp giáo dục đào tạo; sự nghiệp y tế; đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng an ninh và đối ngoại của địa phương. Tập trung nguồn lực để bố trí các công trình trọng điểm ngoài nguồn vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và các công trình khác theo cam kết của tỉnh từ nguồn chính sách đặc thù 45% theo quy định mức dân số tăng thêm.

- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách: ước thực hiện 728 tỷ đồng, đạt 100% dự toán. Trong đó tập trung thực hiện các nhiệm vụ phòng chống thiên tai, bão lụt, tu sửa đê điều và sửa chữa các công trình ách yếu, nhiệm vụ quốc phòng an ninh chưa được bố trí trong dự toán đầu năm.

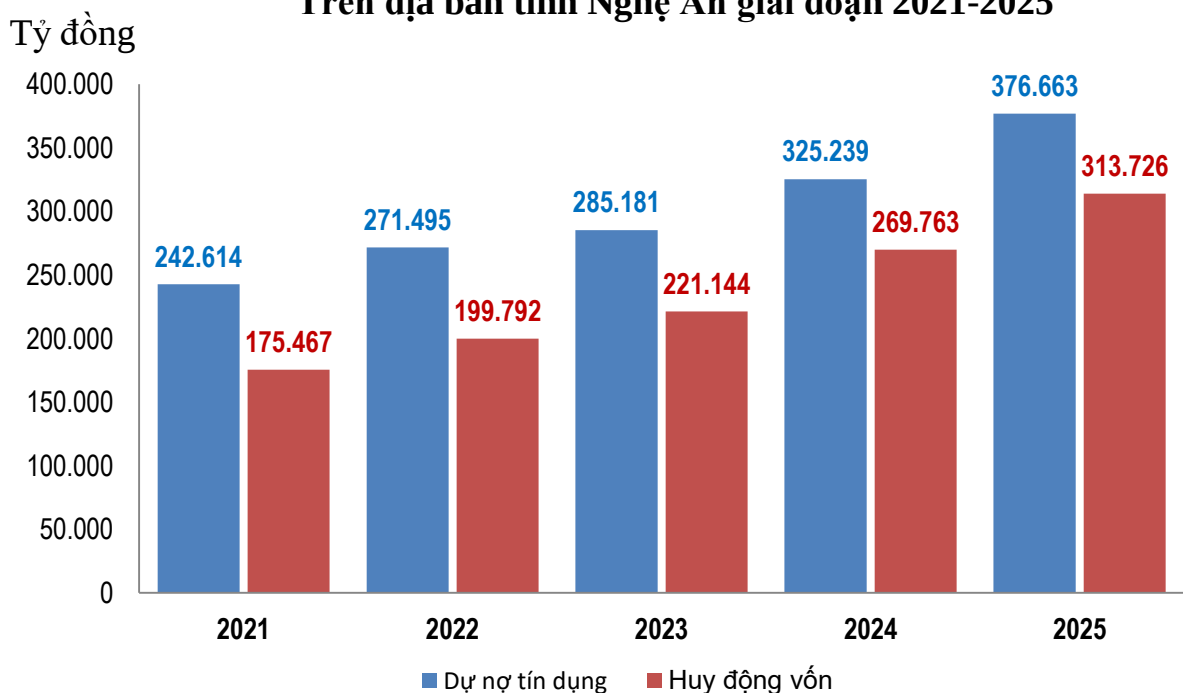
Chú trọng cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển; rà soát, cắt giảm các khoản chi hội họp, khánh tiết, công tác không thật sự cần thiết; đẩy mạnh khoán chi, tiết kiệm chi hành chính, tập trung nguồn lực cho các nhiệm vụ, ưu tiên các chương trình, dự án trọng điểm và các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách. Việc phân bổ, điều chỉnh dự toán trong năm được thực hiện công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền, bảo đảm không phát sinh bội chi ngoài kế hoạch.

2.2. Ngân hàng

Trong năm 2025, hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh Nghệ An diễn ra trong bối cảnh kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, mặt bằng lãi suất có xu hướng điều chỉnh linh hoạt theo diễn biến thị trường, yêu cầu vừa hỗ trợ phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa bảo đảm an toàn hệ thống được đặt ra ngày càng cao. Trước bối cảnh đó, ngành Ngân hàng Nghệ An đã tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm tăng cường huy động vốn, mở rộng đầu tư tín dụng theo hướng an toàn, hiệu quả và bền vững; đồng thời chú trọng kiểm soát rủi ro, nâng cao chất lượng tín dụng và năng lực tài chính của các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

Ngành Ngân hàng Nghệ An tiếp tục thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ về điều hành tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng; duy trì hoạt động ổn định, an toàn của hệ thống, qua đó đóng góp tích cực vào việc hỗ trợ phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh. Với quy mô và tốc độ tăng trưởng cao, ngành Ngân hàng Nghệ An tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu trong khu vực Bắc Trung Bộ. Đến ngày 22/12/2025, theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước khu vực 8, tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 313.726 tỷ đồng, tăng 16,3% so với đầu năm (+ 43.963 tỷ đồng); tổng dư nợ toàn địa bàn ước đạt 376.663 tỷ đồng, tăng 15,81% so với đầu năm (+ 51.425 tỷ đồng). Cơ cấu tín dụng tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, trong đó dư nợ trung và dài hạn chiếm khoảng 39,9% tổng dư nợ; dư nợ bằng đồng Việt Nam chiếm khoảng 96,33%, góp phần hạn chế rủi ro tỷ giá và tăng tính ổn định của hệ thống.

Hình 4. Dư nợ tín dụng và huy động vốn
Trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025



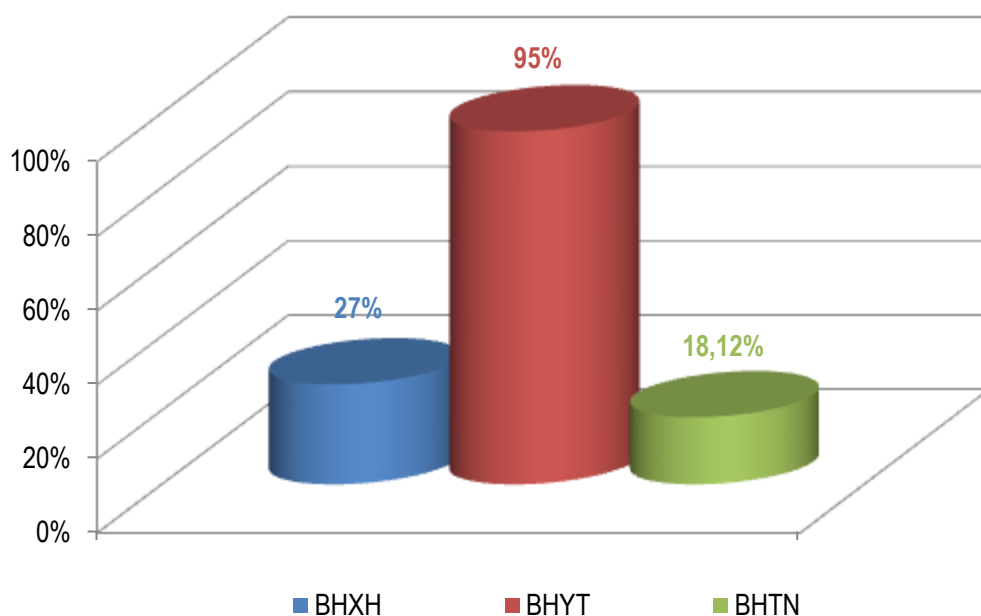
Trong năm 2025, tín dụng tiếp tục được định hướng ưu tiên cho các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, đặc biệt là cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn; cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch; các chương trình tín dụng chính sách và tín dụng phục vụ an sinh xã hội.

Song song với việc mở rộng tín dụng, ngành Ngân hàng Nghệ An tăng cường chỉ đạo, đôn đốc thực hiện tái cơ cấu các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu, nâng cao năng lực quản trị rủi ro và kiểm soát chặt chẽ hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân. Công tác theo dõi, giám sát tiến độ xử lý nợ xấu được thực hiện thường xuyên; tập trung giám sát các tổ chức tín dụng có tỷ lệ nợ xấu trên 3% và các đơn vị tiềm ẩn rủi ro, nhằm kịp thời phát hiện, cảnh báo và triển khai các biện pháp xử lý phù hợp, góp phần bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng trên địa bàn trong bối cảnh năm 2025 còn nhiều yếu tố bất định.

2.3. Bảo hiểm

Năm 2025, ngành Bảo hiểm xã hội tỉnh Nghệ An tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển bền vững hệ thống an sinh xã hội, trong đó trọng tâm là mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), đặc biệt là phát triển số người tham gia BHYT, nhằm bảo đảm an sinh xã hội, ổn định đời sống nhân dân và thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Công tác tổ chức thực hiện được gắn chặt với việc hoàn thành các chỉ tiêu theo Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2026-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030 và các chỉ tiêu về BHXH, BHYT năm 2025 đã được tỉnh giao.

Hình 5. Tỷ lệ tham gia các loại hình bảo hiểm năm 2025



Trong bối cảnh năm 2025 phát sinh nhiều nhiệm vụ chi ngân sách lớn, đặc biệt là việc triển khai chính sách chi trả chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nghỉ hưu trước tuổi theo quy định tại Nghị định số 178 của Chính phủ, ngành BHXH tỉnh đã chủ động phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành liên quan trong công tác rà soát đối tượng, xác định nhu cầu kinh phí và tổ chức chi trả đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, góp phần bảo đảm ổn định đời sống cho người hưởng và giảm áp lực an sinh xã hội trong quá trình sắp xếp, tinh gọn bộ máy hành chính.

Công tác giải quyết và chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN tiếp tục được thực hiện kịp thời, chính xác, đúng đối tượng; đồng thời tăng cường kiểm soát chặt chẽ chi phí khám, chữa bệnh BHYT theo hướng sử dụng hiệu quả quỹ BHYT, gắn với bảo đảm đầy đủ quyền lợi hợp pháp của người có thẻ BHYT khi đi khám, chữa bệnh. Đây là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng trong điều kiện nhu cầu khám chữa bệnh gia tăng, cơ cấu dân số già hóa nhanh và áp lực cân đối quỹ BHYT ngày càng lớn.

Ước tính đến hết tháng 12/2025, toàn tỉnh có 3.167.802 người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN). Số người tham gia BHYT là 3.002.989 người; Tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 95% dân số (*bao gồm: TNSQ quân đội, làm việc trong lực lượng vũ trang, lao động làm việc ngoài tỉnh*), đạt 100% so với kế hoạch tỷ lệ bao phủ do UBND tỉnh giao (95%).

Số người tham gia BHXH là 501.195 người; đạt tỷ lệ bao phủ là 27% so với lực lượng lao động trong độ tuổi; vượt 0,5% so với kế hoạch tỷ lệ bao phủ UBND tỉnh giao (26,5%); trong đó: BHXH bắt buộc là 336.382 người, tăng 37.361 người (tăng 12,5%) so với cùng kỳ năm 2024; BHXH tự nguyện là 164.813 người, tăng 27.890 người (tăng 20,4%) so với cùng kỳ năm 2024.

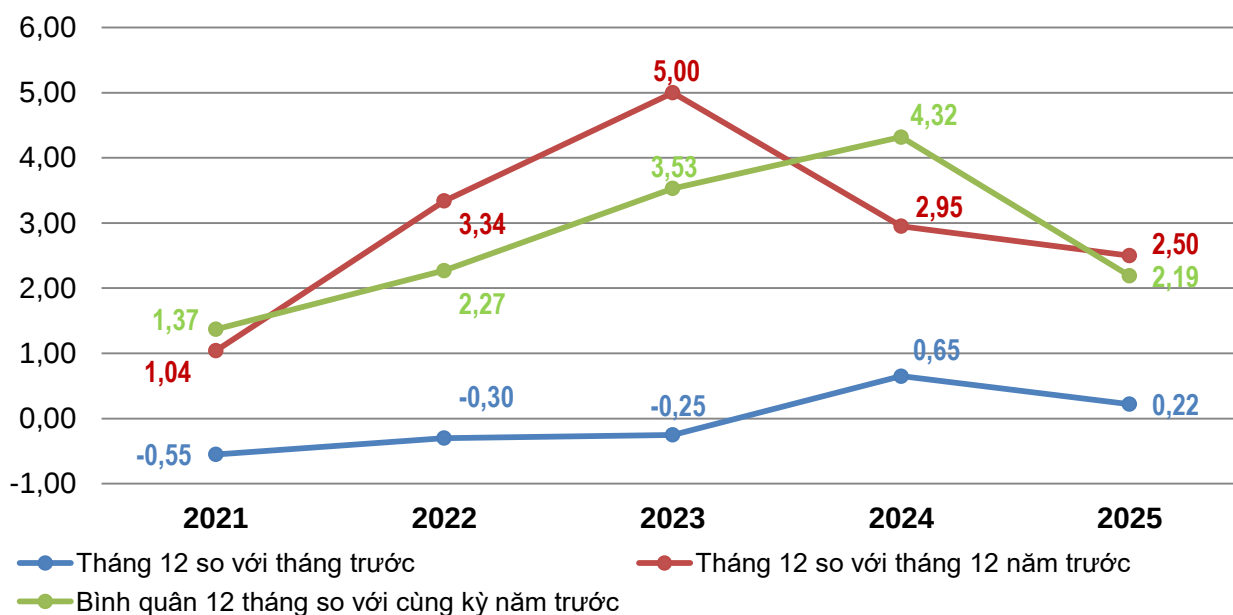
Số người tham gia BHTN: 336.382 người; tăng 38.993 người (tăng 14%) so với cùng kỳ năm 2024. Tổng số thu BHXH, BHYT, BHTN ước tính đến hết tháng 12/2025 là 12.221,1 tỷ đồng; tăng 1.596,3 tỷ đồng (tăng 15,02%) so với cùng kỳ năm 2024.

Song song với đó, ngành BHXH tỉnh tiếp tục đẩy mạnh triển khai các nội dung của Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài chính - chi trả, mở rộng giao dịch điện tử, dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng VssID - BHXH số, qua đó góp phần nâng cao tính minh bạch, giảm chi phí hành chính và nâng cao hiệu quả quản lý quỹ BHXH, BHYT, BHTN. Công tác truyền thông, phổ biến chính sách BHXH, BHTN, BHYT tiếp tục được chú trọng nhằm nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận xã hội, nhất là trong bối cảnh điều chỉnh chính sách, mở rộng đối tượng tham gia và gia tăng các yêu cầu về kỷ luật tài chính - ngân sách trong năm 2025.

3. Giá cả thị trường

Những ngày giữa tháng 12, nhiều vùng trồng rau trọng điểm trên địa bàn tỉnh bắt đầu bước vào vụ thu hoạch rau vụ Đông, đã giúp nguồn cung dần phục hồi, kéo mặt bằng giá rau xanh tại các chợ dân sinh “hạ nhiệt”. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2025 tăng 0,22% so với cùng kỳ tháng 11/2025, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 6. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 12 và 12 tháng các năm giai đoạn 2021-2025 (%)



Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 năm 2025 tăng 0,22% so với tháng trước, CPI bình quân quý IV năm 2025 tăng 2,21% so với bình quân quý IV năm 2024, tăng 2,5% so với tháng 12 năm trước. Trong số 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 8/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước đó là: Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 1,18%; Mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,41%; Bưu chính viễn thông tăng 0,4%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,35%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,2%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,18%; Thiết bị và đồ dùng gia đình cùng tăng 0,15%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,06%. Có 2 nhóm hàng bình ổn giá so với tháng trước gồm: Thuốc và dịch vụ y tế, Giáo dục. Có 1 nhóm hàng giảm là: Giao thông giảm 0,72%.

Bình quân năm 2025, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,19% so với cùng kỳ năm trước. Có 10/12 nhóm hàng tăng gồm: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 12,14%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,89%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 3,67%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,19%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,5%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,25%; Đồ uống và thuốc lá tăng 1,05%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,66%. Có 3 nhóm hàng giảm so với cùng kỳ gồm: Giao thông giảm 3,75%; Giáo dục giảm 0,54% và Bưu chính viễn thông giảm 0,23%.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2025 tăng 1,13% so với tháng trước, so với tháng 12 năm 2024 tăng 71,04%; bình quân cùng kỳ tăng 54,39%. Giá vàng trong nước biến động cùng chiều theo giá vàng thế giới.

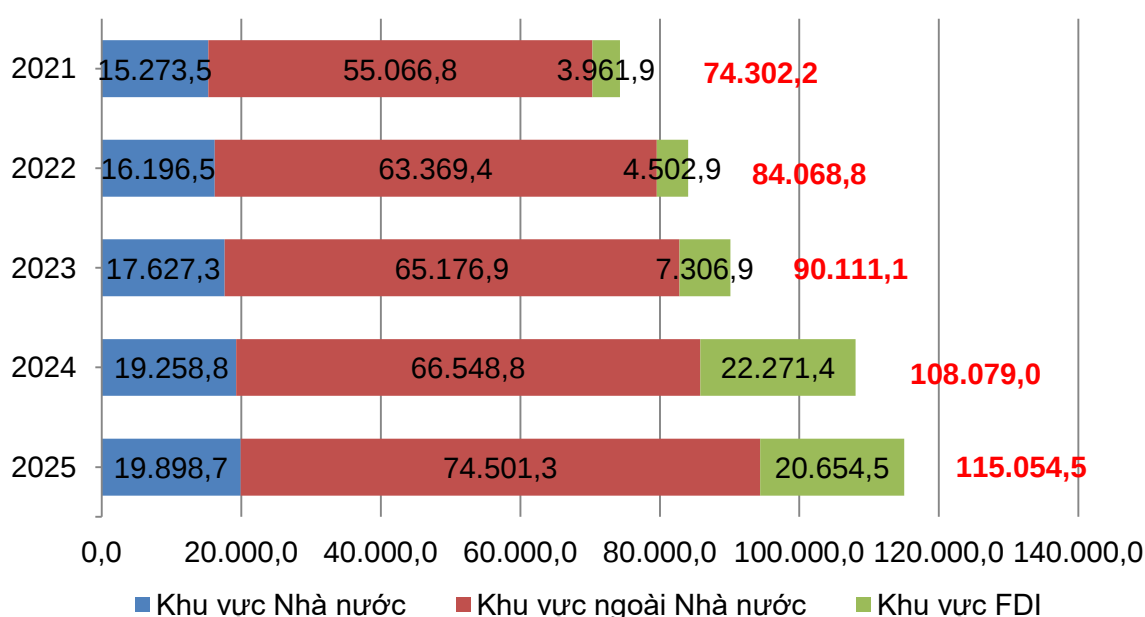
Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2025 tăng 0,22% so với tháng trước, so với tháng 12 năm 2024 tăng 2,93%; bình quân cùng kỳ tăng 3,18%.

4. Đầu tư và xây dựng

UBND tỉnh đã quán triệt, chỉ đạo đơn đốc đẩy mạnh giải ngân đầu tư công theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ngay từ đầu năm 2025. Tính đến ngày 30/11/2025, tổng giải ngân trên địa bàn tỉnh là 7.318,1 tỷ đồng, đạt 58,25%/tổng kế hoạch (Tổng kế hoạch vốn trên Hệ thống kho bạc nhà nước) và đạt 67,53%/KH Thủ tướng Chính phủ giao, cao hơn tỷ lệ giải ngân bình quân chung cả nước (60,6%).

Lũy kế cả năm 2025 (Tính đến ngày 15/12/2025), trên địa bàn tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 73 dự án/tổng mức đầu tư (TMĐT) 16.104,4 tỷ đồng, điều chỉnh cho 186 lượt dự án, trong đó điều chỉnh vốn cho 52 lượt dự án/TMĐT tăng 24.177,8 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm: 40.282,2 tỷ đồng. Trong đó, đầu tư FDI đã cấp mới cho 22 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 303,9 triệu USD (chiếm 30,1% về số lượng dự án và 47,9% về tổng vốn đầu tư), điều chỉnh vốn cho 16 dự án/TMĐT tăng 699 triệu USD. Tổng vốn cấp mới và điều chỉnh là 1.002,8 triệu USD, tiếp tục nằm trong nhóm các địa phương thu hút FDI lớn nhất cả nước.

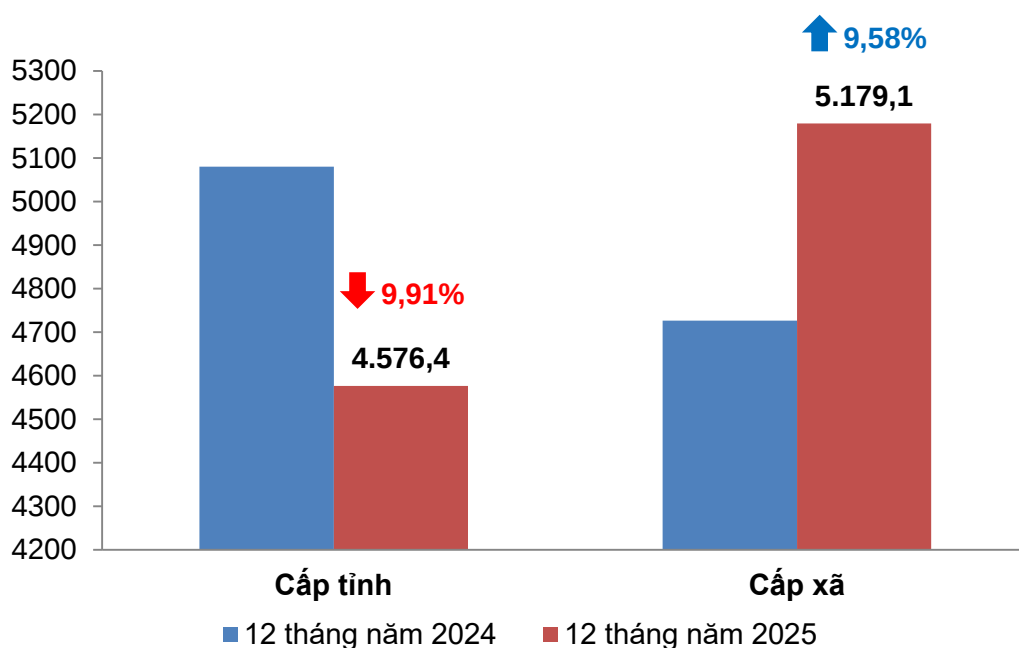
Hình 7. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội phân theo loại hình kinh tế theo giá hiện hành các năm 2021-2025 (Tỷ đồng)



Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn dự tính quý IV năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 34.517,1 tỷ đồng, tăng 12,91% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025 tổng vốn đầu tư thực hiện ước đạt 115.054,5 tỷ đồng, tăng 6,45% so năm trước. Trong đó: vốn đầu tư thực hiện khu vực Nhà nước ước đạt 19.898,7 tỷ đồng, tăng 3,32%; vốn đầu tư thực hiện khu vực ngoài Nhà nước ước đạt 74.501,3 tỷ đồng, tăng 11,95%; vốn đầu tư thực hiện khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ước đạt 20.654,5 tỷ đồng, bằng 92,74%. Năm 2025, với sự gia tăng của các Nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Nghệ An để tìm hiểu cơ hội đầu tư, triển khai thực hiện dự án, hoạt động đối ngoại về xúc tiến đầu tư được triển khai thực hiện nhanh chóng, có hiệu quả hơn. Nhiều dự án đã và đang đầu tư thực hiện góp phần vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh cũng như giải quyết việc làm cho người lao động như: Foxconn, Luxshare (Luxshare-ICT), Goertek, Everwin, Juteng, Tập đoàn Sunny, Dự án KCN VSIP Nghệ An, WHA Industrial Zone 1.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý quý IV năm 2025 ước đạt 3.224,5 tỷ đồng, tăng 32,42% so với năm 2024. Trong đó: vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.544,9 tỷ đồng, tăng 17,38%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 1.679,6 tỷ đồng, tăng 4,9 lần.

Hình 8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước các năm 2024-2025 phân theo cấp quản lý



Tính chung năm 2025 vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 9.755,5 tỷ đồng, bằng 99,48% so với năm 2024, là do chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2025 được giao là 10.116 tỷ đồng, bằng 98,31% so với kế hoạch vốn năm 2024. Trong đó, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 4.576,4 tỷ đồng, bằng 90,09%; nguồn vốn ngân sách cấp xã đạt 5.179,1 tỷ đồng, tăng 9,58%

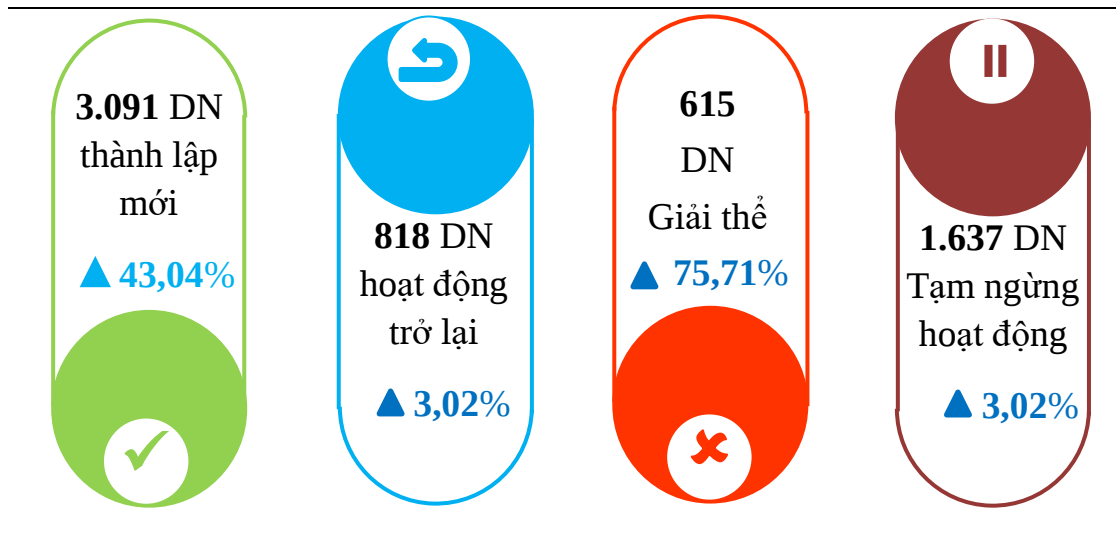
Những dự án trọng điểm được UBND tỉnh chỉ đạo, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong năm 2025: Dự án Nhà máy công nghệ Everwin Precision (Nghệ An) do Công ty TNHH công nghệ Everwin Precision đầu tư với TMĐT 7.318,1 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2025 là 262,9 tỷ đồng; Dự án mở rộng nhà máy của Công ty TNHH Luxshare - ICT (Nghệ An) với TMĐT 5.263,8 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2025 là 1.749,2 tỷ đồng; Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử của Công ty TNHH Công nghệ điện tử Ju Teng với TMĐT 4.659 tỷ đồng, ước thực hiện hết năm 2025 là 3.294,6 tỷ đồng; Dự án Hạ tầng KCN WHA Industrial Zone 1 Nghệ An giai đoạn 2 với TMĐT 2.056 tỷ đồng, ước thực hiện lũy kế hết năm 2025 là 697,1 tỷ đồng, Dự án Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Nghệ An, TMĐT 7.423,5 tỷ đồng, thực hiện hết năm 2025 là 1.460 tỷ đồng; Khu dân cư VSIP Nghệ An - Casa Flora với TMĐT 1.839 tỷ đồng, ước thực hiện 13 tỷ đồng; Nhà máy Khoa học kỹ thuật Tân Việt của công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật Kim loại Tân Việt với TMĐT 2.956 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2025 là 105,5 tỷ đồng. Dự án khu đô thị sinh thái Vinh Tân của công ty cổ phần và đầu tư phát triển đô thị Hadico Vinh Tân với TMĐT 7.000 tỷ đồng, ước thực hiện lũy kế đến hết năm 2025 là 3.175,5 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thọ Lộc (Giai đoạn 1) với TMĐT 3.827 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2025 là 585 tỷ đồng; Dự án Vincom shophouse Vinh với TMĐT 2.000 tỷ đồng, ước thực hiện 1.249,4 tỷ đồng; Khu đô thị và nhà ở xã hội tại xã Hưng hòa, thành phố Vinh (ecopark), TMĐT 13.348 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2025 6.627 tỷ đồng; Khu đô thị NIDCO Thịnh Lợi - Hưng Nguyên với TMĐT 1.224 tỷ đồng, ước thực hiện 1.053,3 tỷ đồng. Đường giao thông nội Vinh - Cửa Lò giai đoạn 2 với TMĐT 1.415,2 tỷ đồng, ước thực hiện 424,3 tỷ đồng; Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2) với TMĐT 1.259 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2025 là 301,9 tỷ đồng; Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh và điều trị tổng hợp Bệnh viện Sản nhi Nghệ An với TMĐT 253 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2025 là 51,2 tỷ đồng; Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) - Đoạn từ điểm giao quốc lộ 46 đến tỉnh lộ 535 (km 7- km 76) với TMĐT 4.651,0 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2025 là 424,3 tỷ đồng;...

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Phát triển doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng, trọng tâm là phát triển chất lượng; nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời; khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp mở rộng liên kết, tham gia tích cực vào chuỗi giá trị các hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế của tỉnh, cả nước và quốc tế; đóng góp lớn cho ngân sách Nhà nước và tỷ trọng GRDP của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

Hình 9. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024



Năm 2025 (Từ ngày 01/01/2024 - 19/12/2025), trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 3.091 doanh nghiệp được cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tăng 43,04% (+930 doanh nghiệp) so với cùng kỳ, với số vốn đăng ký là 34.892,9 tỷ đồng (tăng 55,14%, tương đương 12.402,4 tỷ đồng). Đồng thời có 818 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại sản xuất kinh doanh, tăng 3,02% (+24 doanh nghiệp). Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 1.637 doanh nghiệp, tăng 3,02% (+48 doanh nghiệp) và Số doanh nghiệp giải thể là 615 doanh nghiệp, tăng 75,71% (+265 doanh nghiệp) so với cùng kỳ.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tính đến thời điểm cuối tháng 12 năm 2025 ước tính đạt 113,94% so với cùng kỳ năm 2024. Cụ thể: chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng bằng 92,82%; ngành chế biến, chế tạo đạt 115,57%; ngành sản xuất và phân phối điện bằng 100,85%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng 97,43%. Xét theo loại hình kinh tế, lao động khu vực Nhà nước giảm 2,93%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 1,96% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 27,43%.

Theo đánh giá của một số doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn, xu hướng kinh doanh quý IV/2025 cho thấy, có 74,19% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2025 ổn định và tốt hơn so với quý III/2025 và có 25,81% doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn hơn. Tuy nhiên dự kiến quý I/2026, có 66,66% doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và tốt hơn quý IV/2025 và có đến 33,34% doanh nghiệp dự báo tình hình sẽ khó khăn hơn so với quý IV/2025.

**Hình 10. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh
Của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý IV năm 2025**



Trong quý IV năm 2025 yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là: Tính cạnh tranh của hàng hóa trong nước cao (56,99%) và chịu tác động lớn từ nhu cầu thị trường trong nước thấp (53,76%) làm thu hẹp quy mô tiêu thụ và ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp. Các khó khăn liên quan đến lao động, trình độ công nghệ và khả năng tiếp cận vốn vẫn tác động đáng kể, với tỷ lệ phản ánh từ 27–34%. Chi phí nguyên liệu đầu vào, hàng nhập khẩu cạnh tranh và lãi suất vay vốn tiếp tục gây áp lực ở mức trung bình (15–22%), làm gia tăng chi phí sản xuất, thu hẹp biên lợi nhuận và ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của sản phẩm.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An diễn ra trong điều kiện ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, thời tiết thất thường, đầu năm nhiều đợt rét đậm, rét hại, giữa năm nắng nóng gay gắt, gần cuối năm ảnh hưởng của nhiều cơn bão, gây mưa lớn kéo dài, ngập úng, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi luôn tiềm ẩn nguy cơ diễn biến phức tạp. Nhưng với sự điều hành tích cực của các cấp, các ngành cùng sự nỗ lực vượt khó của bà con nông dân nên sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn đạt được những thành tựu đáng kể.

6.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt

* Cây hàng năm

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm cả năm 2025 sơ bộ đạt 337.411 ha, giảm 1,67% (-5.715,1 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Hình 11. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
(Tính đến ngày 25 tháng 12 năm 2025)

Cây hoa màu năm 2025				
Lúa	Ngô	Khoai lang	Lạc	Rau các loại
				
167.260,3 ha	44.590,5 ha	3.049,2 ha	8.739,6 ha	38.007,5 ha
▼ 0,51%	▼ 3,54%	▼ 6,33%	▼ 7,59%	▼ 1,88%

Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm như sau:

- Cây lúa: diện tích gieo trồng sơ bộ đạt 167.260,3 ha, giảm 0,51% (-854,9 ha) so với năm trước. Năng suất sơ bộ đạt 53,35 tạ/ha, giảm 11,62% (-7 tạ/ha). Sản lượng lúa sơ bộ đạt 892.401 tấn, giảm 12,07% (-122.543 tấn). Nguyên nhân năng suất giảm do thời tiết bất lợi, đặc biệt là các đợt mưa bão xuất hiện đúng vào những thời điểm sinh trưởng quan trọng của cây lúa.

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng sơ bộ đạt 44.590,5 ha, giảm 3,54% (-1.637,6 ha) so với năm trước. Năng suất sơ bộ đạt 46,95 tạ/ha, giảm 1,01% (-0,5 tạ/ha). Sản lượng sơ bộ đạt 209.374 tấn, giảm 4,52% (-9.910 tấn). Do ảnh hưởng mưa bão gây úng, thối rễ, gãy đổ.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng sơ bộ đạt 3.049,2 ha, giảm 6,33% (-206,1 ha) so với năm trước; năng suất sơ bộ đạt 75,56 tạ/ha, tăng 1,04% (+0,8 tạ/ha); sản lượng sơ bộ đạt 23.041 tấn, giảm 5,36% (-1.305 tấn).

- Cây sắn: diện tích gieo trồng sơ bộ đạt 11.800,6 ha, giảm 5,34% (-665,2 ha) so với năm trước. Sản lượng đạt 292.996,3 tấn, tăng 1,22% (+3.592,6 tấn). Trong đó diện tích sắn công nghiệp đạt 10.232,8 ha, giảm 5,95%, còn lại sắn thường đạt 1.567,8 ha, giảm 1,13%, so với cùng kỳ.

- Cây mía: diện tích gieo trồng sơ bộ đạt 22.525,1 ha, giảm 0,51% (-115,9 ha) so với năm trước; năng suất sơ bộ đạt 635,72 tạ/ha, tăng 4,49% (+27,3 tạ/ha); sản lượng sơ bộ đạt 1.431.964 tấn, tăng 3,96% (+54.526 tấn). Năng suất, sản lượng mía giảm chủ yếu do ảnh hưởng của các đợt mưa bão và thời tiết phức tạp làm nhiều diện tích bị đổ gãy, giảm khả năng tích lũy đường.

- Cây có hạt chứa dầu diện tích gieo trồng sơ bộ đạt 11.913,7 ha, giảm 6,57% (-838,4 ha), giảm chủ yếu ở diện tích cây lạc. Trong đó:

+ Cây đậu tương: Diện tích gieo trồng sơ bộ đạt 145,4 ha, giảm 15,05% (-25,8 ha), năng suất sơ bộ đạt 13,66 tạ/ha, tăng 5,01% (+0,7 tạ/ha), sản lượng sơ bộ đạt 198,7 tấn, giảm 10,79% (-24 tấn).

+ Cây lạc: Diện tích gieo trồng sơ bộ đạt 8.739,6 ha, giảm 7,59% (-717,6 ha), năng suất sơ bộ đạt 28,31 tạ/ha, tăng 1,81% (+0,5 tạ/ha), sản lượng sơ bộ đạt 24.738 tấn, giảm 5,91% (-1.555 tấn). Nguyên nhân diện tích giảm do thu hồi đất, chi phí đầu tư cao, giá cả không ổn định nên người dân chuyển sang cây trồng khác.

+ Cây vừng: Diện tích gieo trồng vừng sơ bộ đạt 3.028,6 ha, giảm 3,04% (-95 ha), năng suất sơ bộ đạt 7,97 tạ/ha, sản lượng sơ bộ đạt 2.415,2 tấn, tăng 3,68% (+85,8 tấn). Vừng là cây dễ trồng, chống chịu hạn tốt, công chăm sóc ít, thời gian sinh trưởng ngắn, nên chủ yếu trồng vào vụ Hè Thu.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: Diện tích gieo trồng sơ bộ đạt 41.010,1 ha, giảm 1,92% (-802,4 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Rau các loại: diện tích sơ bộ đạt 38.007,5 ha, giảm 1,88% (-729,4 ha), năng suất sơ bộ đạt 154,27 tạ/ha, tăng 1,87% (+2,8 tạ/ha). Sản lượng sơ bộ đạt 586.331,2 tấn, giảm 0,05% (-304,1 tấn). Sản lượng rau năm 2025 chịu ảnh hưởng nặng nề của các đợt mưa bão, diện tích rau ngoài đồng bị ngập úng, hư hại; một số khu vực phải bỏ vụ hoặc giảm quy mô sản xuất.

+ Đậu/đỗ các loại: diện tích gieo trồng sơ bộ đạt 2.854,6 ha, giảm 1,62% (-46,9 ha), sản lượng sơ bộ đạt 3.145,7 tấn, tăng 2,89% (+88,4 tấn).

- Diện tích gieo trồng cây hằng năm khác sơ bộ đạt 34.381,9 ha, giảm 1,37% (-478,5 ha) so với năm trước. Trong đó, diện tích ngô sinh khối ước đạt 5.753,59 ha, giảm 2,64%; năng suất đạt 374,03 tạ/ha, tăng 2,27%; sản lượng đạt 215.198,7 tấn, giảm 0,43%.

Sản xuất vụ Đông năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Các địa phương triển khai xuống giống các loại cây trồng chủ lực như: ngô, rau màu, khoai, đậu đỗ. Tuy nhiên, do tiến độ sản xuất bị chậm từ các tháng trước, đặc biệt là thời gian thu hoạch vụ Hè Thu, vụ Mùa kéo dài và khô hạn xử lý đất, nên kết quả sản xuất vụ Đông trong tháng 12 giảm so với kế hoạch. Ước tính đến ngày 25/12/2025 tổng diện tích gieo trồng đạt 39.214,9 ha, giảm 4,11% (-1.680,2 ha) so với năm trước. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm như sau:

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt 17.505,8 ha, đạt 92,14% kế hoạch, giảm 4,24% (-775,4 ha) so với năm trước. Trong đó diện tích ngô lấy hạt ước đạt 15.937,5 ha, đạt 102,82% kế hoạch, giảm 4,1% (-682 ha). Diện tích ngô được trồng nhiều trên đất 2 lúa, vùng ven biển tiêu thoát nước tốt, vùng đồi vệ và đất màu ven sông.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 1.211 ha, đạt 96,88% kế hoạch, giảm 1,8% (-22,2 ha). Các giống được ưu tiên sử dụng là KLC266, KL20-209, K4.

- Cây lạc: diện tích gieo trồng ước đạt 910,2 ha, đạt 86,68% kế hoạch, giảm 3,83% (-36,3 ha). Lạc vụ Đông chủ yếu được trồng ở các huyện đồng bằng có điều kiện canh tác tốt, các giống lạc mới L14, L23, L26, Sen lai 75/23 được ưu tiên sử dụng.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: diện tích gieo trồng ước đạt 12.509,4 ha, giảm 4,33% (-566,2 ha). Trong đó: rau các loại ước đạt 12.487,7 ha, đạt 102,78% kế hoạch, giảm 3,56% (-461,3 ha). Các giống rau được trồng chủ yếu: Rau cải, bắp cải, súp lơ, cà rốt, su hào, bí xanh, bí đỏ, cà chua và dưa chuột.

Để sản xuất vụ Đông đạt kết quả cao, các địa phương cũng như các ngành quản lý nông nghiệp cần bám sát diễn biến khí tượng thủy văn, có nhận định sát, đúng diễn biến để có các giải pháp phù hợp trong từng thời điểm. Cùng với việc thực hiện tốt chính sách hỗ trợ giống, tưới tiêu, máy nông nghiệp, hỗ trợ tiêu thụ cho người dân. Bên cạnh đó, người dân và doanh nghiệp tiếp tục ứng dụng đồng bộ cơ giới hoá vào sản xuất từ các khâu làm đất, bón phân, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm, liên kết từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ.

** Cây lâu năm*

Tổng diện tích hiện có cây lâu năm sơ bộ năm 2025 đạt 43.042,4 ha, giảm 2,46% (-1.084,9 ha) so với năm trước. Diện tích cây lâu năm sụt giảm chủ yếu do chịu ảnh hưởng trực tiếp của ba cơn bão cuối năm, gây thiệt hại trên diện rộng. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chính như sau:

- Diện tích cây ăn quả sơ bộ đạt 19.614,7 ha, giảm 2,22% (-444,9 ha) so với năm trước. Diện tích cây ăn quả ở Nghệ An chủ yếu trồng tập trung ở các huyện miền núi thấp đã được quy hoạch lâu dài với các giống cây chủ lực như dứa, cam, chuối, ổi.

+ Cây chuối: diện tích sơ bộ đạt 3.979,5 ha, giảm 3,12% (-128,1 ha). Năng suất sơ bộ đạt 248,55 tạ/ha. Sản lượng sơ bộ đạt 94.461,6 tấn, tăng 1,18% (+1.098,8 tấn).

+ Cây dứa: diện tích sơ bộ đạt 1.960,1 ha, tăng 9,84% (+175,6 ha). Cây dứa mang lại hiệu quả kinh tế cao, giá bán tại vườn ổn định, nên người dân đã chuyển một số diện tích cây hàng năm sang trồng dứa. Mô hình trồng dứa dần được mở rộng để cung cấp nguyên liệu đầu vào cho nhà máy chế biến dứa trên địa bàn. Sản lượng sơ bộ đạt 39.257,8 tấn, tăng 6,23% (+2.302,4 tấn).

+ Cây ổi: diện tích cây ổi sơ bộ đạt 1.487,3 ha, giảm 2,05% (-31,1 ha). Sản lượng sơ bộ đạt 15.358,9 tấn, tăng 26,84% (+3.250,1 tấn). Ổi là loại cây dễ trồng, thời gian cho thu hoạch ngắn, hiệu quả kinh tế cao, dễ tiêu thụ, bà con nông dân chú trọng đầu tư để mở rộng diện tích.

+ Cây cam: diện tích cây cam sơ bộ đạt 1.973,6 ha, giảm 3,31% (-67,6 ha). Các địa phương đã quy hoạch, bố trí vùng trồng cam một cách khoa học, áp dụng các biện pháp chăm sóc, cải tạo, phục hồi diện tích cam hiện có, và phát triển trồng mới cây cam. Năng suất sơ bộ đạt 212,37 tạ/ha; Sản lượng sơ bộ đạt 37.439,3 tấn, tăng 1,48% (+546,5 tấn).

- Cây công nghiệp lâu năm:

+ Cây cao su: diện tích sơ bộ đạt 8.233,1 ha, giảm 5,4% (-469,9 ha), diện tích có xu hướng giảm dần là do chuyển đổi diện tích sử dụng sang các loại cây trồng khác. Sản lượng mủ sơ bộ đạt 9.604,1 tấn, giảm 8,61% (-905 tấn).

+ Cây chè búp: diện tích sơ bộ đạt 8.652,1 ha, giảm 1,55% (-135,9 ha). Chè vẫn là cây chủ lực đối với các xã miền núi, xu hướng trồng mới các giống chè cho năng suất cao, phẩm cấp tốt ngày càng nhân rộng. Sản lượng sơ bộ đạt 122.522,6 tấn, tăng 5,05% (+5.893,4 tấn).

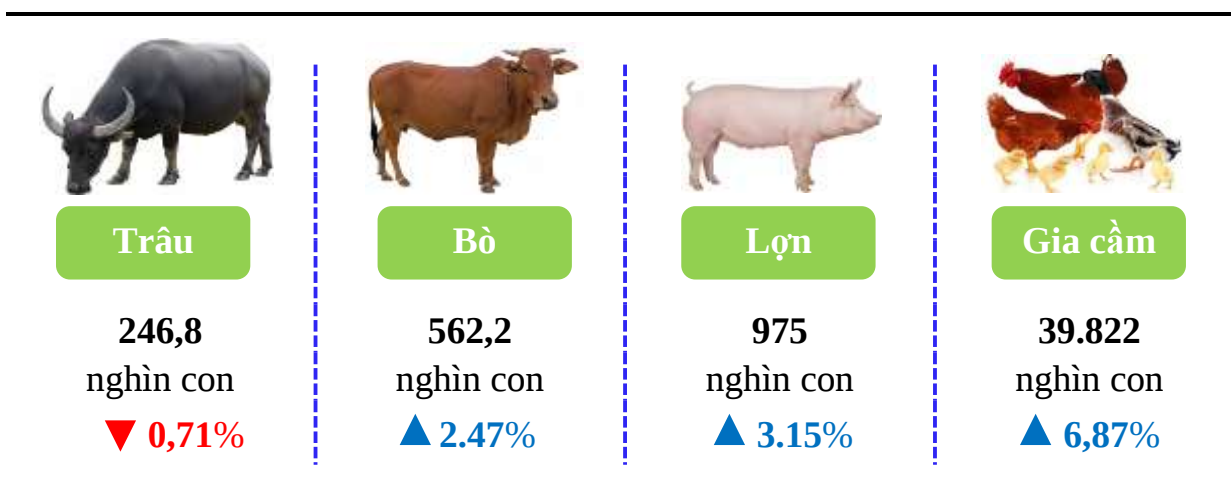
- Cây gia vị và cây dược liệu lâu năm sơ bộ đạt 1.965,4 ha, tăng 0,37% (+7,2 ha) so với cùng kỳ năm trước. Các loại cây trồng dược liệu chủ yếu như :ý dĩ, tam thất, cây hương liệu, sâm, được đưa vào trồng kết hợp với bảo tồn nguồn gen quý hiếm.

- Diện tích cây lâu năm khác sơ bộ đạt 966,3 ha, giảm 3,22% (-32,2 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm cây cảnh lâu năm sơ bộ đạt 462,9 ha, tăng 0,32% (+1,5 ha); nhóm cây lâu năm khác còn lại ước đạt 503,4 ha, giảm 6,27% (-33,7 ha).

b) Chăn nuôi

Tỉnh Nghệ An chủ trương phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, áp dụng công nghệ cao ngày càng phổ biến, từ khâu giống, chế biến thức ăn, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống. Phát triển các mô hình chăn nuôi an toàn sinh học, góp phần quan trọng vào tăng trưởng nông nghiệp, tạo sinh kế ổn định cho người dân.

Hình 12. Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thời điểm tháng 12/2025



Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 12 năm 2025 ước đạt 246.772 con, giảm 0,71% (-1.770 con) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2025 ước đạt 14.429 tấn, tăng 3,79% (+527 tấn). Tổng đàn trâu của tỉnh có xu hướng giảm dần qua các năm do hiệu quả kinh tế không cao, môi trường chăn thả bị thu hẹp, khó tiêu thụ, sức mua cầm chừng.

Tổng đàn bò ước đạt 562.162 con, tăng 2,47% (+13.536 con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: đàn bò sữa ước đạt 80.990 con, tăng 0,94% (+755 con). Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng năm 2025 ước đạt 24.385 tấn, tăng 5,09% (+1.180 tấn). Đàn bò phát triển khá do thuận lợi về giá cả và thị trường tiêu thụ, người chăn nuôi có lãi, phương thức chăn nuôi ngày càng được cải tiến. Số lượng bò sữa được duy trì ổn định, sản lượng sữa thu hoạch luôn đảm bảo cho sản xuất.

Tổng đàn lợn ước đạt 974.897 con, tăng 3,15% (+29.771 con) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2024 ước đạt 167.015 tấn, tăng 3,91% (+6.288 tấn). Dự báo thời gian tới tổng đàn sẽ chuyển dịch mạnh theo hình thức chăn nuôi tập trung, công nghiệp, ứng dụng các quy chuẩn nông nghiệp, nhiều mô hình chăn nuôi hữu cơ đã hình thành và đang được phổ biến, nhân rộng.

Tổng đàn gia cầm ước đạt 39.822 nghìn con, tăng 6,87% (+2.560 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: tổng đàn gà ước đạt 35.322 nghìn con, chiếm 88,70% trong tổng đàn, tăng 7,31% (+2.407 nghìn con). Sản lượng thịt gia cầm năm 2025 ước đạt 98.915 tấn, tăng 6,8% (+6.298 tấn). Đàn gia cầm phát triển tốt do nhu cầu tiêu dùng sản phẩm gia cầm tăng, giá bán các sản phẩm gia cầm được ổn định, có lãi cho người chăn nuôi yên tâm mở rộng quy mô đàn.

Tình hình dịch bệnh: Hiện nay dịch tả lợn Châu Phi có chiều hướng giảm ở các địa phương. Lũy kế từ đầu năm tổng số lợn buộc tiêu hủy: 100.900 con, trọng lượng: 8.269 tấn. Các dịch bệnh khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, khống chế và xử lý kịp thời không để lây lan ra diện rộng. Ngành Nông nghiệp tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các địa phương để hướng dẫn các hộ thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch bệnh.

6.2. Sản xuất lâm nghiệp

Tháng 12 năm 2025 tranh thủ thời tiết thuận lợi, bà con nông dân tập trung đẩy mạnh trồng rừng, nhằm đạt chỉ tiêu trồng rừng năm 2025 theo kế hoạch của UBND tỉnh. Bên cạnh đó chú trọng công tác tuyên truyền, bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào phát triển rừng trong toàn tỉnh, tạo sự đồng thuận, hưởng ứng của các tầng lớp nhân dân trong việc trồng cây gây rừng.

Tháng 12 năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 3.831 ha, tăng 13,68% (+461ha) so với cùng kỳ năm trước. Ước tính năm 2025 đạt 28.140 ha, tăng 5,14% (+1.376 ha).

Số cây trồng phân tán tháng 12 năm 2025 ước đạt 189 nghìn cây, tăng 37,65% (+52 nghìn cây). Ước tính năm 2025 đạt 4.168 nghìn cây, tăng 0,69% (+28 nghìn cây) so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng gỗ khai thác tháng 12 năm 2025 ước đạt 261,4 nghìn m³, tăng 8,75% (+21 nghìn m³) so với cùng kỳ năm trước. Ước tính năm 2025 đạt 2.088 nghìn m³, tăng 4,82% (+95.918 m³). Sản lượng gỗ tăng cao do giá thu mua cây keo nguyên liệu tăng.

Công tác phòng cháy, chặt phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép được kiểm tra, giám sát thường xuyên. Trong tháng 12 năm 2025 đã phát hiện, bắt giữ, xử lý 13 vụ vi phạm lâm luật, trong đó: phá rừng trái phép 5 vụ. Diện tích rừng bị thiệt hại là 1,6 ha, thu nộp ngân sách trong tháng 71 triệu đồng. Tính chung năm 2025 đã xử lý 355 vụ vi phạm hành chính, trong đó 270 vụ phá rừng, tăng 51 vụ so với năm 2024. Diện tích rừng bị thiệt hại 78,7 ha. Lâm sản tịch thu là 108,8 m³ gỗ thông thường các loại; Động vật rừng quý hiếm 1 cá thể; Động vật rừng thông thường 106 cá thể; Thực vật rừng ngoài gỗ tính theo giá trị: 4,5 triệu đồng. Thu nộp ngân sách với 3.3 tỷ đồng.

6.3. Sản xuất thủy sản

Nuôi trồng và khai thác thủy sản tiếp tục được chú trọng phát triển theo hướng đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ, kết hợp với đầu tư nuôi trồng thâm canh, đưa vào sản xuất các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao, góp phần nâng cao thu nhập cho ngư dân và phát triển kinh tế biển bền vững.

Hình 13. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác



Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 12 năm 2025 ước đạt 13.908 tấn, tăng 2,62% (+355 tấn), trong đó: cá ước đạt 11.401 tấn, tăng 2,3% (+256 tấn); tôm khai thác ước đạt 196 tấn, tăng 3,7% (+7 tấn) và thủy sản khác ước đạt

2.311 tấn, tăng 4,15% (+92 tấn). Lũy kế cả năm 2025 sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 212.580 tấn, tăng 3,19% (+6.563 tấn), trong đó cá ước đạt 180.155 tấn, tăng 3,07% (+5.359 tấn); tôm khai thác ước đạt 2.484 tấn, tăng 5,12% (+121 tấn) và thủy sản khác ước đạt 29.941 tấn, tăng 3,75% (+1.083 tấn). Với sự đầu tư, hỗ trợ kịp thời của cơ chế, chính sách không chỉ giúp ngư dân sản xuất an toàn, hiệu quả mà còn hình thành tư duy sản xuất hiện đại và bền vững.

Sản lượng nuôi trồng tháng 12 năm 2025 ước đạt 10.278 tấn, tăng 5,93% (+575 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 7.540 tấn, tăng 5,78% (+412 tấn); tôm ước đạt 1.072 tấn, tăng 6,14% (+62 tấn); thủy sản khác ước đạt 1.666 tấn, tăng 6,45% (+101 tấn). Lũy kế cả năm 2025, sản lượng nuôi trồng ước đạt 80.350 tấn, tăng 5,96% (+4.521 tấn), trong đó: cá ước đạt 63.501 tấn, tăng 5,71% (+3.430 tấn); tôm ước đạt 11.428 tấn, tăng 7,51% (+798 tấn); thủy sản khác ước đạt 5.421 tấn, tăng 5,71% (+293 tấn). Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đầu tư thâm canh, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến.

7. Sản xuất công nghiệp

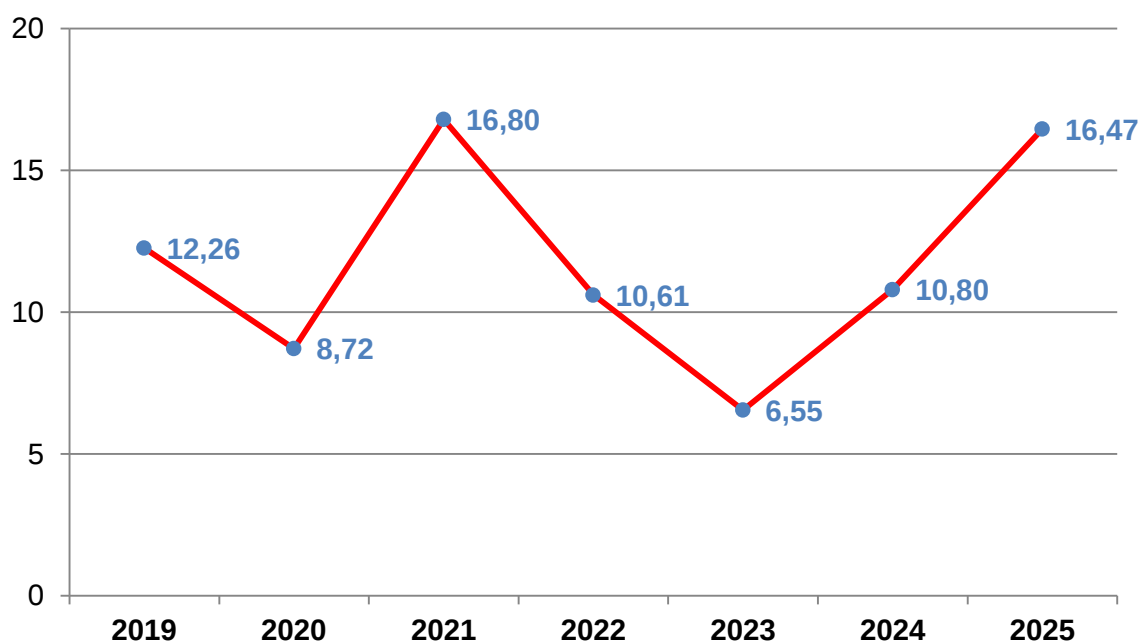
Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An vẫn duy trì đà tăng trưởng và phục hồi tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2025 (IIP) tăng 16,47% so với năm trước; các ngành công nghiệp chủ lực như: chế biến, chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng, đồ uống và thực phẩm tiếp tục tăng trưởng ổn định, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng chung của nền kinh tế, mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức do tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động phức tạp và bất ổn.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 năm 2025 tăng 17,64% so với cùng kỳ năm năm 2024. Cụ thể: Công nghiệp khai khoáng tăng 21,14%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 18,01%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 17,58% và ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,33%.

Tháng 12 năm 2025 Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng do tiêu dùng nội địa phục hồi mạnh mẽ. Nhu cầu tiêu thụ hàng hóa và sản phẩm tiêu dùng tăng cao, các chính sách thương mại thuận lợi từ những thị trường xuất khẩu chủ lực đã tạo điều kiện để doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ thực hiện đơn hàng. Một số sản phẩm tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: Dock sac ước đạt 2,6 triệu cái, tăng 55,75%; Sợi ước đạt 300 tấn, tăng 47,78%; Tai nghe không nối với micro ước đạt 8,6 triệu cái, tăng 31,91%; Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện khác ước đạt 794,2 tỷ đồng, tăng 27,55%; Sản phẩm điện sản xuất trong tháng ước đạt 249 triệu KWh, tăng 22,34%; Xi măng ước đạt 851,8 nghìn tấn, tăng 21,21%; Sữa tươi ước đạt 37,1 triệu lít, tăng 14,73%; Clanhke xi măng ước đạt 745,0 nghìn tấn, tăng 13,08%.

Bên cạnh những thuận lợi, hoạt động sản xuất của một số doanh nghiệp vẫn còn gặp khó khăn như xuất khẩu giảm, giá nguyên liệu đầu vào tăng, sản phẩm sản xuất ra giảm như: Thùng carton ước đạt 1,0 triệu chiếc, giảm 64,65%; Nước mắm ước đạt 15,7 triệu lít, giảm 62,60%; Loa BSE ước đạt 2,2 triệu cái, giảm 33,85%; Bột đá ước đạt 43,5 nghìn tấn, giảm 30,64%; Bia đóng lon ước đạt 10,5 triệu lít, giảm 16,68%; Tôn lợp ước đạt 132,1 nghìn tấn, giảm 7,94%; Vỏ hộp lon bia ước đạt 671,0 tấn, giảm 7,79%.

Hình 14. Tốc độ tăng/giảm IIP 12 tháng so với cùng kỳ năm trước trong giai đoạn 2019-2025 (%)



Tính chung cả năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 16,47% so với cùng kỳ. Trong đó: ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 25,84%; ngành Công nghiệp khai khoáng tăng 21,85%; ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,21%; ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,81%.

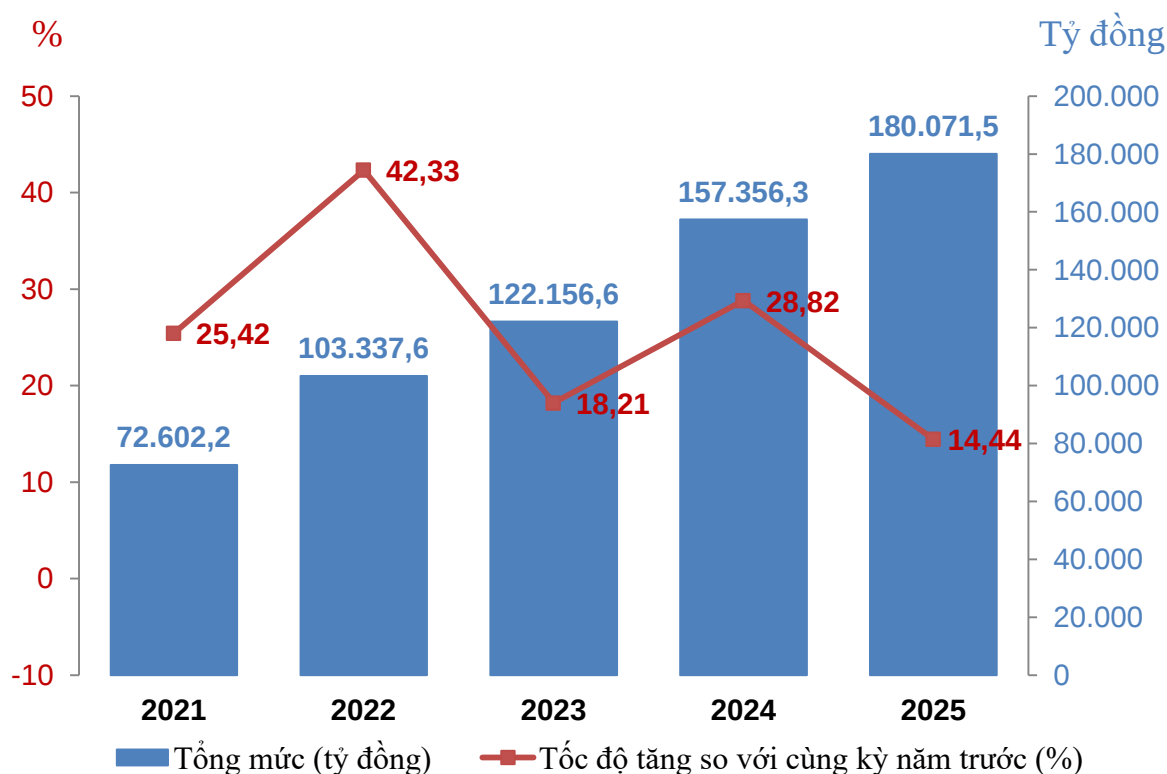
Chỉ số sản xuất ngành Công nghiệp tăng do các doanh nghiệp nỗ lực trở lại sản xuất; môi trường sản xuất ổn định và chính sách khuyến khích đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ. Ngoài ra, nhu cầu từ các thị trường lớn như Mỹ, EU cũng góp phần cải thiện đầu ra cho nhiều sản phẩm chủ lực. Các doanh nghiệp đã chủ động nâng cao năng suất, ứng dụng công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và tiến độ giao hàng, một số sản phẩm tăng như: Micro ước đạt 256,2 triệu cái, tăng 98,68%; Đá xây dựng ước đạt 576,9 nghìn m³, tăng 60,22%; Dock sạc ước đạt 26,8 triệu cái, tăng 47,94%; Tai nghe không nối với micro ước đạt 87,3 triệu cái, tăng 45,69%; Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện khác 10.553,0 tỷ đồng, tăng 39,76%; Điện sản xuất ước đạt 5.040,2 triệu KWh, tăng 33,95%; Clanhke xi măng ước đạt 8,4 triệu tấn, tăng 15,52%.

Bên cạnh những điểm sáng tích cực nêu trên, có một số ngành giảm mạnh như: chỉ số sản xuất ngành dệt giảm 32,99%; ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 23,27%; ngành sản xuất kim loại giảm 5,55%. Vẫn còn không ít doanh nghiệp, nhà máy gặp khó khăn, thách thức, khó khôi phục được sản xuất do ảnh hưởng của tình hình thế giới, trong nước các nhà máy hạn chế sản xuất để tiêu thụ sản phẩm như: Nước mắm ước đạt 200,2 triệu lít, giảm 38,87%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 180,2 nghìn tấn, giảm 33,87%; Sợi ước đạt 5,4 nghìn tấn, giảm 32,99%; Thùng carton ước đạt 18,3 triệu chiếc, giảm 26,55%; Loa BSE ước đạt 36,6 triệu chiếc, giảm 19,35%; Tôn lợp ước đạt 1,3 triệu tấn, giảm 13,18%; Bia đóng chai ước đạt 30,4 triệu lít, giảm 12,54%.

8. Thương mại, dịch vụ

Năm 2025, lĩnh vực thương mại và dịch vụ đã có sự bứt phá mạnh mẽ, thích ứng linh hoạt với các xu hướng tiêu dùng mới. Sự chuyển đổi số sâu rộng trong thương mại điện tử cùng với việc thúc đẩy dịch vụ, du lịch đã tác động tích cực đến hoạt động của các ngành bán buôn, bán lẻ, vận tải, dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành.

**Hình 15. Tổng mức bán lẻ hàng hóa
và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các năm 2021-2025**



Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2025 ước đạt 17.804,3 tỷ đồng, tăng 3,75% so với tháng trước, tăng 11,59% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính cả năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt 180.071,5 tỷ đồng, tăng 14,44% so với năm 2024.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12/2025 ước đạt 13.785 tỷ đồng, chiếm 77,42% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 2,86% so với tháng trước và tăng 9,34% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính cả năm 2025 tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 135.430 tỷ đồng, tăng 14,01% so với năm 2024 (trong đó quý III tăng 13,46% và quý IV tăng 12,39%).

Năm 2025, có 12/12 nhóm ngành tăng so với năm trước gồm: Đá quý, kim loại quý ước đạt 799,9 tỷ đồng, tăng 41,32%; Hàng hóa khác ước đạt 3.879,9 tỷ đồng, tăng 27,47%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 8.936,6 tỷ đồng, tăng 23,46%; Ô tô các loại ước đạt 19.965,7 tỷ đồng, tăng 16,49%; Xăng, dầu các loại ước đạt 12.359,4 tỷ đồng, tăng 13,92%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 66.813,2 tỷ đồng, tăng 13,16%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 836,8 tỷ đồng, tăng 11,75%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 8.809,2 tỷ đồng, tăng 9,94%; Hàng may mặc ước đạt 5.479,1 tỷ đồng, tăng 9,65%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 4.346,2 tỷ đồng, tăng 8,49%; Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 971 tỷ đồng, tăng 3,91% và Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 2.233 tỷ đồng, tăng 1,2%.

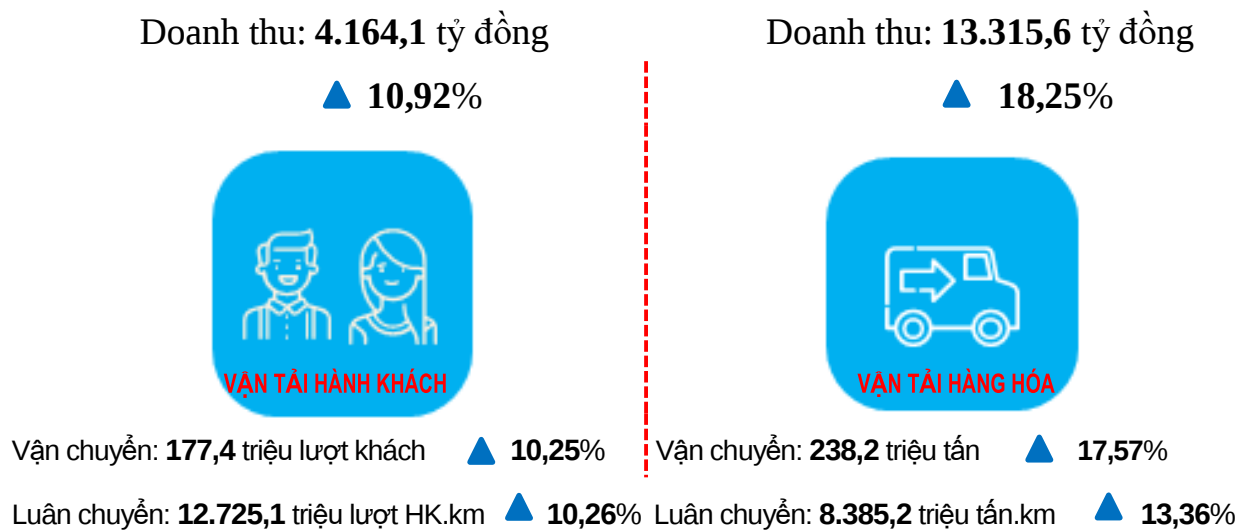
Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống tháng 12/2025 ước đạt 1.999,3 tỷ đồng, chiếm 11,22% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 4,26% so với tháng trước và tăng 17,51% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế năm 2025 ước tính doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống đạt 22.458,3 tỷ đồng, tăng 17,29% so với năm 2024 (trong đó quý III tăng 17,94% và quý IV tăng 17,62%).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 12/2025 ước đạt 23,5 tỷ đồng, chiếm 0,13% tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ, tăng 1,23% so với tháng trước, tăng 23,99% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế năm 2025 doanh thu ước đạt 517,6 tỷ đồng, tăng 21,75% so với năm trước.

Doanh thu dịch vụ khác tháng 12/2025 ước đạt 1.996,5 tỷ đồng, chiếm 11,21% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 9,88% so với tháng trước, tăng 22,67% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế năm 2025 ước tính doanh thu dịch vụ khác đạt 21.665,7 tỷ đồng, tăng 14,05% so với năm trước.

Hoạt động vận tải kho bãi trên địa bàn toàn tỉnh năm 2025 đã thích ứng linh hoạt để phù hợp với biến động giá xăng, dầu ở những kỳ gần đây. Các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh vận tải trên địa bàn đã phát huy nội lực, duy trì hoạt động kinh doanh có hiệu quả, đảm bảo hàng hóa vật tư sản xuất và tiêu dùng lưu thông thông suốt, đáp ứng tối đa nhu cầu đi lại của người dân. Tuy nhiên, trong bối cảnh Logistics toàn cầu đang cạnh tranh quyết liệt, vận tải Nghệ An muốn duy trì đà tăng trưởng cần thêm các động lực dài hạn về hạ tầng, thể chế và công nghệ.

Hình 16. Hoạt động Vận tải năm 2025 so với năm 2024



Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12/2025 ước đạt 1.749,9 tỷ đồng, tăng 1,74% so với tháng trước, tăng 15,04% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 19.757,7 tỷ đồng, tăng 14,71% so với năm 2024.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 12/2025 ước đạt 354,1 triệu đồng, tăng 2,52% so với tháng trước và tăng 6,53% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 15,4 triệu lượt hành khách, tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 4,51% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.241,4 triệu lượt hành khách.km, tăng 2,52% so với tháng trước và tăng 4,93% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2025, doanh thu ngành vận tải hành khách ước đạt 4.164,1 tỷ đồng, tăng 10,92% so với năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 177,4 triệu lượt khách, tăng 10,25%; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 12.725,1 triệu lượt khách.km, tăng 10,26% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 12 năm 2025 ước đạt 1.246,7 tỷ đồng, tăng 1,96% so với tháng trước, tăng 19,74% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 23,4 triệu tấn, tăng 1,37% so với tháng trước, tăng 18,01% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 858,5 triệu tấn.km, tăng 2,98% so với tháng trước, tăng 15,81% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế năm 2025, doanh thu ngành vận tải hàng hóa ước đạt 13.315,6 tỷ đồng, tăng 18,25% so với năm trước; khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 238,2 triệu tấn, tăng 17,57% so với cùng kỳ; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 8.385,2 triệu tấn.km, tăng 13,36%.

Doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 năm 2025 ước đạt 148 tỷ đồng, giảm 1,76% so với tháng trước, tăng 0,56% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế năm 2025 đạt 2.254,2 tỷ đồng, tăng 3,08% so với năm 2024.

Doanh thu bưu chính chuyên phát tháng 12 năm 2025 ước đạt 1,2 tỷ đồng, giảm 4,53% so với tháng trước, tăng 2,4 lần so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế năm 2025 đạt 23,7 tỷ đồng, tăng 8,36% so với năm trước.

Dự báo trong thời gian tới, giá xăng dầu vẫn đang biến động phức tạp ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải. Tuy nhiên, kỳ nghỉ Tết Nguyên đán sắp tới dự kiến nhu cầu vận chuyển hàng hoá, di chuyển của người dân tăng lên, sẽ tác động tích cực đến hoạt động vận tải. Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh cần bám sát diễn biến của thị trường để thích ứng trong hoạt động kinh doanh, nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu đi lại của người dân và hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị.

9. Tình hình kinh tế thế giới quý IV và năm 2025¹

Theo báo cáo phát hành mới nhất, ngoại trừ Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) giữ nguyên dự mức dự báo, các tổ chức quốc tế khác gồm Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Liên minh châu Âu (EU), Fitch Ratings (FR) đều điều chỉnh dự báo kinh tế toàn cầu năm 2025 tăng nhẹ so với dự báo đưa ra trước đó. Cụ thể, IMF và EU điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm đối với tăng trưởng thế giới năm 2025, tiếp theo FR điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm. Theo đó, các tổ chức quốc tế, gồm OECD, IMF, EU và FR dự báo tăng trưởng của thế giới năm 2025 đạt 3,2%, 3,2%, 3,1% và 2,5%.

Các tổ chức quốc tế có những đánh giá khác nhau về tăng trưởng của một số quốc gia Đông Nam Á trong năm 2025 nhưng đều đồng thuận tăng trưởng Việt Nam cao nhất trong khu vực. Theo đó, tăng trưởng của Việt Nam năm 2025 được dự báo trong khoảng từ 6,2% đến 7,4%. Tăng trưởng năm 2025 của In-đô-nê-xi-a được dự báo tương đối đồng nhất giữa các tổ chức trong khoảng từ 4,8% đến 5,0%. Tăng trưởng năm 2025 của Ma-lai-xi-a và Phi-li-pin dao động tương ứng trong khoảng từ 4,1%-5,0% và 4,7%-5,4%. Các tổ chức quốc tế đều nhận định tăng trưởng năm 2025 của Thái Lan đạt 2,0%. Đối với Xin-ga-po, tăng trưởng năm 2025 được dự báo trong khoảng từ 2,2% đến 4,1%.

Các tổ chức quốc tế nhận định khác nhau về tăng trưởng năm 2025 của Việt Nam. Trong số 04 tổ chức quốc tế, OECD và ADB nhận định tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2025 cao hơn so với năm 2024 trước khi giảm trong năm 2026. Ngân hàng Thế giới (WB) và IMF dự báo tăng trưởng năm 2025 của Việt Nam giảm so với năm 2024 và tiếp tục giảm trong năm 2026. Đối với nhận định về tăng trưởng năm 2025 của Việt Nam, số liệu dao động trong khoảng từ 6,5% đến 8,2%. Cụ thể, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng 2025 của Việt Nam cao nhất, đạt 7,4%. Tiếp theo WB nhận định tăng trưởng năm 2025 của Việt Nam đạt 6,6%. IMF và OECD dự báo tăng trưởng năm 2025 của Việt Nam thấp hơn, đạt 6,5% và 6,2%.

¹ Báo cáo được cập nhật đến ngày 26/12/2025

9.1. Dự báo kinh tế toàn cầu

- Nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2025 của các tổ chức quốc tế

Trong các báo cáo phát hành mới nhất, ngoại trừ OECD giữ nguyên mức dự báo, các tổ chức quốc tế khác gồm IMF, EU và FR điều chỉnh kinh tế toàn cầu năm 2025 tăng so với dự báo trước đó. Cụ thể:

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế OECD xuất bản tháng 12/2025, dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu đạt 3,2% trong năm 2025, giữ nguyên so với dự báo đưa ra vào tháng 9/2025. Các chính sách kinh tế vĩ mô mang tính hỗ trợ, điều kiện tài chính cải thiện nhờ lạc quan về tác động tích cực của các công nghệ mới, đầu tư và thương mại tăng nhờ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) giúp củng cố nhu cầu, giảm bớt những khó khăn từ bất ổn chính sách gia tăng và các rào cản thương mại ngày càng lớn.

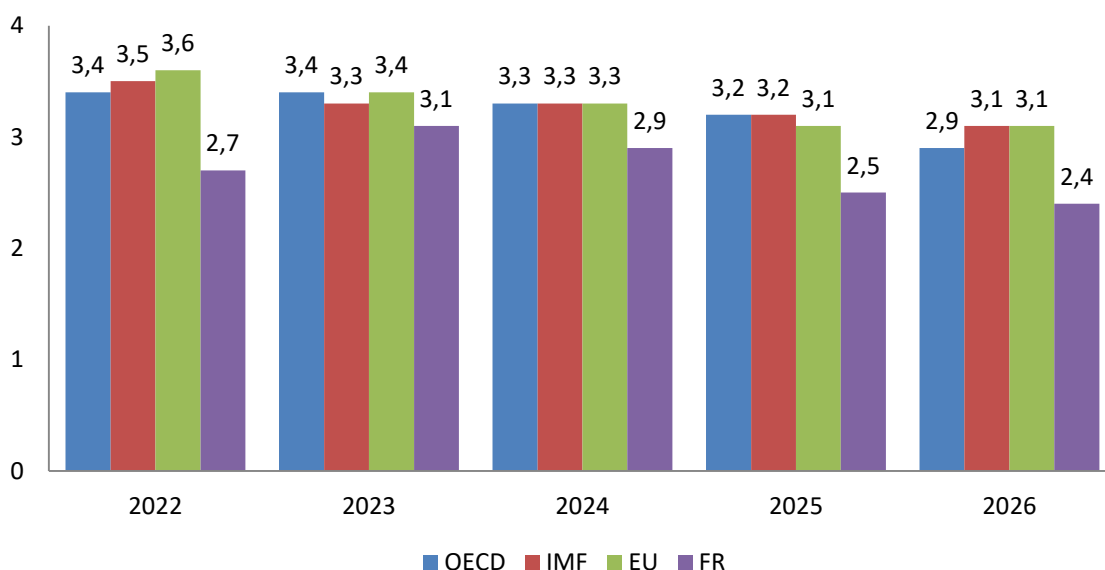
Báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới tháng 10/2025, IMF dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu đạt 3,2% trong năm 2025, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 7/2025. Mặc dù nền kinh tế toàn cầu cho thấy khả năng phục hồi trong nửa đầu năm 2025, nhưng động lực này mang tính tạm thời do các quốc gia đẩy mạnh thương mại và đầu tư để chuẩn bị cho việc tăng thuế.

Trong báo cáo Dự báo kinh tế châu Âu mùa thu 2025 phát hành tháng 11/2025, EU dự kiến tăng trưởng GDP toàn cầu (bao gồm cả EU) đạt 3,1% trong năm 2025, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 5/2025. Như vậy, dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2025 giảm so với mức 3,3% của năm 2024 do những tác động tiêu cực của thuế quan Mỹ và sự bất ổn chính sách gia tăng dù được bù đắp một phần bởi hoạt động đầu tư AI toàn cầu mạnh mẽ và điều kiện tài chính thuận lợi.

Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 12/2025 của FR dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu đạt 2,5% trong năm 2025. Mặc dù đây là tốc độ tăng trưởng chậm nhất kể từ đại dịch Covid-19, nhưng dự báo đã được điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với tháng 9/2025 nhờ khu vực đồng euro hoạt động tốt hơn dự kiến và sự bùng nổ đầu tư vào công nghệ.

Nhìn chung, các tổ chức quốc tế cho rằng các chính sách kinh tế vĩ mô hỗ trợ tăng trưởng, điều kiện tài chính được cải thiện nhờ lạc quan về tác động tiềm năng của các công nghệ mới, đầu tư và thương mại ngày càng tăng là những động lực chính cho tăng trưởng toàn cầu năm 2025. Theo đó, OECD, IMF, EU và FR dự báo tăng trưởng của thế giới năm 2025 lần lượt đạt 3,2%, 3,2%, 3,1% và 2,5%, đều thấp hơn so với năm 2024. Các tổ chức nhận định tăng trưởng toàn cầu sẽ chậm lại vào năm 2026 khi những tác động này lắng xuống.

Hình 17. Tăng trưởng toàn cầu giai đoạn 2022-2024, dự báo tăng trưởng năm 2025 và 2026 của các tổ chức quốc tế (%)



Nguồn: OECD, IMF, EU và FR

- Tổng quan biến động thị trường thế giới

Thương mại hàng hóa toàn cầu 2025 tăng trưởng ổn định nhưng sẽ chậm lại trong thời gian tới

Các tổ chức quốc tế cho rằng thương mại toàn cầu năm 2025 tăng trưởng ổn định, chủ yếu được hỗ trợ bởi yếu tố tạm thời và bùng nổ nhu cầu liên quan đến công nghệ. Các dự báo cho thấy xu hướng thương mại giảm dần khi các trở ngại về chính sách và chi phí cao hơn trong nửa cuối năm 2025.

Theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), chỉ số thước đo thương mại hàng hóa tháng 9/2025 đạt 101,8, cao hơn giá trị cơ sở là 100. Phần lớn các chỉ số thành phần của thước đo đều cao hơn giá trị cơ sở, trừ chỉ số nguyên liệu nông nghiệp (98,0). Các chỉ số liên quan đến vận tải hàng không (102,7) và vận tải công-te-nơ (101,7) đều tăng mặc dù tốc độ đã chậm hơn so với các tháng đầu năm 2025. Chỉ số sản phẩm ô tô (103,0), chỉ số linh kiện điện tử (102,0) ổn định trên mức xu hướng. Chỉ số đơn đặt hàng xuất khẩu mới (102,3) vượt giá trị cơ sở trong hai quý liên tiếp. WTO dự báo tăng trưởng thương mại hàng hóa năm 2025 đạt 2,4% và sẽ chậm lại trong năm 2026 khi tác động của việc nhập khẩu trước khi áp thuế giảm dần.

Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) nhận định tăng trưởng thương mại toàn cầu chậm lại trong Quý III/2025, nhưng vẫn ở mức tích cực, tăng khoảng 2,5% so với quý trước (thương mại hàng hóa tăng gần 2,0%, trong khi dịch vụ tăng 4,0%). Dự báo của UNCTAD cho thấy xu hướng này sẽ tiếp tục trong Quý IV/2025. Theo đó, thương mại toàn cầu năm 2025 sẽ vượt 35 nghìn tỷ đô la, tăng khoảng 2,2 nghìn tỷ đô la (khoảng 7,0%) so

với năm 2024. Lĩnh vực dịch vụ dự kiến sẽ đóng góp khoảng 750 tỷ đô la vào tăng trưởng thương mại năm 2025, tương đương mức tăng trưởng gần 9,0% so với năm 2024.

Theo các tổ chức, tăng trưởng thương mại năm 2025 được thúc đẩy bởi ba yếu tố chính. Thứ nhất, các doanh nghiệp nhập khẩu trước nhằm tránh các loại thuế quan trả đũa đối với thuế quan theo ngành của Hoa Kỳ. Thứ hai, thương mại hàng hóa “sử dụng AI” đóng góp hơn một nửa vào mức tăng trưởng thương mại của một số nền kinh tế G20 và châu Á trong nửa đầu năm 2025 và chiếm khoảng 15,5% tổng kim ngạch thương mại hàng hóa toàn cầu. Thứ ba, tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2025 chủ yếu đến từ khu vực Đông Á và châu Phi, với thương mại Nam-Nam (thương mại giữa các nền kinh tế đang phát triển) tăng trưởng khoảng 8% trong 12 tháng qua.

Lạm phát toàn cầu giảm trên diện rộng trong năm 2025

Các tổ chức quốc tế nhận định lạm phát toàn cầu tiếp tục xu hướng giảm trên diện rộng trong năm 2025. IMF và OECD dự báo lạm phát toàn cầu đạt 4,2% trong năm 2025. Trong khi lạm phát vượt mục tiêu tại Hoa Kỳ, ở phần lớn các quốc gia còn lại trên thế giới lạm phát ở mức thấp. Đối với các nước G20, lạm phát dự kiến giảm từ mức 6,3% năm 2024 xuống 3,4% trong năm 2025. Các nước đang phát triển ở châu Á dẫn đầu xu hướng giảm lạm phát, với tỷ lệ lạm phát trung bình năm 2025 ở mức 1,6%. Lạm phát tại khu vực đồng Euro dự báo duy trì ở mức mục tiêu 2,0% trong năm 2025, nhờ giá dịch vụ và thực phẩm giảm. Nền kinh tế Trung Quốc vẫn đang trên bờ vực của chu kỳ giảm phát với lạm phát giá tiêu dùng duy trì ở mức gần bằng không do nhu cầu nội địa yếu và tình trạng dư thừa năng lực sản xuất công nghiệp.

** Giá dầu*

Theo các tổ chức quốc tế, giá dầu toàn cầu dự kiến đạt mức trung bình khoảng 69 đô la Mỹ/thùng trong cả năm 2025. Cụ thể, dự báo giá dầu trung bình trong cả năm 2005 của IMF, EU và FR lần lượt là 68,92 đô la Mỹ/thùng; 68,9 đô la Mỹ/thùng và 69,0 đô la Mỹ/thùng.

Trong phần lớn thời gian của năm, giá dầu Brent dao động trong phạm vi hẹp, chủ yếu giao dịch giữa 60 và 70 đô la Mỹ/thùng. Giá dầu tăng lên mức 66 đô la Mỹ/thùng vào cuối tháng 10/2025 do lệnh trừng phạt đối với các công ty dầu mỏ của Nga, nhưng sau đó có giảm trở lại mức thấp khoảng 60 đô la Mỹ/thùng trong suốt tháng 11/2025. Tính đến cuối tháng 11/2025, OECD và các tổ chức khác đã điều chỉnh các giả định kỹ thuật về mức giá 65 đô la Mỹ/thùng trong giai đoạn từ cuối năm 2025 đến năm 2027.

** Giá khí đốt tự nhiên*

Theo EU, giá khí đốt ở châu Âu đang có xu hướng giảm. Những lo ngại về nguồn cung khí đốt ở châu Âu đã giảm bớt nhờ sự gia tăng đáng kể lượng khí

đốt dự trữ của châu Âu, giảm phụ thuộc vào nguồn cung từ Nga và sự mở rộng liên tục của sản xuất năng lượng xanh trong năm 2025. Giá khí đốt giao ngay (TTF) đã giảm trong thời gian từ tháng 5 đến tháng 7/2025 và ổn định sau đó.

Trái ngược với thị trường châu Âu, giá khí đốt tự nhiên của Mỹ đã có những biến động đáng kể vào cuối năm 2025. Theo WB, giá khí đốt tự nhiên tại Mỹ đã tăng gần 8,0% trong tháng 10/2025 (so với tháng trước) và tiếp tục tăng trong tháng 11/2025, do nhu cầu khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) từ thị trường nước ngoài tăng mạnh.

** Giá kim loại*

Trong năm 2025, giá các kim loại quý tăng mạnh, trong khi giá kim loại công nghiệp biến động do lo ngại về nguồn cung và nhu cầu công nghệ. Theo đó, giá kim loại quý (chỉ số S&P GSCI Precious Metals) đã tăng hơn 50% từ tháng 01 đến cuối tháng 10/2025, do đặc tính trú ẩn an toàn của kim loại quý, đặc biệt là vàng và kỳ vọng về việc Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED) cắt giảm lãi suất.

Kim loại công nghiệp cho thấy một bức tranh phức tạp hơn, với sự biến động đáng kể liên quan đến căng thẳng thương mại. Nhìn chung, giá kim loại công nghiệp (chỉ số S&P GSCI Industrial Metals) tăng khoảng 16,0% từ tháng 01 đến cuối tháng 10/2025. Giá hợp đồng tương lai thể hiện rõ sự khác nhau giữa các kim loại, ví dụ như đồng, nhôm và niken có xu hướng tăng, trong khi quặng sắt và thiếc lại giảm.

** Giá nông sản*

Năm 2025, giá nông sản và thực phẩm toàn cầu nhìn chung có xu hướng giảm. Chỉ số giá lương thực, thực phẩm (FFPI) của FAO giảm tháng thứ ba liên tiếp trong tháng 11/2025, với tất cả các chỉ số đều giảm trừ ngũ cốc. FFPI trung bình đạt 125,1 điểm trong tháng 11/2025, giảm 1,5 điểm (1,2%) so với tháng 10/2025. Sự giảm giá của các chỉ số giá sản phẩm sữa, thịt, đường và dầu thực vật đã bù đắp cho sự tăng giá của chỉ số ngũ cốc. Nhìn chung, FFPI trong tháng 11/2025 thấp hơn 2,6 điểm (2,1%) so với cùng kỳ năm trước và vẫn thấp hơn 35,2 điểm (21,9%) so với mức cao nhất vào tháng 3/2022.

Thời tiết và nguồn cung thuận lợi là một trong những yếu tố làm giảm giá lương thực, thực phẩm toàn cầu. Sự phục hồi mạnh mẽ của ngành nông nghiệp ở Ấn Độ và Đông Cổ cùng với mùa màng bội thu ở Bra-xin và Ac-hen-ti-na đã góp phần làm giảm áp lực giá cả toàn cầu. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan làm giá nông sản tăng tại một số khu vực. Các trận bão và lũ lụt nghiêm trọng vào cuối năm 2025 tại Việt Nam và Thái Lan đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng, khiến giá thực phẩm trong nước tạm thời tăng cục bộ.

Điều kiện tài chính nói lỏng hơn

Các tổ chức quốc tế nhận định điều kiện tài chính toàn cầu năm 2025 nhìn chung là thuận lợi nhưng ngày càng dễ tổn thương, thể hiện qua sự đối lập giữa hoạt động thị trường tương đối ổn định với những lo ngại ngày càng tăng về tính bền vững tài chính và định giá tài sản.

Các ngân hàng trung ương tại các nền kinh tế phát triển lớn đã chuyển từ chính sách thắt chặt sang nới lỏng. FED và Ngân hàng Trung ương châu Âu đã thực hiện cắt giảm lãi suất vào cuối năm 2025 khi lạm phát tiến gần đến mục tiêu và thị trường lao động cho thấy dấu hiệu hạ nhiệt.

Thị trường chứng khoán toàn cầu năm 2025 hoạt động sôi động. Tại Hoa Kỳ, tỷ lệ giá trên thu nhập (P/E) tiến gần đến mức từng thấy trong thời kỳ bong bóng dot-com. Mức tăng trưởng này chủ yếu được thúc đẩy bởi sự quan tâm của nhà đầu tư đối với AI. Thị trường chứng khoán Nhật Bản duy trì mạnh mẽ trong suốt năm 2025 nhờ triển vọng lợi nhuận doanh nghiệp tương đối khả quan. Giá chứng khoán tại châu Âu tăng chậm hơn so với Hoa Kỳ, phản ánh kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận thấp hơn và mức độ ảnh hưởng cao hơn từ thuế quan của Hoa Kỳ. Các thị trường mới nổi được hưởng lợi từ đồng đô la Mỹ yếu hơn và tâm lý chấp nhận rủi ro toàn cầu cao hơn, với cổ phiếu liên quan đến AI dẫn dắt tăng trưởng.

Đồng đô la Mỹ giảm giá so với hầu hết các đồng tiền chính trong phần lớn năm 2025, tuy nhiên phục hồi phần nào vào tháng 11/2025. Ủy ban châu Âu ghi nhận mức giảm 7,0% của đồng đô la Mỹ so với các đồng tiền khác kể từ đầu năm, trong khi dữ liệu của WB cho thấy đồng đô la Mỹ đã mất giá 12,0% trong tháng 10/2025. Xu hướng giảm này đã đảo chiều một phần vào tháng 11/2025 sau những thay đổi về kỳ vọng liên quan đến tốc độ nới lỏng chính sách tiền tệ của Hoa Kỳ. Đồng đô la Mỹ giảm giá đã làm dịu bớt các điều kiện tài chính toàn cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho dòng vốn đầu tư vào các thị trường mới nổi.

Xu hướng đầu tư toàn cầu năm 2025 cho thấy sự tương phản rõ rệt giữa bùng nổ mạnh mẽ trong lĩnh vực AI và cơ sở hạ tầng kỹ thuật số và sự suy giảm chung của đầu tư tư nhân vào các lĩnh vực khác do bất ổn chính sách và căng thẳng thương mại.

Tăng trưởng việc làm toàn cầu dự báo chậm lại

Thị trường lao động ổn định trong nửa đầu năm 2025, nhưng đang có dấu hiệu điều chỉnh, đặc biệt ở các nền kinh tế phát triển. Tại Hoa Kỳ, tăng trưởng việc làm đã giảm, với tỷ lệ tuyển dụng và nghỉ việc đạt mức thấp nhất trong hơn một thập kỷ. Tại một số quốc gia OECD, tăng trưởng việc làm dự kiến đạt 0,6% trong giai đoạn 2025-2026, giảm so với mức 0,9% năm 2024.

- Các nhân tố rủi ro tác động tới triển vọng kinh tế thế giới

IMF nhận định rủi ro tác động tới triển vọng kinh tế thế giới năm 2025 vẫn nghiêng theo hướng làm chậm tăng trưởng. IMF xác định năm nhân tố rủi ro chính như sau:

Thứ nhất, chủ nghĩa bảo hộ thương mại và sự phân mảnh thương mại. Căng thẳng thương mại tiếp tục phủ bóng đen lên nền kinh tế toàn cầu, với sự bất ổn cao về chính sách thương mại làm giảm niềm tin kinh doanh và đầu tư. Việc gia tăng hơn nữa các biện pháp bảo hộ, bao gồm các rào cản phi thuế quan và các thỏa thuận song phương phân biệt đối xử, có nguy cơ làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu và đảo ngược những thành quả về tăng trưởng trong nhiều thập kỷ qua. Phân mảnh thương mại ngày càng gia tăng và sự chia rẽ giữa các nền kinh tế lớn (như Hoa Kỳ và Trung Quốc) sẽ làm giảm hiệu quả sản xuất toàn cầu trong dài hạn.

Thứ hai, công nghệ và bong bóng trí tuệ nhân tạo. Sự bùng nổ đầu tư vào AI hiện nay là một động lực giúp gia tăng nhu cầu trên toàn thế giới, nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro khi kỳ vọng lợi nhuận không cao như mong đợi. Kết quả đáng thất vọng về mức tăng năng suất của AI có thể dẫn đến việc điều chỉnh giá đột ngột của cổ phiếu công nghệ, tương tự như sự sụp đổ của bong bóng dot-com những năm 2000-2001.

Thứ ba, tính dễ tổn thương về tài chính và tiền tệ. Nhiều quốc gia đang phải đối mặt với áp lực lên tài chính công do mức nợ cao hơn và nhu cầu chi tiêu mới cho quốc phòng và an ninh quốc gia. Theo các chính sách hiện hành, nợ công của Hoa Kỳ dự kiến sẽ đạt 143% GDP vào năm 2030. Thị trường có thể phản ứng đột ngột trước những điểm yếu về tài chính này, dẫn đến sự tăng vọt lợi suất trái phiếu chính phủ dài hạn và gia tăng rủi ro tái cơ cấu tài chính khác.

Thứ tư, những cú sốc đối với nguồn cung lao động. Các nền kinh tế phát triển dựa vào nhập cư để giải quyết vấn đề dân số già đang chứng kiến sự sụt giảm mạnh về lao động. Các chính sách nhập cư nghiêm ngặt hơn đóng vai trò như một cú sốc cung tiêu cực, có thể gây ra tình trạng thiếu hụt lao động trong các lĩnh vực như xây dựng và chăm sóc sức khỏe, dẫn tới khả năng lạm phát cơ bản tăng cao.

Thứ năm, rủi ro thể chế và địa chính trị. Xung đột khu vực và những cú sốc liên quan đến khí hậu (như nắng nóng cực độ hoặc lũ lụt) luôn tiềm ẩn nguy cơ khiến giá lương thực và nhiên liệu tăng mạnh trở lại, ảnh hưởng nặng nề đến các nền kinh tế kém phát triển trên thế giới. Việc cắt giảm đáng kể viện trợ phát triển quốc tế dự kiến sẽ ảnh hưởng đến các nước thu nhập thấp, dẫn đến tình trạng bất ổn xã hội gia tăng và áp lực di cư ngày càng lớn.

9.2. Tăng trưởng của một số nền kinh tế

- Hoa kỳ

Theo dự báo của các tổ chức quốc tế, tăng trưởng kinh tế năm 2025 của Hoa Kỳ không vượt quá 2,0%, chậm lại đáng kể so với mức 2,8% của năm 2024.

IMF nhận định nền kinh tế Hoa Kỳ đạt tăng trưởng 2,0% năm 2025, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 7/2025.

OECD dự báo tăng trưởng GDP năm 2025 của Hoa Kỳ đạt 2,0%, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2025 nhưng vẫn thấp hơn 0,8 điểm phần trăm so với mức tăng trưởng 2,8% của năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu do tăng trưởng việc làm yếu đi, nhập cư ròng giảm mạnh và tác động lạm phát từ việc tăng thuế trên diện rộng mặc dù đầu tư mạnh cho lĩnh vực AI. Lạm phát năm 2025 của Hoa Kỳ được dự báo sẽ vẫn cao hơn mức mục tiêu và kéo dài trong năm 2026.

ADB dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ năm 2025 đạt 1,7% (không đổi so với dự báo thời điểm tháng 9/2025). Trong bối cảnh kinh tế Hoa Kỳ chứng kiến lạm phát duy trì ở mức cao và bất ổn chính sách tiếp tục gây áp lực lên nhu cầu nội địa. Ngoài ra, việc chính phủ Hoa Kỳ đóng cửa dài nhất trong lịch sử (43 ngày, từ ngày 01/10 đến 13/11/2025) khiến số liệu thống kê chậm công bố, gây khó khăn cho quá trình hoạch định chính sách, đồng thời làm trầm trọng thêm tình trạng bất ổn chính sách. Khi tỷ lệ lạm phát vẫn cao hơn mức mục tiêu, FED có những động thái nói lỏng chính sách tiền tệ nhưng vẫn thấp hơn so với kỳ vọng của thị trường. Điều này góp phần củng cố sức mạnh đồng đô la Mỹ nhưng lại làm suy yếu năng lực cạnh tranh xuất khẩu của quốc gia này. Điểm sáng trong nền kinh tế Hoa Kỳ là làn sóng đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng AI giúp bù đắp một phần cho sự trì trệ của tổng cầu.

FR dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ năm 2025 đạt 1,8%, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 9/2025.

Theo *Trading Economics*, chỉ số PMI tổng hợp của Hoa Kỳ tháng 12/2025 đạt 53,0 điểm, giảm 1,2 điểm so với mức 54,2 điểm của tháng trước, đánh dấu mức thấp nhất trong vòng 6 tháng qua do khu vực dịch vụ và chế biến, chế tạo đều ghi nhận mức giảm khi lượng đơn đặt hàng mới giảm trong bối cảnh chi phí tăng do Hoa Kỳ áp đặt các loại thuế quan. Chỉ số PMI chế biến, chế tạo của Hoa Kỳ giảm xuống mức 51,8 điểm trong tháng 12/2025, thấp hơn mức 52,2 điểm của tháng 11/2025 (giảm 0,4 điểm) và không đạt được mức dự báo (52,0 điểm). Đây là mức thấp nhất được ghi nhận trong vòng 5 tháng qua. Chỉ số PMI dịch vụ của Hoa Kỳ trong tháng 12/2025 đạt 52,9 điểm, giảm 1,2 điểm so với mức 54,1 điểm trong tháng 11/2025, thấp hơn số ước tính sơ bộ và kỳ vọng của thị trường (54,0 điểm) do nhu cầu sụt giảm, thị trường lao động hạ nhiệt và chi phí đầu vào tăng.

Trading Economics dự báo GDP Quý IV/2025 của Hoa Kỳ tăng 2,1% so với quý trước và tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2024.

- Khu vực đồng Euro

Các tổ chức quốc tế đều nhận định lạc quan hơn đối với tăng trưởng GDP năm 2025 của khu vực đồng Euro, giữ nguyên hoặc điều chỉnh tăng từ 0,2 đến 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trước đó chủ yếu nhờ các hoạt động kinh tế khởi sắc gần đây và tác động tích cực của nới lỏng chính sách tài khóa.

OECD dự báo tăng trưởng GDP của khu vực đồng Euro đạt 1,3% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 9/2025 trong bối cảnh nhu cầu nội địa tăng và hoạt động thương mại khởi sắc với các động lực tăng trưởng như tiêu dùng tư nhân được củng cố nhờ thị trường lao động vững chắc và thu nhập thực tế của người dân tăng. Đầu tư tư nhân dù vẫn chịu áp lực từ các yếu tố bất định, nhưng được hưởng lợi từ điều kiện tài chính được cải thiện. Lạm phát của khu vực duy trì ổn định quanh mức mục tiêu.

ADB dự báo tăng trưởng của khu vực đồng Euro năm 2025 vẫn giữ nguyên ở mức 1,2% như đã đưa ra trong báo cáo tháng 9/2025 nhờ tăng trưởng tiền lương thực tế đã góp phần hỗ trợ thu nhập của người dân.

FR nhận định tăng trưởng của khu vực đồng Euro đạt 1,4% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với báo cáo trong tháng 9/2025.

IMF dự báo tăng trưởng GDP của khu vực đồng Euro đạt 1,2% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 7/2025. Kết quả tăng trưởng ấn tượng của Ai-len đóng vai trò là động lực thúc đẩy đà tăng trưởng chung của toàn khu vực trong năm 2025.

Chỉ số PMI tổng hợp của khu vực đồng Euro tháng 12/2025 giảm xuống 51,9 điểm, mức thấp nhất trong 3 tháng qua do tăng trưởng đơn hàng mới có dấu hiệu chững lại, phản ánh sự sụt giảm mạnh mẽ hơn từ nhu cầu nước ngoài. Chỉ số PMI chế biến, chế tạo tháng 12/2025 giảm xuống còn 49,2 điểm, cũng là mức thấp nhất trong 8 tháng qua do ngành công nghiệp tại Đức đang suy thoái trầm trọng hơn. Chỉ số PMI dịch vụ đạt 52,6 điểm, giảm 1,0 điểm so với mức 53,6 điểm trong tháng 11/2025.

- Nhật Bản

Các tổ chức quốc tế đều nhận định tăng trưởng kinh tế Nhật Bản năm 2025 đã phục hồi đáng kể so với năm 2024. Tuy nhiên, dự báo tăng trưởng GDP của các tổ chức quốc tế đưa ra cho nền kinh tế này khá khác nhau.

FR dự báo tăng trưởng năm 2025 của Nhật Bản đạt 1,3%, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2025.

OECD nhận định các động lực tăng trưởng như tăng lương, chi tiêu của du khách nước ngoài tăng mạnh giúp thúc đẩy tiêu dùng tư nhân và đầu tư kinh doanh trong năm 2025. Theo đó, nền kinh tế Nhật Bản được dự báo tăng trưởng 1,3% trong năm 2025, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 9/2025.

ADB nhận định tăng trưởng GDP của Nhật Bản đạt 1,1% năm 2025, không đổi so với dự báo tháng 9/2025, do sức mua của các hộ gia đình giảm, đầu tư xây dựng không khả quan và ngành chế biến, chế tạo suy yếu.

IMF dự báo tăng trưởng của Nhật Bản đạt 1,1% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 7/2025.

Chỉ số PMI tổng hợp của Nhật Bản đạt 51,5 điểm trong tháng 12/2025, giảm 0,5 điểm so với mức 52,0 của tháng trước. PMI chế biến, chế tạo đạt 49,7 điểm, tăng 1,0 điểm so với tháng trước (48,7 điểm) vượt mức kỳ vọng 48,8 điểm và đánh dấu mức cao nhất kể từ tháng 8/2025, cho thấy đã suy thoái trong hoạt động sản xuất đang có dấu hiệu chững lại. PMI dịch vụ tháng 12/2025 đạt 52,5 điểm, giảm 0,7 điểm so với tháng 11/2025 (53,2 điểm) khi áp lực lạm phát do chi phí đầu vào tăng mạnh trong bối cảnh lạm phát duy trì ở mức cao lịch sử.

Trading Economics dự báo GDP Quý IV/2025 của nền kinh tế Nhật Bản tăng 0,6% so với quý trước và tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước.

- Trung Quốc

Các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc năm 2025 bằng hoặc thấp hơn so với mức tăng trưởng 5,0% của năm 2024 do những tác động bất lợi của chính sách thuế quan mới của Hoa Kỳ đối với hàng nhập khẩu Trung Quốc, nhu cầu nội địa suy yếu và đầu tư nội địa sụt giảm.

OECD dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc đạt 5,0% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo tháng 9/2025. Theo OECD, việc Hoa Kỳ áp đặt mức thuế suất cao hơn đối với hàng hóa xuất khẩu từ Trung Quốc sẽ trực tiếp kìm hãm hoạt động ngoại thương, đảo chiều làn sóng “đẩy mạnh xuất khẩu sớm” trong nửa đầu năm 2025. Hỗ trợ tài khóa từ chính phủ suy giảm nên không còn tạo ra động lực mạnh mẽ như giai đoạn trước.

IMF dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc đạt 4,8%, không đổi so với dự báo đưa ra trong tháng 7/2025. Tuy nhiên, IMF nhận định triển vọng kinh tế Trung Quốc vẫn còn yếu do hai nút thắt chính sau: sự bất ổn kéo dài của ngành bất động sản và giới hạn của mô hình xuất khẩu dựa trên trợ cấp.

ADB dự báo tăng trưởng của Trung Quốc năm 2025 đạt 4,8%, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo tháng 9/2025. Nguyên nhân chính của điều chỉnh tăng là do Trung Quốc đã đa dạng hóa thị trường giúp xuất khẩu khi phân bổ lại lưu lượng thương mại từ Hoa Kỳ sang các thị trường khác, đặc biệt sang khu vực châu Á. Ngoài ra, ưu thế đối với đất hiếm và khoáng sản quan trọng đã khiến Hoa Kỳ giảm thuế quan đối với một số mặt hàng xuất khẩu của Trung Quốc. Tuy nhiên, ADB nhận định kinh tế Trung Quốc giảm tốc do nhu cầu nội địa suy yếu, ngành chế biến, chế tạo và dịch vụ cùng suy yếu khi đơn hàng mới giảm.

FR dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đạt 4,8% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2025 trong bối cảnh xuất khẩu vẫn duy trì được đà tăng trưởng nhưng đầu tư trong nước sụt giảm, đặc biệt đầu tư tài sản cố định giảm liên tục từ tháng 6/2025.

Chỉ số PMI tổng hợp của Trung Quốc trong tháng 11/2025 đã giảm xuống mức 51,2 điểm từ mức 51,8 điểm của tháng trước. Mặc dù con số này là mức thấp nhất kể từ tháng 7/2025, nhưng đây cũng là tháng tăng trưởng thứ sáu liên tiếp của khu vực tư nhân. Chỉ số PMI chế biến, chế tạo của Trung Quốc đạt 49,9 điểm trong tháng 11/2025, giảm 0,7 điểm so với mức 50,6 điểm của tháng 10/2025, không đạt mức dự báo 50,5 điểm của thị trường và rơi xuống ngưỡng thấp nhất kể từ tháng 7/2025. Chỉ số PMI dịch vụ trong tháng 11/2025 đạt 52,1 điểm, giảm so với mức 52,6 điểm của tháng 10/2025 nhưng vẫn cao hơn kỳ vọng của thị trường là 52,0 điểm.

Theo *Trading Economics*, GDP Quý IV/2025 của nền kinh tế Trung Quốc dự báo tăng 0,9% so với Quý III/2025 và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2024.

- Đông Nam Á

Trong báo cáo Triển vọng phát triển châu Á tháng 12/2025, ADB dự báo tăng trưởng GDP của Đông Nam Á năm 2025 đạt 4,5%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2025. Việc điều chỉnh này phản ánh hiệu quả hoạt động kinh tế mạnh mẽ trong Quý III/2025 tại In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po và Việt Nam, tăng trưởng ổn định tại Thái Lan.

Dự báo tăng trưởng của một số quốc gia trong khu vực như sau:

Phi-li-pin

Đối với dự báo tăng trưởng năm 2025 của Phi-li-pin, IMF dự báo mức tăng trưởng cao nhất, đạt 5,4%, tiếp theo WB ở mức 5,3%. ADB điều chỉnh giảm dự báo từ mức 5,6% trong báo cáo trong tháng 9/2025 xuống 5,0% do đầu tư suy yếu vào cuối năm. OECD dự báo thấp nhất ở mức 4,7%.

Theo các tổ chức quốc tế, yếu tố thúc đẩy tăng trưởng của Phi-li-pin gồm: (1) Chi tiêu hộ gia đình vẫn là trụ cột quan trọng của nền kinh tế, được hỗ trợ bởi tỷ lệ thất nghiệp thấp và dòng kiều hối ổn định; (2) Xuất khẩu hàng hóa chế biến, chế tạo, đặc biệt là trong lĩnh vực điện tử và chất bán dẫn, vẫn duy trì mạnh mẽ, một phần là nhờ các hoạt động chuẩn bị trước khi có sự thay đổi về thuế quan toàn cầu; (3) Với dự báo lạm phát sẽ duy trì ở mức thấp (từ 1,6% đến 1,8%), ngân hàng trung ương đã bắt đầu chu kỳ nới lỏng tiền tệ vào cuối năm 2024, hạ lãi suất để hỗ trợ nhu cầu trong nước; (4) Chính phủ mở cửa các lĩnh vực trọng điểm, bao gồm logistics, viễn thông và năng lượng tái tạo giúp tăng sức hút với đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn.

In-đô-nê-xi-a

Dự báo tăng trưởng năm 2025 của In-đô-nê-xi-a có sự khác biệt nhẹ giữa các tổ chức quốc tế. OECD và ADB đều dự báo tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ ở mức 5,0%, IMF dự báo tăng trưởng ở mức 4,9%. WB đưa ra dự báo thận trọng hơn một chút ở mức 4,8%.

Nền kinh tế In-đô-nê-xi-a năm 2025 chủ yếu được thúc đẩy bởi nhu cầu nội địa và các sáng kiến chiến lược của chính phủ, gồm: (1) Tiêu dùng tư nhân là trụ cột quan trọng, được hỗ trợ bởi lạm phát thấp và điều kiện tài chính được cải thiện; (2) Tăng trưởng được thúc đẩy bởi các chính sách tài khóa mở rộng, bao gồm việc triển khai chương trình bữa ăn miễn phí cho học sinh và thành lập quỹ đầu tư quốc gia Danantara để xúc tiến các dự án cơ sở hạ tầng và năng lượng tái tạo; (3) Bất chấp chủ nghĩa bảo hộ toàn cầu gia tăng, xuất khẩu hàng hóa chế biến, chế tạo (đặc biệt là điện tử) đã hỗ trợ tăng trưởng trong nửa đầu năm 2025.

Ma-lai-xi-a

Các tổ chức quốc tế đánh giá nền kinh tế Ma-lai-xi-a có khả năng phục hồi tốt nhờ nhu cầu nội địa mạnh mẽ. Các dự báo về tăng trưởng GDP năm 2025 của Ma-lai-xi-a ở mức 5,0% (OECD), 4,5% (ADB và IMF) và 4,1% (WB).

Các động lực tăng trưởng chính của Ma-lai-xi-a gồm: (1) Tiêu dùng cá nhân là một trụ cột quan trọng, được củng cố bởi điều kiện thị trường lao động thuận lợi và các chính sách hỗ trợ thu nhập; (2) Đầu tư tăng mạnh vào các lĩnh vực đòi hỏi công nghệ cao, đặc biệt là chất bán dẫn, trung tâm dữ liệu và năng lượng xanh; (3) Sự phục hồi trong ngành khai thác mỏ (khí đốt tự nhiên và dầu mỏ) và sản xuất điện tử được thúc đẩy bởi nhu cầu toàn cầu về AI; (4) Thị trường lao động mạnh mẽ khi tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp (3,0% cuối năm 2025), tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao (70,9%).

Xin-ga-po

Các dự báo tăng trưởng cho Xin-ga-po trong năm 2025 đã được các tổ chức quốc tế điều chỉnh tăng nhờ môi trường thương mại toàn cầu thuận lợi hơn và nhu cầu công nghệ tăng cao. ADB dự báo tăng trưởng GDP của quốc gia này đạt 4,1%, tăng mạnh so với dự báo trước đó là 2,5%. Dự báo của IMF đưa ra mức tăng trưởng thận trọng hơn ở mức 2,2%.

Các yếu tố chính định hình tăng trưởng năm 2025 của Xin-ga-po: (1) Nền kinh tế tăng trưởng 4,2% trong Quý III/2025 so với cùng kỳ năm trước, đưa mức tăng trưởng trung bình trong chín tháng đầu năm lên 4,3%; (2) Sản lượng tốt hơn dự kiến trong lĩnh vực sản xuất và thương mại bán buôn, cũng như sự tăng trưởng ổn định trong lĩnh vực dịch vụ; (3) Nhu cầu toàn cầu mạnh mẽ đối với chip bán dẫn và điện toán AI đã thúc đẩy đầu tư và sản xuất trong các lĩnh vực công nghệ cao; (4) Đầu tư phục hồi đáng kể trong nửa đầu năm 2025 nhờ chi tiêu công và đầu tư tư nhân tăng; (5) Lạm phát giảm mạnh hơn dự kiến, với tỷ lệ lạm phát chung dự báo ở mức trung bình 1,0% trong năm 2025.

Thái Lan

Các tổ chức quốc tế đều nhận định tăng trưởng GDP thực tế của Thái Lan đạt 2,0% trong năm 2025. Mặc dù nền kinh tế được hưởng lợi từ việc đẩy mạnh xuất khẩu vào đầu năm, nhưng đà tăng trưởng đã giảm đáng kể trong Quý III/2025.

Các yếu tố chính ảnh hưởng tới dự báo tăng trưởng năm 2025 của Thái Lan gồm: (1) Chỉ số niềm tin người tiêu dùng và chỉ số niềm tin kinh doanh đều giảm trong cả năm 2025; (2) Hàng xuất khẩu của Thái Lan sang Hoa Kỳ hiện phải chịu thuế suất 19%. Trong khi các ngành điện tử và bán dẫn được hưởng các miễn trừ tạm thời, các ngành chế biến, chế tạo khác tham gia vào chuỗi cung ứng liên kết với Trung Quốc đang chịu áp lực; (3) Hoạt động du lịch bị ảnh hưởng nặng nề do trận lũ lụt nghiêm trọng ở miền Nam Thái Lan vào cuối tháng 11/2025, khiến du khách quốc tế phải hủy bỏ các chuyến đi tới Thái Lan trong nửa cuối năm 2025; (4) Thái Lan đang trải qua tình trạng lạm phát gần bằng không, khi giá lương thực giảm sau vụ thu hoạch bội thu và các khoản trợ cấp năng lượng của chính phủ trong năm 2025.

Theo *Trading Economics*, dự báo tăng trưởng GDP Quý IV/2025 so với cùng kỳ năm trước của In-đô-nê-xi-a đạt 4,7%; Ma-lai-xi-a 4,7%; Phi-li-pin 3,8%; Xin-ga-po 4,1% và Thái Lan 1,2%. Tăng trưởng Quý IV/2025 so với quý trước của các quốc gia trên lần lượt là 0,6%; -0,2%, 1,6%; 0,7%; và 0,5%.

9.3. Đánh giá tình hình kinh tế Việt Nam

Các tổ chức quốc tế đánh giá kinh tế của Việt Nam năm 2025 rất khả quan, với tốc độ tăng trưởng cao nhất khu vực Đông Nam Á. Cụ thể:

- Dự báo của ADB

Dự báo tăng trưởng của Việt Nam cho năm 2025 được điều chỉnh tăng, phản ánh tăng trưởng xuất khẩu mạnh hơn dự kiến và đầu tư trực tiếp nước ngoài duy trì ổn định trong Quý III/2025. Tăng trưởng GDP được dự báo đạt 7,4% trong năm 2025, tăng 0,7 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2025. Ngành chế biến, chế tạo tiếp tục được hưởng lợi từ nhu cầu bên ngoài ổn định, trong khi hiệu quả hoạt động mạnh mẽ của ngành dịch vụ trong nước hỗ trợ tăng trưởng GDP. Các yếu tố này, kết hợp với những cải thiện liên tục trong việc giải ngân vốn đầu tư công và các cải cách nhắm vào các dự án giao thông ưu tiên quốc gia, dự kiến sẽ thúc đẩy hơn nữa hoạt động kinh tế trong những tháng tới. Tuy nhiên, rủi ro từ thiên tai, mất giá tiền tệ, nhu cầu tiêu dùng trong nước ở mức vừa phải và những thách thức từ bên ngoài đồng nghĩa với việc cần tiếp tục thận trọng và điều chỉnh chính sách để duy trì và đạt được các mục tiêu tăng trưởng.

- Dự báo của WB

Trong báo cáo tháng 10/2025, WB dự báo tăng trưởng GDP năm 2025 của Việt Nam đạt 6,6%, tăng 0,5 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2025. Theo WB, động lực tăng trưởng của Việt Nam gồm: (1) Khối lượng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ duy trì ổn định bất chấp bất ổn chính sách toàn cầu, tăng 15,5% trong chín tháng đầu năm 2025; (2) Giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng đều đặn kể từ giữa năm 2023 và vẫn là động lực thiết yếu

cho tăng trưởng kinh tế; (3) Tiêu dùng tư nhân được hỗ trợ bởi tỷ lệ thất nghiệp thấp và mức lương thực tế tăng.

- Dự báo của IMF

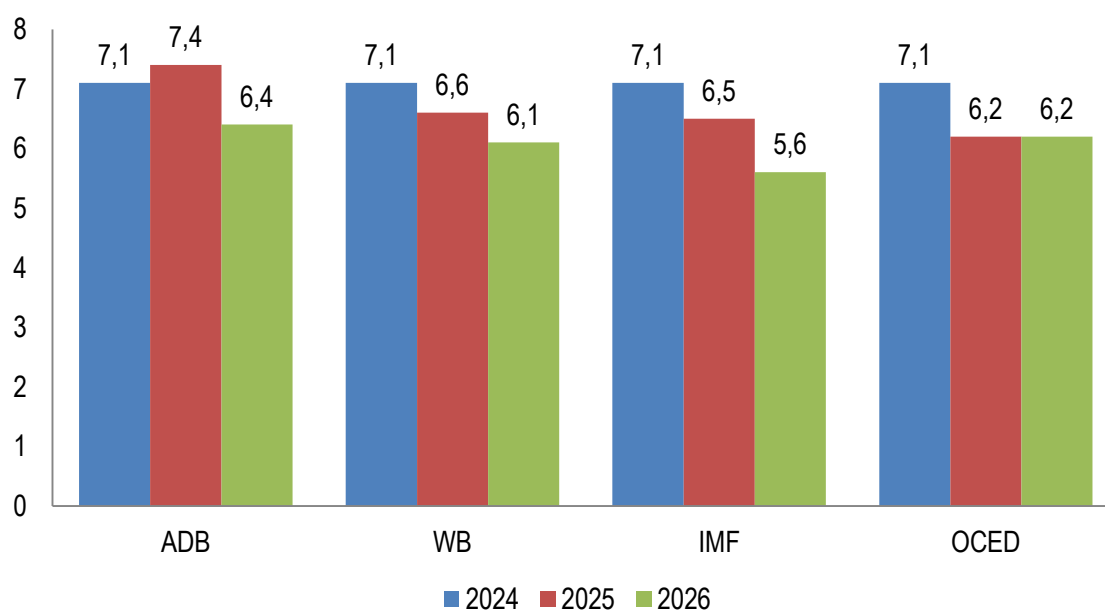
Theo Báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới tháng 10/2025, IMF dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 6,5% trong năm 2025, giữ nguyên so với dự báo trong tháng 9/2025. Theo IMF, lạm phát dự kiến sẽ duy trì tương đối ổn định và được kiểm soát tốt, đạt 3,4% vào năm 2025. Thặng dư tài khoản vãng lai dự kiến sẽ thu hẹp từ mức 6,6% GDP năm 2024 xuống còn 4,0% vào năm 2025. Tỷ lệ thất nghiệp tăng nhẹ từ 2,2% năm 2024 lên 2,3% năm 2025.

- Dự báo của OECD

Trong báo cáo “Triển vọng kinh tế OECD tháng 6/2025: Giải quyết bất ổn, phục hồi tăng trưởng”, OECD dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ chậm lại, đạt 6,2% trong năm 2025. OECD nhận định do Việt Nam là nền kinh tế phụ thuộc vào thương mại nên rất dễ bị ảnh hưởng bởi các diễn biến bên ngoài. Các rào cản thương mại cao hơn và bất ổn về chính sách là những rủi ro lớn đối với triển vọng kinh tế của Việt Nam, có khả năng làm suy yếu tăng trưởng nếu sức hấp dẫn của Việt Nam như một điểm đến đầu tư giảm đi. Đối với năm 2026, trong Báo cáo phát hành vào tháng 12/2025, OECD dự báo tăng trưởng của Việt Nam đạt 6,2%.

Theo *Trading Economics*, tăng trưởng Quý IV/2025 của Việt Nam so với cùng kỳ năm trước đạt 7,8%.

Hình 18. Đánh giá tăng trưởng năm 2024 và dự báo tăng trưởng năm 2025 và năm 2026 của các tổ chức quốc tế (%)



Nguồn: ADB, WB, IMF và OECD

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm, đời sống dân cư

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2025 ước tính là 1.637,7 nghìn người; trong đó: khu vực thành thị là 295,3 nghìn người, chiếm 18,03%; khu vực nông thôn là 1.342,4 nghìn người, chiếm 81,97%.

Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm đời sống xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt. Hoạt động kết nối cung - cầu lao động được tăng cường; các phiên giao dịch việc làm thu hút nhiều doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, người lao động, học sinh - sinh viên tham gia. Tổ chức thành công Hội nghị kết nối cung - cầu lao động, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhu cầu tuyển dụng lao động. Tháng 12 năm 2025 giải quyết việc làm cho 3.100 lao động, trong đó lao động đi làm việc ở nước ngoài đạt 1.000 lao động. Ước cả năm 2025, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 49.000 người, đạt 106,52% kế hoạch, tăng 1,03% so với cùng kỳ. Trong đó: đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 19.000 người, đạt 118,75% kế hoạch, bằng 92,68% so với cùng kỳ.

Lũy kế đến 20/10/2025, hiện có 4.394 người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh, trong đó có: 88 Nhà quản lý, 134 Giám đốc điều hành, 340 Chuyên gia, 3.823 Lao động kỹ thuật; cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm cho 19 đơn vị; Cấp giấy giới thiệu cho 15 đơn vị về tuyển lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tiếp nhận và giải quyết 05 hồ sơ đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết.

Công tác an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo; thực hiện kịp thời, đầy đủ chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng chính sách, người nghèo, người lao động. Toàn tỉnh đã và đang chi trả trợ cấp thường xuyên cho 63.350 đối tượng với số tiền chi trả gần 200 tỷ đồng/tháng; tiếp nhận, tham mưu giải quyết chế độ chính sách cho 7.105 trường hợp; thực hiện các chính sách ưu đãi khác cho 820 trường hợp.

2. Giáo dục

Ngành giáo dục Nghệ An tiếp tục triển khai, tích hợp, cụ thể hoá các chủ trương, chính sách phát triển bền vững, thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; gắn với triển khai đồng bộ các trụ cột phát triển đột phá của đất nước. Tổng kết nhiệm vụ năm học 2024-2025 với chất lượng giáo dục toàn diện bứt phá đứng đầu 34 tỉnh, thành phố trong cả nước về kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, tốp 5/63 đơn vị về thành tích học sinh giỏi quốc gia, khu vực và quốc tế.

Tổ chức kiểm tra, công nhận thêm 97 trường, trong đó có 25 trường công nhận mới. Công nhận lại và nâng chuẩn 72 trường. Lũy kế, tổng số trường học

đang đạt chuẩn quốc gia đến 30/10/2025 là 1.115 trường đạt tỷ lệ 76,79%. Dự kiến đến tháng 12/2025 sẽ có 1.169 trường đang đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 80,5% (vượt chỉ tiêu Đại hội XIX).

Chất lượng giáo dục toàn diện thực sự khẳng định vị trí tốp đầu cả nước, thông qua kết quả các kỳ thi, cuộc thi quốc gia, quốc tế: Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025; học sinh Nghệ An đã vượt bậc đứng đầu 34 tỉnh, thành phố trong cả nước với điểm trung bình chung các môn thi đạt 52,92 điểm. Học sinh Nghệ An đã giành thêm 4 Huy chương vàng (Toán học quốc tế, Hóa học quốc tế, Vật lý quốc tế và Vật lý Châu Á), 2 Huy chương Bạc Vật lý Châu á Và Châu Âu; Huy chương Đồng Cuộc thi Olympiad quốc tế tiếng Nga. Đoàn học sinh tỉnh Nghệ An đã đạt 96 giải, trong đó có 9 giải nhất, 29 giải nhì, 37 giải Ba và 21 giải khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm 2025; học sinh trường THPT chuyên Đại học Vinh đã đạt 27 giải, trong đó có 3 giải Nhì, 8 giải Ba và 16 giải Khuyến khích.

Ngoài ra, có 1 học sinh xuất sắc giành Huy chương Bạc tại đấu trường quốc tế - Cuộc thi Robot Thế giới năm 2025; 01 học sinh giành được 5 Huy chương Vàng và 1 Huy chương Bạc tại Giải Cờ vua trẻ thế giới khu vực Đông Nam Á; đạt 5 giải thưởng trong Cuộc thi “ Sáng kiến bảo đảm trật tự trường học về phòng ngừa bạo lực học đường và lao động trẻ em trái pháp luật”, có 1 trong 3 dự án xuất sắc đại diện cho Việt Nam tham dự Liên hoan Thanh thiếu niên Quốc tế về biến đổi khí hậu tại Thái Lan.

Đẩy mạnh thực hiện những giải pháp đột phá nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện vùng khó khăn; phát triển năng lực ngoại ngữ, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ 2 trong trường học. Tiên phong xây dựng, triển khai khoa học, hiệu quả các mô hình quản trị, tổ chức hoạt động giáo dục, tạo đột phá nâng cao chất lượng giáo dục từng cơ sở giáo dục, từng cấp học; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phong trào khởi nghiệp và chuyển đổi số của tỉnh.

3. Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì và đạt nhiều kết quả. Nhận thức của người dân về chăm sóc sức khỏe đã có những chuyển biến tích cực, tỷ lệ người dân được tiếp cận thông tin về chính sách y tế, dân số, các kỹ năng, kiến thức thực hành chăm sóc sức khỏe, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc y tế ngày càng tăng. Cùng với đó, tỷ lệ tham gia Bảo hiểm Y tế trên địa bàn tỉnh đạt mức tương đối cao (95%), là yếu tố thuận lợi tạo nguồn tài chính bền vững cho các hoạt động y tế.

Tính đến tháng 10/2025, tổng số cơ sở khám chữa bệnh BHYT là 534, cơ sở ký hợp đồng khám chữa bệnh BHYT trong đó có 2 cơ sở cấp chuyên sâu, 55

cơ sở cấp cơ bản và 477 cơ sở cấp ban đầu. Cơ sở khám chữa bệnh BHYT tăng cường kết nối với các bệnh viện tuyến trên, hợp tác với nhiều bệnh viện, trường đại học để đào tạo, hướng dẫn nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ y tế của tỉnh; thường xuyên hội chẩn trực tuyến qua các hoạt động khám chữa bệnh từ xa.

Ước tính năm 2025. Tổng số lượt khám chữa bệnh tại các đơn vị y tế trên địa bàn toàn tỉnh là 6.397.912 lượt, tăng 231.486 lượt so với năm 2024. Tổng số lượt điều trị nội trú tại các đơn vị y tế trên địa bàn toàn tỉnh là: 881.882 lượt, tăng 31.361 lượt. Số ngày điều trị trung bình chung toàn tỉnh là 6,13 ngày, giảm so với năm 2024 (năm 2024: 6,44 ngày).

- Bệnh dịch

Trong năm 2025 các bệnh dịch tả, thương hàn, không có ca nào xảy ra.

Tiêu chảy trong tháng 12 năm 2025 có 378 ca, giảm 32,86% (-185 ca) so với tháng trước, giảm 5,74% (-23 ca) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế năm 2025 có 5.980 ca, giảm 2,35% (-144 ca) so với năm trước, không có người nào bị tử vong.

Bệnh sốt rét trong tháng không có ca nào xảy ra. Lũy kế năm 2025 có 4 ca giảm 69,23% (-9 ca) so với năm trước. Số người mắc chủ yếu lao động đi làm ăn xa mắc bệnh và trở về nhà để điều trị.

Sốt xuất huyết trong tháng đã xảy ra 24 ca, giảm 69,23% (-54 ca) so với tháng trước, giảm 17,24% (-5 ca) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế năm 2025 có 205 ca sốt xuất huyết giảm 27,3% (-77 ca) so với năm trước, không có người tử vong.

- Ngộ độc

Trong tháng đã xảy ra 92 vụ ngộ độc, tăng 8,24% (+7 vụ) so với tháng trước, giảm 17,12% (-19 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 88 vụ, tăng 3,53% (+3 vụ) so với tháng trước, giảm 16,19% (-17 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế năm 2025, xảy ra 1.331 vụ ngộ độc giảm 23,2% (-402 vụ) so với năm trước, số vụ ngộ độc thức ăn 1.283 vụ, giảm 22,57% (-374 vụ).

Trong tháng số người ngộ độc là 93 người, tăng 9,41% (+8 người) so với tháng trước, giảm 50,53% (-95 người) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số người ngộ độc do thức ăn là 90 người, tăng 5,88% (+5 người) so với tháng trước, giảm 50,55% (-92 người) so với cùng kỳ. Lũy kế đến năm 2025 số người bị ngộ độc 1.408 người, giảm 26,67% (-512 người) so với năm trước, số người bị ngộ độc thức ăn 1.361 người, giảm 25,99% (-478 người). Nguyên nhân dẫn đến các vụ ngộ độc chủ yếu là do ăn uống không hợp vệ sinh, ăn phải thực phẩm đã bị nấm mốc, nhiễm độc.

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Số người nhiễm HIV được phát hiện tính đến ngày 11/12/2025 đang sống trong tỉnh là 6.437 người. Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 128/130 xã, phường trên địa bàn tỉnh.

Số người nhiễm HIV chia theo giới tính: Nam 4.442 người chiếm 69%, nữ 1.995 người chiếm 31%.

Số hiện mắc AIDS còn sống trên địa bàn tỉnh, tính đến ngày 11/12/2025 có 1.996 người. Số người chết do AIDS là 4.723 người.

4. Hoạt động Văn hóa - Thể thao

4.1. Hoạt động văn hoá

Các hoạt động văn hóa, xã hội được quan tâm tổ chức dưới nhiều hình thức đa dạng, sôi nổi, nâng cao đời sống tinh thần nhân dân. Tổ chức thành công nhiều hoạt động văn hoá, nghệ thuật, chào mừng các sự kiện chính trị, các ngày lễ lớn của tỉnh, của đất nước, nổi bật như: kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam; Ngày văn hóa các dân tộc Việt Nam (19/4); kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025); Lễ hội Làng Sen năm 2025 và khánh thành Tượng đài “Bác Hồ về thăm quê”, chào mừng kỷ niệm 135 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1980 - 19/5/2025); kỷ niệm 78 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ, kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2025) và Quốc khánh nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2025); 995 năm danh xưng Nghệ An (1030 - 2025), 95 năm Xô viết Nghệ Tĩnh (12/9/1930 - 12/9/2025).

Hoạt động bảo tàng, nhà truyền thống được quan tâm chỉ đạo, tập trung nghiên cứu, kiểm kê, bảo quản hiện vật; tổ chức tốt công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn, sự kiện của tỉnh và đón tiếp khách tham quan tại bảo tàng. Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án: Dự án Khu lưu niệm Phan Bội Châu; dự án Lắp đặt hệ thống trần, điều hòa Bảo tàng Nghệ An; Tu bổ, tôn tạo di tích Mộ và đền thờ Lê Đức Tuy; Tu bổ, tôn tạo Đền Vua Lê; dự án tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ và mộ Hồ Tùng Mậu; dự án tu bổ tôn tạo di tích Đền Phú Thọ; dự án tu bổ, tôn tạo di tích mộ ông Nguyễn Ngọc Sỹ và miếu Đông Sơn.

Ban Quản lý Di tích quản lý, tổ chức các hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị và đón tiếp khách tham quan tại các di tích trọng điểm đạt hơn 116.000 lượt khách; Bảo tàng Nghệ An - Xô Viết Nghệ Tĩnh đón tiếp 49.000 lượt khách tham quan tại chỗ và trưng bày lưu động, 116 lượt khách đến tham khảo tài liệu, hồ sơ thân nhân gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng. Tổ chức 4 cuộc thi Rung chuông vàng và Câu lạc bộ em yêu lịch sử; 18 trưng bày lưu động; 6 cuộc nói chuyện truyền thống; 7 cuộc sưu tầm tài liệu, hiện vật.

Khu di tích Kim Liên và Quảng trường Hồ Chí Minh đã đón các đoàn đại biểu Trung ương, địa phương và đoàn tham quan về dâng hoa, dâng hương báo

công với Bác Hồ đảm bảo an toàn mục tiêu di tích. Khu di tích Kim Liên đón 76.975 đoàn với 1.492.936 lượt người (trong đó có 583 đoàn khách quốc tế với 3.626 lượt người và 33 quốc tịch); làm lễ báo công dâng hoa, dâng hương cho 1.524 đoàn. Quảng trường Hồ Chí Minh đón 6.529 đoàn với 476.496 lượt khách tham quan, 3.053 đoàn dâng hoa; ngoài ra, tổ chức nói chuyện chuyên đề, trưng bày chuyên đề, tuyên truyền, trang trí cổ động trực quan; phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các chương trình nghệ thuật.

Thư viện tỉnh và hệ thống thư viện văn hóa xã trên địa bàn toàn tỉnh tổ chức nhiều hoạt động có chất lượng và hiệu quả. Trong năm đã tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam (21/4), ngày Sách và Bản quyền thế giới (23/4). Trưng bày sách chuyên đề và tạo video giới thiệu tuyên truyền, hưởng ứng các sự kiện của đất nước. Tham gia Liên hoan Cán bộ thư viện toàn quốc tuyên truyền phát triển văn hóa đọc và giới thiệu sách, kết quả đạt giải Nhất toàn đoàn và giải chuyên đề Tuyên truyền giới thiệu sách đạt yêu cầu chuyên môn nhất. Tổ chức Tổng kết, trao giải Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc tỉnh Nghệ An năm 2025; phê duyệt điều chỉnh địa chỉ các xã được thụ hưởng mô hình tủ sách cơ sở từ các chương trình mục tiêu quốc gia. Cấp mới 3.622 thẻ bạn đọc, đón tiếp và phục vụ 88.018 lượt bạn đọc, tổ chức luân chuyển 505.992 lượt sách; xử lý 4.060 bản sách bổ sung năm 2024, phục vụ lưu động 28 điểm, luân chuyển sách 03 lượt/1 điểm.

4.2. Hoạt động thể thao

- Thể thao quần chúng

Phong trào thể dục thể thao quần chúng tỉnh Nghệ An được nhân dân quan tâm gắn với tổ chức thực hiện cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, nhiều sự kiện thể dục thể thao, môn thể thao được tổ chức phù hợp với bản sắc, điều kiện của từng vùng. Tổ chức giải Marathon “*Hành trình theo chân Bác - Vì An ninh Tổ quốc*”; Đua xe đạp tranh Cúp Truyền hình thành phố Hồ Chí Minh năm 2025; Cúp Truyền hình Nghệ An - Bia Sao Vàng lần thứ I năm 2025; ngày chạy Olympic “Vì sức khỏe toàn dân” và giải Việt dã tỉnh Nghệ An năm 2025 gắn với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”; Hội thi thể thao Lễ hội Làng Sen. phát động toàn dân tập luyện môn Bơi phòng, chống đuối nước cấp tỉnh Nghệ An năm 2025.

Tổ chức 4 giải do Trung ương ủy quyền: giải vô địch các đội mạnh Vovinam quốc gia, kết quả đạt: 1HCV, 1HCB; giải vô địch Vật dân tộc quốc gia, đạt 2HCV, 4HCB; giải vô địch đá cầu trẻ quốc gia quốc gia năm 2025; giải vô địch Jujitsu quốc gia năm 2025.

Tham gia thi đấu giải vô địch Đẩy gậy, vô địch Kéo co toàn quốc tại tỉnh Điện Biên đạt: 1 HCV, 1HCB, 4HCB; giải Cầu lông, bóng bàn gia đình toàn

quốc, đạt: 8HCV, 3HCB, 4HCD; giải Bơi cứu đuối Thanh thiếu nhi, học sinh toàn quốc, đạt: 2HCV, 2HCB; giải vô địch trẻ kéo co quốc gia, đạt: 1HCV, 1HCB, 3HCD; tập huấn và tham gia giải điền kinh người khuyết tật quốc gia.

-Thể thao thành tích cao

Tiếp tục tập trung rà soát các môn, xây dựng lại các môn mũi nhọn để tập trung chỉ đạo, phấn đấu đạt thứ hạng cao ở các giải thi đấu quốc gia và châu lục.

Tính đến ngày 25/10/2025, đoàn thể thao Nghệ An tham gia thi đấu và đạt 437 huy chương các loại (131 HCV, 124 HCB, 182 HCD). Về bóng đá: Đội 1 câu lạc bộ bóng đá Sông Lam Nghệ An kết thúc thi đấu giải chuyên nghiệp quốc gia mùa giải 2024 - 2025 đứng thứ 12/14, đạt HCB giải Cup Quốc gia mùa giải 2024/2025; mùa giải 2025- 2026 thi đấu 3 trận được 3 điểm đứng thứ 10/14; U9 đạt huy chương đồng; U13 đạt huy chương bạc; U15 đạt huy chương đồng; U17 đá vòng chung kết giải vô địch Quốc gia (*đang thi đấu*); đội U19 Sông Lam Nghệ An đạt thành tích giành Huy chương Bạc; có 10 Vận động viên được triệu tập các đội tuyển U16, U17, U23, đội tuyển Quốc gia. CLB Sông Lam tổ chức tuyển chọn 25 lớp năng khiếu bóng đá cơ sở trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

5. Trật tự, an toàn xã hội

UBND tỉnh chỉ đạo hiệu quả công tác quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Công tác phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, triển khai đồng bộ các biện pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông, trật tự công cộng, nhất là vi phạm nồng độ cồn khi điều khiển giao thông, góp phần giữ vững an ninh trật tự, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

5.1 Trật tự xã hội

- Phạm pháp kinh tế: Tình hình phạm pháp kinh tế chủ yếu buôn bán hàng cấm, hàng không rõ nguồn gốc. Trong tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh xảy ra 62 vụ, bắt giữ 68 đối tượng, chủ yếu là hành vi vận chuyển, mua bán, tàng trữ hàng hóa, sản phẩm động vật không rõ nguồn gốc, xuất xứ, gian lận thương mại, khai thác khoáng sản trái phép, thu giữ hơn 70 kg pháo nổ; 100 m³ đất cát; 1 tạ sản phẩm động vật, hơn 200 sản phẩm hàng hóa với tổng giá trị hơn 200 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 58,39% (-87 vụ), số đối tượng giảm 57,5% (-92 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 34,74% (-33 vụ), số đối tượng giảm 42,86% (-51 đối tượng). Lũy kế năm 2025, xảy ra 3.286 vụ, với 3.616 đối tượng. So với năm trước số vụ giảm 16,47% (-648 vụ), số đối tượng giảm 20,86% (-953 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự: tháng 12 năm 2025 xảy ra 172 vụ với 226 đối tượng. So với tháng trước số vụ tăng 68,63% (+70 vụ), số đối tượng tăng 7,62 % (+16 đối tượng). So với cùng kỳ số vụ tăng 11,69% (+18 vụ) so; số đối tượng tăng 17,71% (+34 đối tượng). Lũy kế năm 2025, xảy ra 950 vụ, với 2.193 đối tượng. So với năm trước số vụ giảm 20,24% (-241 vụ), số đối tượng giảm 8,85% (-213 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy trong tháng xảy ra 15 vụ, với 19 đối tượng. Thu giữ hơn 22,14 gam heroin; 11,12 gam ma túy tổng hợp; 11,01 gam ma túy đá. So với tháng trước số vụ giảm 44,44% (-12 vụ), số đối tượng giảm 64,15% (-34 đối tượng). So với cùng kỳ, số vụ tăng 50% (+5 vụ), số đối tượng tăng 58,33% (+7 đối tượng). Lũy kế năm 2025, xảy ra có 638 vụ, với 956 đối tượng. So với năm trước số vụ giảm 33,26% (-318 vụ), số đối tượng giảm 23,58% (-295 đối tượng).

- Sử dụng ma túy bị phát hiện trong tháng là 5 vụ, với 6 đối tượng. So với tháng trước số vụ giảm 28,57% (-2 vụ), số đối tượng giảm 25% (-2 đối tượng). So với cùng kỳ, số vụ, số đối tượng không tăng, không giảm. Lũy kế năm 2025, xảy ra 256 vụ, với 281 đối tượng. So với năm trước số vụ tăng 71,81% (+107 vụ), số đối tượng tăng 62,43% (+108 đối tượng).

- Mại dâm: Trong tháng không phát hiện vụ nào. Lũy kế năm 2025, số vụ mại dâm bị phát hiện là 6 vụ, với 13 đối tượng. So cùng kỳ năm trước số vụ giảm 68,42% (-13 vụ), số đối tượng giảm 71,11% (-32 đối tượng).

- Tệ nạn xã hội khác: trong tháng phát hiện 17 vụ đánh bạc với 71 đối tượng tham gia. Thu giữ 75 triệu đồng và một số tài sản khác.

5.2 Tai nạn giao thông

Trong tháng xảy ra 44 vụ tai nạn giao thông, làm chết 32 người, bị thương 25 người, giá trị thiệt hại ước tính 486 triệu đồng. So với tháng trước số vụ tăng 2,1 lần (+23 vụ), số người chết tăng 2,7 lần (+20 người), số người bị thương tăng 2 lần (+13 người). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 46,67% (+14 vụ), số người chết tăng 2,5 lần (+19 người), số người bị thương giảm 26,47% (-9 người). Lũy kế năm 2025, xảy ra 362 vụ, giảm 4,99% (-19 vụ) làm chết 261 người, tăng 21,4% (+46 người), bị thương 203 người, giảm 23,11% (-61 người) ước giá trị thiệt hại 5 tỷ đồng, tăng 81,54% (+2,3 tỷ đồng).

5.3 Tình hình cháy, nổ

Trong tháng xảy ra 9 vụ cháy, không có người chết và bị thương, ước giá trị thiệt hại 120 triệu đồng. Lũy kế năm 2025, xảy ra 65 vụ cháy nổ, giảm 40,37% (-44 vụ) so với cùng kỳ, làm 1 người chết và 1 người bị thương, ước giá trị thiệt hại là 1,5 tỷ đồng.

C. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Dự báo tình hình quốc tế năm 2026 tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường; căng thẳng địa chính trị, cạnh tranh chiến lược, tăng trưởng thương mại toàn cầu có xu hướng phục hồi nhưng còn chậm, thiếu bền vững, chiến tranh thương mại giữa các cường quốc và xu hướng bảo hộ mậu dịch gia tăng, gây bất ổn cho trật tự thương mại thế giới. Ở trong nước, sau 40 năm đổi mới, cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế của đất nước được nâng lên; cuộc cách mạng về tinh

gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị cùng với những quyết sách chiến lược về đổi mới, xây dựng và thi hành pháp luật; phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; phát triển kinh tế tư nhân; hội nhập quốc tế ngày càng sâu đang tạo ra cơ hội mới cho phát triển đất nước.

Đối với tỉnh Nghệ An, các yếu tố nền tảng cho tăng trưởng giai đoạn mới của tỉnh đã được tạo lập qua nhiều nhiệm kỳ, nhất là trong giai đoạn 2021-2025, cơ sở hạ tầng với nhiều dự án trọng điểm đã, đang và sẽ được triển khai; các dự án FDI đã thu hút đi vào hoạt động và phát huy hiệu quả, tạo ra năng lực sản xuất mới. Tuy nhiên, khó khăn, thách thức còn lớn, nhất là những khó khăn nội tại của nền kinh tế, bên cạnh đó tình hình thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu diễn biến xấu, ngày càng khó lường, mục tiêu tăng trưởng cao, hướng tới trở thành cực tăng trưởng tầm quốc gia trong giai đoạn 2026-2030 là mục tiêu đầy thách thức, đòi hỏi sự đoàn kết, quyết tâm cao, hành động quyết liệt, hiệu quả của các cấp, các ngành và địa phương trong tỉnh. Để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 tỉnh Nghệ An cần quyết liệt thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, Tiếp tục đổi mới, quyết liệt, hiệu quả trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Tập trung thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030; gắn với các nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị.

Hai là, Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh. Tiếp tục ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với cơ cấu nền kinh tế trên cơ sở đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Ba là, Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và các chương trình mục tiêu quốc gia, theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Tăng cường quản lý hiệu quả thu, chi ngân sách, đẩy mạnh cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách. Tập trung điều hành chi ngân sách chủ động, triệt để tiết kiệm.

Bốn là, Tập trung rà soát, điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan bảo đảm đồng bộ, thống nhất với hệ thống quy hoạch quốc gia, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp và yêu cầu thực tiễn phát triển trong bối cảnh mới. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; phát triển hệ thống đô thị. Tập trung huy động, đa dạng hóa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, đặc biệt xã hội hóa, hợp tác công - tư. Tập trung triển khai bảo đảm tiến độ các công trình trọng điểm của tỉnh.

Năm là, Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh thực hiện đồng bộ các giải pháp để cải thiện và nâng cao thứ hạng các chỉ số PCI, Par

Index, PAPI, SIPAS, PII, nhất là đối với các chỉ số thành phần còn thấp. Tập trung rà soát, tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà đầu tư đã và đang triển khai các dự án trên địa bàn tỉnh để thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Sáu là, Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ. Tập trung triển khai đồng bộ, hiệu quả Chiến lược phát triển bền vững giáo dục và đào tạo đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Tiếp tục tập trung triển khai hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị; đưa khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành một trong những đột phá chiến lược, động lực nền tảng cho tăng trưởng nhanh và bền vững.

Bảy là, Phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, thể thao, y tế, lao động việc làm và bảo đảm an sinh xã hội. Tuyên truyền, tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của đất nước và của tỉnh. Tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI và Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 14/12/2016 của Tỉnh ủy về xây dựng con người và gia đình văn hóa Nghệ An trong bối cảnh hội nhập.

Tám là, Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản, rà soát, xử lý dự án chậm triển khai, tình trạng lãng phí, sử dụng đất sai mục đích và vi phạm pháp luật. Chủ động ứng phó có hiệu quả với thiên tai, biến đổi khí hậu. Theo dõi chặt chẽ diễn biến lũ, bão, kịp thời xử lý các sự cố xảy ra đảm bảo an toàn hệ thống đê điều; chỉ đạo kịp thời khắc phục hậu quả nhằm giảm nhẹ thiệt hại và nhanh chóng phục hồi sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

Chín là, Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính (CCHC) toàn diện từ tỉnh đến cơ sở, trong từng cơ quan, đơn vị, địa phương. Chỉ đạo, đôn đốc thực hiện quyết liệt các mục tiêu, nhiệm vụ trong Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh CCHC giai đoạn 2021-2030. Tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh theo yêu cầu tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

Mười là, Khắc phục khó khăn, vướng mắc, bảo đảm các điều kiện chính quyền địa phương 2 cấp hoạt động thông suốt, hiệu quả; xử lý kịp thời những nội dung chưa thống nhất, còn chồng chéo, mâu thuẫn trong phân cấp, phân quyền giữa cấp tỉnh và cấp xã. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng tài sản công sau sắp xếp đơn vị hành chính để có giải pháp, phương án thống nhất trong việc bố trí trụ sở làm việc, đồng thời có giải pháp quản lý, sử dụng trụ sở dôi dư tránh tình trạng lãng phí.

Mười một là, Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; tăng cường công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai hiệu quả các chủ trương, chiến lược, đề án, hệ thống pháp luật về quân sự, quốc phòng, bảo đảm an ninh trật tự, tạo môi trường ổn định, thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội. Chuẩn bị lực lượng, phương tiện sẵn sàng cơ động phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Mười hai là, Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, tạo động lực, truyền cảm hứng, khuyến khích đổi mới sáng tạo; chủ động cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, khách quan, đúng đối tượng về các hoạt động chính trị - xã hội. Đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước; nâng cao hiệu quả công tác dân vận, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, góp phần tạo đồng thuận xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, phấn đấu thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, tạo nền tảng để góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển giai đoạn 2026-2030./.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại;
- Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ TK;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TH.



TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phan Trường Sơn

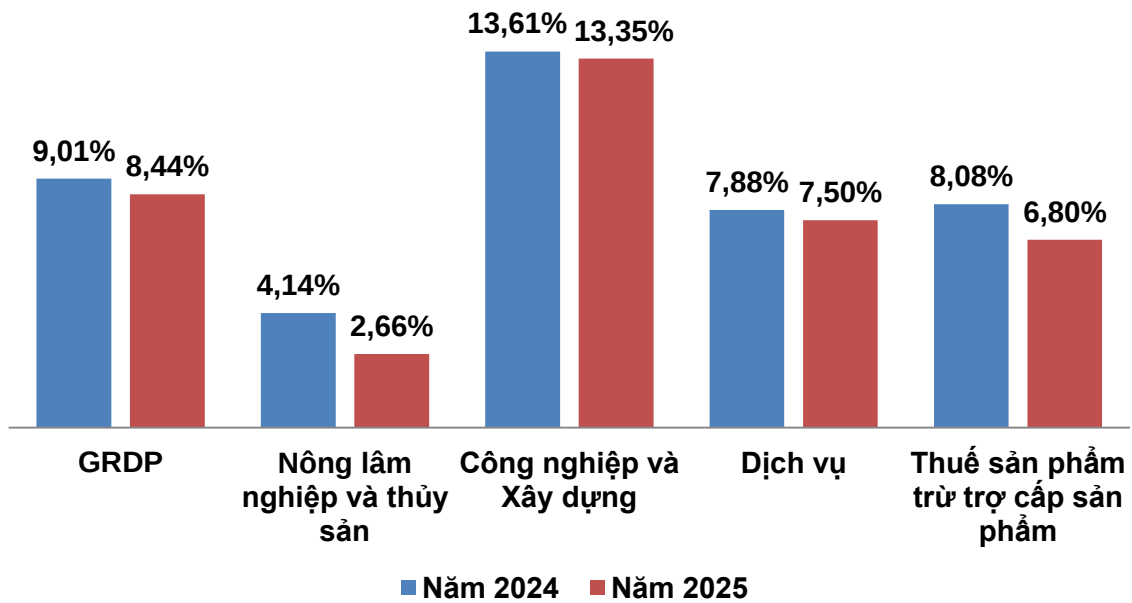


TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

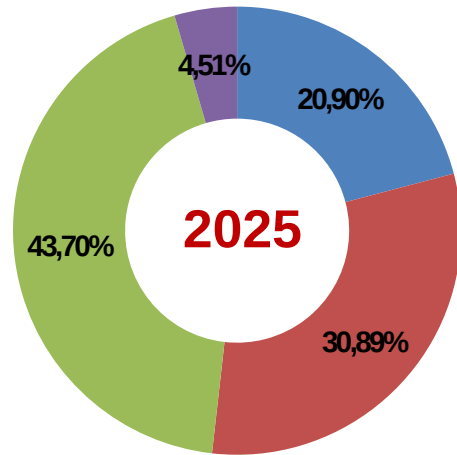
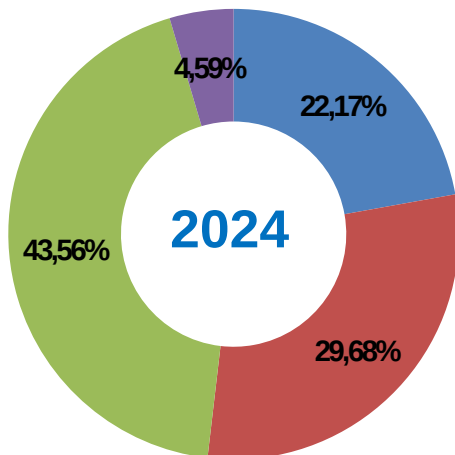
THÁNG MƯỜI HAI VÀ CẢ NĂM 2025

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)

Tốc độ tăng GRDP so với năm trước



Cơ cấu GRDP



■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản
■ Dịch vụ

■ Công nghiệp và xây dựng
■ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Trồng trọt tính đến ngày 25 tháng 12 năm 2025



Gieo trồng lúa và hoa màu

(Ha; so sánh cùng kỳ năm 2024)

167.260,3

▼ **0,51%**

Lúa

44.590,5

▼ **3,54%**

Ngô

3.049,2

▼ **6,33%**

Khoai lang

22.525,1

▼ **0,51%**

Mía

8.739,6

▼ **7,59%**

Lạc

38.007,5

▼ **1,88%**

Rau các loại

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 12/2025 so với cùng kỳ năm trước



Trâu

246,8

Nghìn con

▼ **0,71%**



Bò

562,2

Nghìn con

▲ **2,47%**



Lợn

975

Nghìn con

▲ **3,15%**



Gia cầm

39.822

Nghìn con

▲ **6,87%**

Lâm nghiệp năm 2025



28.140 ha

▲ **5,14%**

Diện tích rừng trồng mới tập trung

2.088 nghìn m³

▲ **4,82%**



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản năm 2025

Tổng số

301,5 nghìn tấn

▲ **4,02%**

Nuôi trồng

80,1 nghìn tấn

▲ **5,96%**

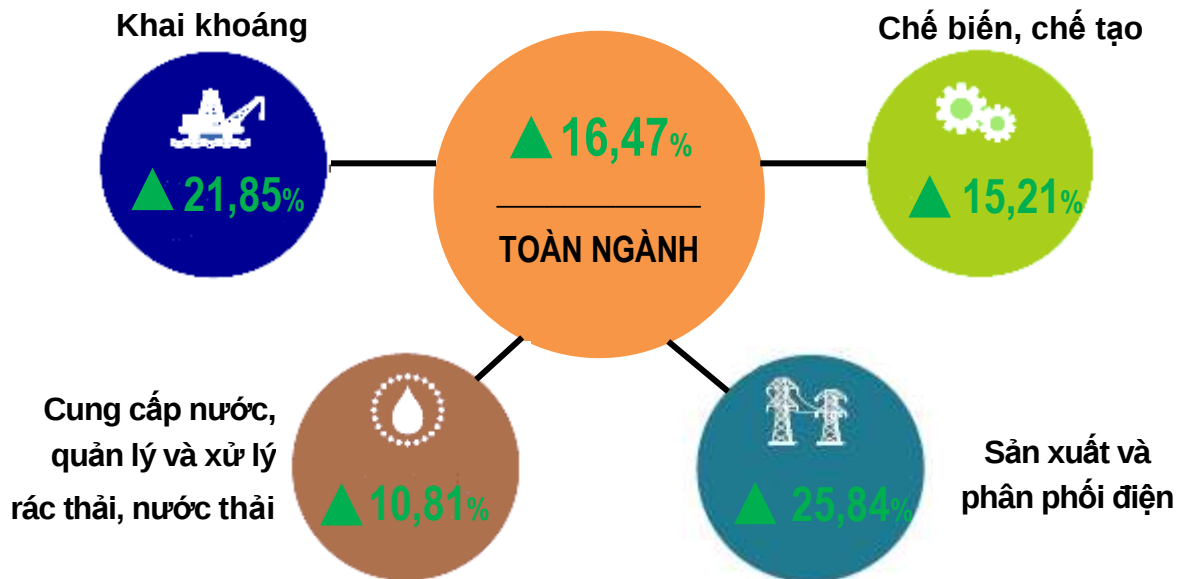
Khai thác

221,4 nghìn tấn

▲ **3,34%**

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2025

Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp so với cùng kỳ năm trước

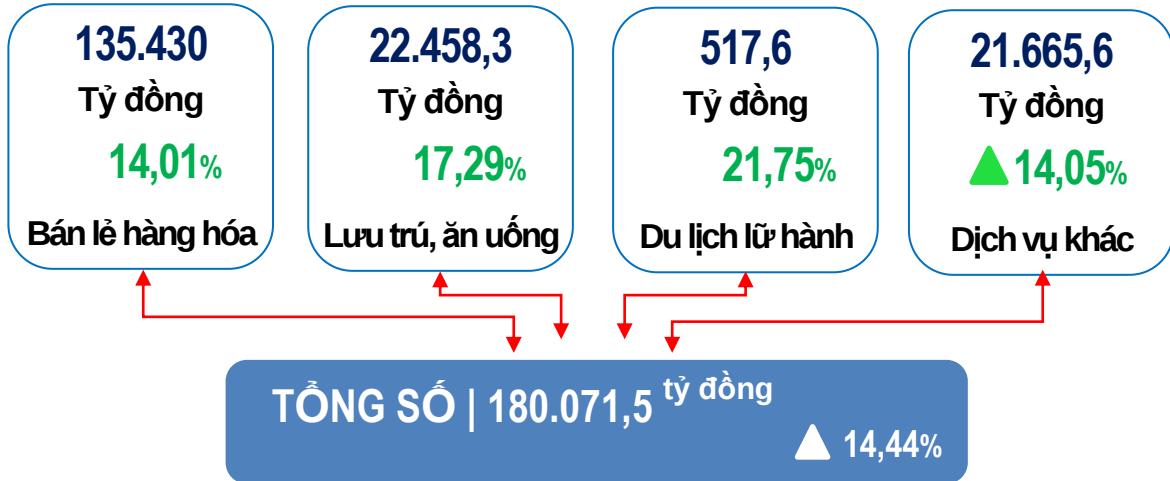


ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2025

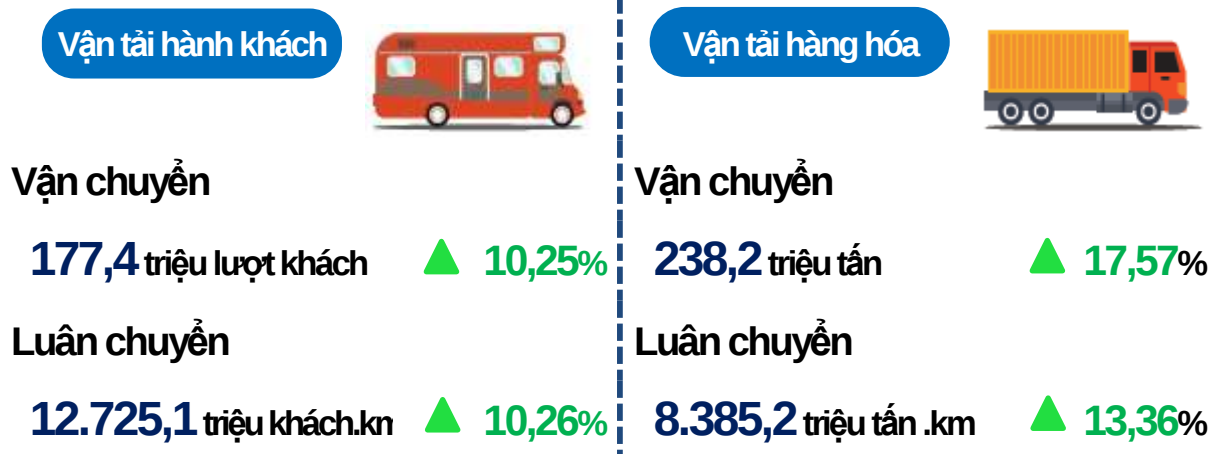


HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NĂM 2025

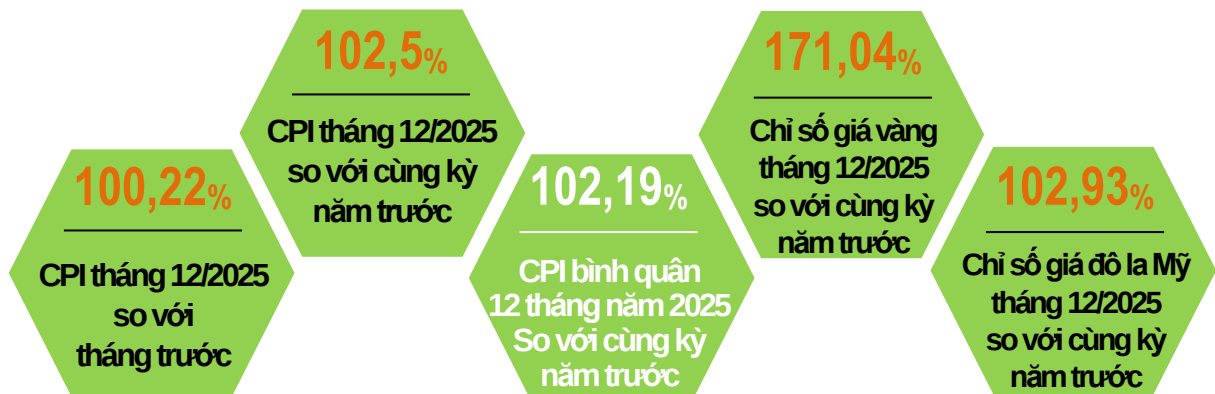
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Vận tải hành khách và hàng hóa



CHỈ SỐ GIÁ



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2025

Tổng số

115.054,5 tỷ đồng ▲ 6,45%

Nhà nước

19.898,7

Tỷ đồng

▲ 3,32%

Ngoài NN

74.501,3

Tỷ đồng

▲ 11,95%

FDI

20.654,5

Tỷ đồng

▼ 7,26%

XU HƯỚNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp đánh giá xu hướng SXKD chế biến, chế tạo Quý IV/2025 so với quý trước

39,78%



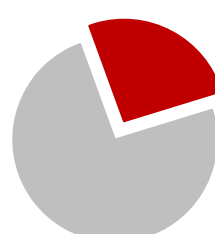
Tốt hơn

34,41%



Giữ nguyên

25,81%



Khó khăn hơn

Doanh nghiệp đánh giá xu hướng SXKD chế biến, chế tạo Quý I/2026 so với quý IV/2025

33,33%



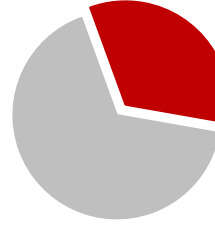
Tốt hơn

33,33%



Giữ nguyên

33,33%



Khó khăn hơn

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI NĂM 2025

Dịch bệnh và ngộ độc

Tiêu chảy

5.980 ca mắc ▼ **2,35%**
0 ca tử vong

Ngộ độc

1.331 vụ ▼ **23,20%**
1.408 người ▼ **26,67%**

HIV/AIDS lũy tính từ khi phát hiện đến ngày 11/12/2025

6.437 người nhiễm HIV, trong đó **1.996** người bị bệnh AIDS
 Số người chết do AIDS: **4.723** người

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

362

▼ **4,99%**

Số người chết

261

▲ **21,4%**

Số người bị thương

203

▼ **23,11%**

Tình hình phạm pháp

Kinh tế

3.286 vụ ▼ **16,47%**
3.616 đối tượng ▼ **20,86%**

Hình sự

950 vụ ▼ **20,24%**
2.193 đối tượng ▼ **8,85%**

Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy

638 vụ ▼ **33,26%**
956 đối tượng ▼ **23,58%**

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 12 VÀ NĂM 2025
TỈNH NGHỆ AN

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2025

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính năm 2025	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2025	So với năm 2024 (%)
GRDP	236.517.805	100,00	120.943.305	108,44
Tổng số VA	225.862.314	95,49	115.430.388	108,52
Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	49.432.236	20,90	22.713.442	102,66
Nông Nghiệp Và Hoạt Động Dịch Vụ Có Liên Quan	36.008.089	15,22	16.521.892	102,01
Lâm Nghiệp Và Hoạt Động Dịch Vụ Có Liên Quan	4.893.962	2,07	2.341.725	106,00
Khai Thác, Nuôi Trồng Thủy Sản	8.530.185	3,61	3.849.825	103,51
Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	73.050.265	30,89	41.641.714	113,35
Công nghiệp	42.473.438	17,96	24.419.143	114,54
Khai Khoáng	2.601.756	1,10	1.566.739	121,71
Công Nghiệp Chế Biến, Chế Tạo	32.696.301	13,82	17.513.465	110,87
Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng, Hơi nước	6.557.789	2,77	4.949.974	127,49
Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải	617.593	0,26	388.964	110,49
Xây Dựng	30.576.827	12,93	17.222.571	111,70
Khu vực III (Dịch vụ)	103.379.813	43,70	51.075.233	107,50
Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	18.941.394	8,01	8.142.986	108,74
Vận Tải Kho Bãi	8.792.783	3,72	5.100.541	111,08
Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	5.265.394	2,23	2.494.243	109,45
Thông Tin Và Truyền Thông	6.847.217	2,89	6.496.908	106,07
Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	9.588.256	4,05	5.294.287	107,85
Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	16.936.118	7,16	7.864.758	103,51
Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	2.445.419	1,03	1.494.096	106,73
Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	1.597.719	0,68	1.069.519	114,83
Hoạt Động Của ĐCS, Tổ Chức Chính Trị XH	7.913.368	3,35	4.118.116	108,58
Giáo Dục Và Đào Tạo	13.346.058	5,64	6.063.742	107,83
Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	10.226.480	4,32	2.095.900	105,29
Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	697.638	0,29	418.562	113,07
Hoạt Động Dịch Vụ Khác	723.443	0,31	396.262	102,57
Hoạt Động Làm Thuê Công Việc Trong Các Hộ GD	58.526	0,02	25.312	107,34
Hoạt Động Của Các Tổ Chức Và Cơ Quan Quốc Tế	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10.655.491	4,51	5.512.917	106,80

2. Sản xuất nông nghiệp năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Sơ bộ năm 2025	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	343.126,1	337.411,0	98,33
Lúa	Ha	168.115,2	167.260,3	99,49
Ngô	Ha	46.228,1	44.590,5	96,46
Khoai lang	Ha	3.255,3	3.049,2	93,67
Sắn	Ha	12.465,7	11.800,6	94,66
Mía cây tươi	Ha	22.641,0	22.525,1	99,49
Cây thuốc lá, thuốc lào	Ha	56,7	50,2	88,54
Cây lấy sợi	Ha	5,7	3,2	56,14
Đậu tương	Ha	171,2	145,4	84,95
Lạc	Ha	9.457,2	8.739,6	92,41
Vừng	Ha	3.123,7	3.028,6	96,96
Rau các loại	Ha	38.736,9	38.007,5	98,12
Đậu các loại	Ha	2.901,5	2.854,6	98,38
Hoa các loại	Ha	174,0	148,0	85,04
Cây gia vị hàng năm	Ha	2.059,6	1.967,6	95,53
Cây dược liệu hàng năm	Ha	1.643,6	1.681,8	102,32
Cây hàng năm khác	Ha	31.157,2	30.732,5	98,64
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng				
Lúa	Tấn	1.014.944,0	892.401,0	87,93
Các loại cây khác				
Ngô	Tấn	219.284,0	209.374,0	95,48
Khoai lang	Tấn	24.346,0	23.041,0	94,64
Sắn	Tấn	289.466,7	292.996,3	101,22
Mía cây tươi	Tấn	1.377.438,0	1.431.964,0	103,96
Cây thuốc lá, thuốc lào	Tấn	108,9	101,6	93,26
Cây lấy sợi	Tấn	8,7	5,0	57,47
Đậu tương	Tấn	222,8	198,7	89,21
Lạc	Tấn	26.293,0	24.738,0	94,09
Vừng	Tấn	2.329,4	2.415,2	103,68
Rau các loại	Tấn	590.575,0	605.678,0	102,56
Đậu các loại	Tấn	3.057,3	3.145,7	102,89

3. Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm năm 2025

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2024	Ước tính năm 2025	So sánh %
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	343.126,1	337.411,0	98,33
I. Lúa	Ha	168.115,2	167.260,3	99,49
Diện tích gieo trồng	Ha	168.115,2	167.260,3	99,49
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	60,37	53,35	88,38
Sản lượng	Tấn	1.014.944,0	892.401,0	87,93
II. Ngô và cây lương thực có hạt	Ha	46.228,1	44.590,5	96,46
Diện tích gieo trồng	Ha	46.228,1	44.590,5	96,46
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	47,44	46,95	98,99
Sản lượng	Tấn	219.284,0	209.374,0	95,48
III. Cây lấy củ có chất bột	Ha	16.654,5	15.676,1	94,13
1. Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.255,3	3.049,2	93,67
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	74,79	75,56	101,04
Sản lượng	Tấn	24.346,0	23.041,0	94,64
2. Sắn				
Diện tích gieo trồng	Ha	12.465,7	11.800,57	94,7
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	232,21	248,29	106,9
Sản lượng	Tấn	289.466,7	292.996,27	101,2
IV. Cây Mía	Ha	22.641,0	22.525,1	99,49
Diện tích gieo trồng	Ha	22.640,98	22.525,1	99,49
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	608,38	635,72	104,49
Sản lượng	Tấn	1.377.438,0	1.431.964,0	103,96
V. Cây thuốc lá, thuốc Lào	Ha	56,7	50,2	88,54
VI. Cây lấy sợi	Ha	5,7	3,2	56,14
VII. Cây có hạt chứa dầu	Ha	12.752,1	11.913,7	93,43
1. Đậu tương (đậu nành)				
Diện tích gieo trồng	Ha	171,2	145,4	84,95
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	13,01	13,66	105,01
Sản lượng	Tấn	222,8	198,7	89,21

3. (Tiếp theo) Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm năm 2025

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2024	Ước tính năm 2025	So sánh %
2. Lạc (đậu phộng)				
Diện tích gieo trồng	Ha	9.457,2	8.739,6	92,41
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	27,80	28,31	101,81
Sản lượng	Tấn	26.293,0	24.738,0	94,09
3. Vùng				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.123,7	3.028,6	96,96
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	7,457	7,975	106,94
Sản lượng	Tấn	2.329,4	2.415,2	103,68
VIII. Cây rau, đậu các loại và hoa	Ha	41.812,5	41.010,1	98,08
1. Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	38.736,9	38.007,5	98,12
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	151,44	154,27	101,87
Sản lượng	Tấn	586.635,3	586.331,2	99,95
2. Đậu/đỗ các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.901,5	2.854,6	98,38
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	10,54	11,02	104,58
Sản lượng	Tấn	3.057,3	3.145,7	102,89
3. Hoa các loại	Ha	174,0	148,0	85,04
IX. Cây hằng năm khác	Ha	34.860,4	34.381,9	98,63
1. Cây gia vị hằng năm	Ha	2.059,6	1.967,6	95,53
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm	Ha	1.643,58	1.681,76	102,32
3. Cây hằng năm khác còn lại	Ha	31.157,2	30.732,5	98,64

4. Báo cáo tiến độ sản xuất vụ Đông có đến 25 tháng 12 năm 2025

<i>Đơn vị tính: Ha</i>					
	Kế hoạch sản xuất vụ Đông năm 2026	Thực hiện vụ Đông năm 2025	Ước tính vụ Đông năm 2026	Ước tính vụ Đông năm 2026 so với kế hoạch (%)	Ước tính vụ Đông năm 2026 so với năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	-	40.895,1	39.214,9	-	95,89
1. Cây Ngô	19.000,0	18.281,2	17.505,8	92,14	95,76
- Ngô lấy hạt	15.500,0	16.619,5	15.937,5	102,82	95,90
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	3.500,0	1.661,7	1.568,3	44,81	94,38
2. Khoai lang	1.250,0	1.233,1	1.211,0	96,88	98,20
3. Cây lạc	1.050,0	946,4	910,2	86,68	96,17
4. Đậu tương	-	-	-	-	-
5. Cây rau, đậu các loại và hoa	-	13.075,6	12.509,4	-	95,67
<i>Trong đó: Rau các loại</i>	12.150,0	12.949,0	12.487,7	102,78	96,44
6. Đậu/đỗ các loại	-	22,9	21,7	-	95,10
7. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	7.335,9	7.056,9	-	96,20
<i>Trong đó: cỏ voi</i>	-	5.627,9	5.600,0	-	99,50

5. Ước tính cây lâu năm năm 2025

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ	Ha	44.127,3	43.042,4	97,54
I. Cây ăn quả	Ha	20.059,5	19.614,7	97,78
1.Nho	Ha	11,8	10,8	92,02
2. Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới	Ha	11.500,8	11.426,0	99,35
Xoài				
Diện tích hiện có	Ha	847,6	831,1	98,05
Sản lượng thu hoạch	Tấn	6.256,6	6.040,8	96,55
Chuối				
Diện tích hiện có	Ha	4.107,6	3.979,5	96,88
Sản lượng thu hoạch	Tấn	93.362,8	94.461,6	101,18
Dứa/ thơm/ khóm				
Diện tích hiện có	Ha	1.784,5	1.960,1	109,84
Sản lượng thu hoạch	Tấn	36.955,4	39.257,8	106,23
Ổi				
Diện tích hiện có	Ha	1.518,3	1.487,3	97,95
Sản lượng thu hoạch	Tấn	12.108,8	15.358,9	126,84
3. Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt	Ha	6.341,2	6.019,2	94,92
Cam				
Diện tích hiện có	Ha	2.041,2	1.973,6	96,69
Sản lượng thu hoạch	Tấn	36.892,8	37.439,3	101,48
Quýt				
Diện tích hiện có	Ha	673,9	585,4	86,86
Sản lượng thu hoạch	Tấn	10.857,0	9.327,8	85,91
Chanh				
Diện tích hiện có	Ha	1.819,2	1.750,2	96,21
Sản lượng thu hoạch	Tấn	28.284,9	28.661,6	101,33
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	Ha	590,7	568,3	96,21
5. Nhãn, vải, chôm chôm	Ha	1.551,0	1.536,4	99,06
6. Các loại quả mọng	Ha	-	-	-
7. Các loại hạt vỏ cứng		64,0	54,0	84,39

5. (Tiếp theo) Ước tính cây lâu năm năm 2025

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
II. Cây lấy quả chứa dầu	Ha	189,1	188,1	99,51
1. Dừa				
Diện tích hiện có	Ha	120,5	120,9	100,29
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2.708,5	2.450,7	90,48
III. Hồ tiêu	Ha	167,2	160,7	96,09
IV. Cao su				
Diện tích hiện có	Ha	8.703,0	8.233,1	94,60
Sản lượng thu hoạch	Tấn	10.509,1	9.604,1	91,39
V. Cà phê	Ha	7,7	2,0	26,08
VI. Chè	Ha	12.044,0	11.912,1	98,90
1. Chè búp				
Diện tích hiện có	Ha	8.788,0	8.652,1	98,45
Sản lượng thu hoạch	Tấn	116.629,2	122.522,6	105,05
2. Chè hái lá				
Diện tích hiện có	Ha	3.256,0	3.260,0	100,12
Sản lượng thu hoạch	Tấn	50.743,8	51.586,6	101,66
VII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm	Ha	1.958,2	1.965,4	100,37
1. Cây gia vị lâu năm	Ha	53,7	51,6	96,22
2. Cây dược liệu lâu năm	Ha	1.904,6	1.913,8	100,48
VIII. Cây lâu năm khác	Ha	998,5	966,3	96,78
1. Cây cảnh lâu năm	Ha	461,4	462,9	100,32
2. Cây lâu năm khác còn lại	Ha	537,1	503,4	93,73

6. Chăn nuôi tháng 12

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Tăng giảm tuyệt đối
I. Gia súc					
1. Trâu	Con	248.542	246.772	99,29	-1.770
2. Bò	Con	548.626	562.162	102,47	13.536
Trong đó: Bò sữa	Con	80.235	80.990	100,94	755
3. Lợn (chưa tính lợn con chưa tách mẹ)	Con	945.126	974.897	103,15	29.771
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1000 con	37.262	39.822	106,87	2.560
Trong đó: Gà	1000 con	32.915	35.322	107,31	2.407

7. Sản phẩm chăn nuôi các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	59.389	67.722	304.744	104,19	103,75	104,92
Thịt trâu	"	1.163	1.354	14.429	103,10	107,12	103,79
Thịt bò	"	4.462	3.455	24.385	104,74	106,37	105,09
Thịt lợn	"	37.350	41.750	167.015	103,16	103,21	103,91
Thịt gia cầm	"	16.414	21.163	98.915	106,55	104,19	106,80
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác							
Trứng	1000 quả	182.776	195.186	738.752	103,52	101,51	103,39
Sữa	Tấn	88.226	76.331	370.108	106,07	115,09	109,46

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 12 và năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	3.831	28.140	113,68	105,14
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	261.400	2.087.981	108,75	104,82
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	5	-	500,00
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	4	-	99,30
Số vụ phá rừng	Vụ	5	270	250,00	123,29
Diện tích rừng bị phá	Ha	2	79	1.230,77	94,58
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	189	4.168	137,65	100,69

9. Kết quả sản xuất lâm nghiệp các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện Quý III năm 2025	Ước tính Quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	5.301	10.090	28.140	101,85	102,82	105,14
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	430.606	722.904	2.087.981	101,41	104,31	104,82
Sản lượng củi khai thác	Ste	328.477	333.179	1.204.599	106,65	111,36	104,41
Số vụ cháy rừng	Vụ	5	-	5	500	-	500,00
Diện tích rừng bị cháy	Ha	4	-	4,0	99	-	99,30
Số vụ phá rừng	Vụ	46	15	270	60,53	78,95	123,29
Diện tích rừng bị phá	Ha	14	5	78,7	49,14	36,74	94,58
Số cây lâm nghiệp trồng phân tá 1000 cây		300	678	4.168	112,11	167,00	103,83

10. Sản lượng thủy sản tháng 12 và năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1. Sản lượng thủy sản khai thác biển	Tấn	13.908	212.580	102,62	103,19
- Cá	Tấn	11.401	180.155	102,30	103,07
- Tôm	Tấn	196	2.484	103,70	105,12
- Thủy sản khác	Tấn	2.311	29.941	104,15	103,75
2. Nuôi trồng thủy sản					
2.1. Diện tích thả nuôi thâm canh					
- Cá tra	Ha	-	-	-	-
- Tôm sú	Ha	-	24	-	96,00
- Tôm thẻ chân trắng	Ha	105	1.982	106,06	104,81
2.2. Sản lượng nuôi trồng	Tấn	10.278	80.350	105,93	105,96
- Cá	Tấn	7.540	63.501	105,78	105,71
- Tôm	Tấn	1.072	11.428	106,14	107,51
- Thủy sản khác	Tấn	1.666	5.421	106,45	105,71

11. Sản lượng thủy sản các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Tấn</i>					
	Thực hiện Quý III năm 2025	Ước tính Quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Tổng sản lượng thủy sản	79.063	68.962	301.485	104,12	103,20	104,02
Sản lượng khai thác	56.156	50.229	221.135	103,22	102,51	103,34
<i>Sản lượng thủy sản khai thác biển</i>	53.875	47.697	212.580	103,17	101,89	103,19
Cá	47.074	40.651	180.155	103,34	101,75	103,07
Tôm	578	725	2.484	101,94	108,05	105,12
Thủy sản khác	6.223	6.321	29.941	102,02	102,13	103,75
Sản lượng thủy sản khai thác nội đ	2.281	2.532	8.555	104,25	115,56	107,22
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	22.907	18.733	80.350	106,39	105,11	105,96
Cá	16.789	14.372	63.501	106,49	103,24	105,71
Tôm	5.180	1.615	11.428	106,54	121,25	107,51
Thủy sản khác	938	2.746	5.421	103,76	106,85	105,71

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2025

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 11 năm 2025 so với tháng 11 năm 2024	Tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng 12 năm 2024	Năm 2025 so với năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	116,93	104,06	117,64	116,47
Khai khoáng	123,30	95,23	121,14	121,85
Khai khoáng khác	123,30	95,23	121,14	121,85
Công nghiệp chế biến , chế tạo	114,32	108,61	117,58	115,21
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,25	144,14	108,93	111,62
Sản xuất đồ uống	91,40	100,81	85,20	96,43
Dệt	83,08	77,32	147,78	67,01
Sản xuất trang phục	104,97	103,58	98,87	100,28
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	111,54	107,39	119,03	105,82
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,50	104,09	93,45	98,36
In, sao chép bản ghi các loại	62,85	101,32	59,51	76,73
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110,65	114,49	112,58	94,58
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,76	102,73	101,79	97,14
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,81	102,68	109,54	107,75
Sản xuất kim loại	79,86	102,21	94,57	94,45
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	87,40	112,22	94,50	94,14
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	267,54	98,32	276,51	255,37
Sản xuất thiết bị điện	127,60	87,31	132,22	141,00
Sản xuất phương tiện vận tải khác	99,62	102,68	99,91	98,56
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	134,37	100,31	126,68	126,63
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	115,40	3.762,62	309,62
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	142,77	69,20	118,01	125,84
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,08	98,84	110,33	110,81
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,42	97,90	111,39	108,53
Thoát nước và xử lý nước thải	93,01	54,55	49,77	46,97
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109,95	101,73	110,23	117,25

13. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Thực hiện Quý I năm 2025 so với Quý I năm 2024	Thực hiện Quý II năm 2025 so với Quý II năm 2024	Thực hiện Quý III năm 2025 so với Quý III năm 2024	Ước tính Quý IV năm 2025 so với Quý IV năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	110,29	119,54	118,54	117,24
Khai khoáng	106,67	127,75	123,60	128,53
Khai khoáng khác	106,67	127,75	123,60	128,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,39	116,56	117,70	116,17
Sản xuất chế biến thực phẩm	114,97	120,48	108,98	102,57
Sản xuất đồ uống	93,88	95,40	101,57	94,66
Dệt	71,91	48,47	66,41	111,78
Sản xuất trang phục	98,69	99,03	100,19	103,05
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	104,89	99,91	106,26	112,43
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	88,92	99,39	104,13	101,04
In, sao chép bản ghi các loại	86,58	82,10	77,69	61,41
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,89	84,55	117,78	92,33
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,39	98,33	91,95	97,67
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,24	111,47	109,87	108,39
Sản xuất kim loại	90,34	95,58	108,24	88,09
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,01	94,74	89,58	88,62
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	351,00	268,18	208,99	266,16
Sản xuất thiết bị điện	105,05	144,94	187,56	131,28
Sản xuất phương tiện vận tải khác	95,50	99,32	99,83	99,37
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,73	135,90	132,18	130,11
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	873,50	198,88	1.049,21	449,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110,63	148,92	122,19	123,69
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,45	110,41	111,79	110,52
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,09	108,10	108,71	110,04
Thoát nước và xử lý nước thải	52,46	33,16	36,86	64,56
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	118,42	117,47	120,65	112,80

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp tháng 12 và năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1 Đá phiến, đá hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3	93.289	87.346	954.496	111,31	83,21
2 Đá xây dựng khác	M3	641.419	576.949	6.671.092	161,74	160,22
3 Nước mắm	1000 lít	14.900	15.653	200.167	37,40	61,13
4 Sữa tươi	1000 lít	25.631	37.071	312.447	114,73	105,28
5 Sữa chua	Tấn	4.519	4.801	57.502	102,57	113,33
6 Đường RS	Tấn	-	23.000	145.231	93,28	114,51
7 Thức ăn cho gia súc	Tấn	17.007	17.304	185.961	106,81	101,54
8 Bia đóng chai	1000 lít	2.310	2.266	30.365	109,34	87,46
9 Bia đóng lon	1000 lít	10.411	10.525	106.803	83,32	97,78
10 Sợi	Tấn	388	300	5.425	147,78	67,01
11 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc Bộ com-lê, quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	619	620	6.844	125,40	119,06
12 Khăn tay, khăn quàng cổ...	1000 cái	389	434	4.859	121,11	78,64
14 Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	17.281	21.396	180.182	103,89	66,13
15 Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đầu	Triệu cái	7.500	8.000	86.700	117,65	95,07
16 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 chiếc	4.740	4.945	53.946	108,02	103,00
17 Thùng carton	1000 chiếc	1.022	1.034	18.254	35,35	73,45
18 Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	110	111	1.718	59,51	76,73
19 Phân NPK	Tấn	7.574	8.692	47.868	112,90	94,65
20 Ống nhựa Tiền phong	Tấn	1.466	1.520	17.091	101,27	105,05
21 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic	Tấn	3.850	3.900	46.200	102,63	87,33
22 Clanhke xi măng	Tấn	714.130	744.973	8.350.605	113,08	115,52
23 Xi măng	Tấn	832.221	851.762	9.270.203	121,21	113,54
24 Bê tông tươi	M3	26.211	30.283	305.317	84,47	71,46
25 Bột đá	Tấn	39.983	43.458	578.185	69,36	86,89
26 Ống thép Hoa Sen	Tấn	2.935	3.000	32.370	95,24	95,03

14. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp tháng 12 và năm 2025

		Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
27	Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	371	404	3.776	145,83	120,46
28	Tôn lợp	Tấn	114.533	132.120	1.318.603	92,06	86,82
29	Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	115.988	91.974	1.400.409	50,30	130,07
30	Hộp lon bia	Tấn	590	671	7.177	92,21	101,18
31	Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	2.208	2.200	10.451	-	-
32	Micro	1000 cái	18.735	19.000	256.202	112,13	198,68
33	Tai nghe không nối với micro	1000 cái	9.464	8.640	87.331	131,91	145,69
34	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 cái	2.198	2.200	36.567	66,15	80,65
35	Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	934.449	794.210	10.552.952	127,55	139,76
36	Dock sạc	1000 cái	2.643	2.600	26.778	155,75	147,94
37	Tàu đánh bắt thủy hải sản không quá 26 tấn	Triệu đồng	233	240	2.581	99,91	98,56
38	Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.931	5.822	52.744	114,38	94,04
39	Bộ sa lông	Bộ	1.939	2.074	19.756	136,59	109,22
40	Đồ nội thất bằng gỗ khác	Chiếc	625	642	6.409	109	120,04
41	Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	5.484	6.329	51.830	3.762,62	309,62
42	Điện sản xuất	Triệu KWh	412	249	5.040	122,34	133,95
43	Điện thương phẩm	Triệu KWh	416	417	5.313	108,63	102,99
44	Nước uống được	1000 m3	3.502	3.428	40.698	111,39	108,53
45	Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa	Triệu đồng	394	215	2.231	49,77	46,97
46	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	15.195	15.458	180.708	110,23	117,25

15. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện Quý III năm 2025	Ước tính Quý IV năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1 Đá phiến, đá hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3	252.279	257.430	81,47	103,26
2 Đá xây dựng khác	M3	2.031.546	1.831.160	164,67	189,43
3 Nước mắm	1000 lít	49.240	56.639	56,84	48,25
4 Sữa tươi	1000 lít	57.766	84.204	101,89	98,49
5 Sữa chua	Tấn	14.536	14.622	107,12	103,14
6 Đường RS	Tấn	-	23.000	-	93,28
7 Thức ăn cho gia súc	Tấn	45.149	50.445	104,15	102,97
8 Bia đóng chai	1000 lít	8.278	7.586	98,83	89,77
9 Bia đóng lon	1000 lít	28.346	31.430	101,96	95,25
10 Sợi	Tấn	1.360	1.196	66,41	111,78
11 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.824	1.856	128,60	125,60
12 Bộ com-lê, quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan	1000 cái	21.668	23.299	95,22	98,68
13 Khăn tay, khăn quàng cổ...	1000 cái	1.364	1.286	79,84	99,43
14 Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	41.959	50.684	60,77	82,88
15 Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đầu	Triệu cái	22.400	22.500	102,28	106,13
16 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	13.378	14.502	109,52	113,21
17 Thùng carton	1000 chiếc	5.295	2.891	79,11	42,56
18 Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	466	345	77,69	61,41
19 Phân NPK	Tấn	6.209	19.122	119,05	92,22
20 Ống nhựa Tiền phong	Tấn	4.047	4.401	100,25	96,16
21 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic	Tấn	12.350	11.950	82,89	100,00
22 Clanhke xi măng	Tấn	2.235.008	2.158.341	115,41	113,50
23 Xi măng	Tấn	2.274.085	2.486.970	118,03	117,87
24 Bê tông tươi	M3	68.443	83.807	81,03	96,47
25 Bột đá	Tấn	150.330	132.094	85,51	73,32
26 Ống thép Hoa Sen	Tấn	7.578	8.995	109,95	88,28

	Đơn vị tính	Thực hiện Quý III năm 2025	Ước tính Quý IV năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ (%)
--	----------------	----------------------------------	--------------------------------	---	--

15. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện Quý III năm 2025	Ước tính Quý IV năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ (%)
27 Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	962	1.123	121,75	134,72
28 Tôn lợp	Tấn	283.741	345.459	82,31	82,48
29 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	224.053	297.019	50,05	69,92
30 Hộp lon bia	Tấn	1.611	1.876	104,83	93,39
31 Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	2.894	6.222	-	-
32 Micro	1000 cái	71.604	66.811	140,12	117,61
33 Tai nghe không nối với micro	1000 cái	26.427	27.684	146,52	145,97
34 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 cái	6.869	7.166	59,37	61,67
35 Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	2.981.652	2.637.230	190,93	127,58
36 Dock sạc	1000 cái	9.204	8.164	174,09	150,33
37 Tàu đánh bắt thủy hải sản không quá 26 tấn	Triệu đồng	662	697	99,83	99,37
38 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	13.043	15.588	94,25	106,52
39 Bộ sa lông	Bộ	5.063	5.816	112,95	130,47
40 Đồ nội thất bằng gỗ khác	Chiếc	1.724	1.891	125,74	126,25
41 Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	4.349	16.220	1.049,21	449,13
42 Điện sản xuất	Triệu KWh	2.021	1.351	126,76	129,30
43 Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.493	1.253	101,19	104,00
44 Nước uống được	1000 m3	11.007	10.376	108,71	110,04
45 Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa	Triệu đồng	458	823	36,86	64,56
46 Dịch vụ thu gom rác thải không	Triệu đồng	46.899	46.193	120,65	112,80

16. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	32.453.514	34.517.096	115.054.516	112,09	112,91	106,45
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	4.624.000	5.858.023	16.337.027	102,19	107,36	104,08
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	7.711	5.494	13.982	203,83	274,84	160,40
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	185.157	141.870	516.142	114,23	27,78	52,49
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	314.886	144.108	575.439	207,87	89,02	82,12
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	21.219.276	22.570.217	74.501.389	117,67	130,17	111,95
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	5.403.518	4.961.892	20.654.471	97,77	76,71	92,74
Vốn huy động khác	698.966	835.492	2.456.066	126,83	132,23	131,38

17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	1.068.700	1.087.508	9.755.460	96,44	99,48
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	512.088	520.434	4.576.358	94,82	90,09
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	332.485	332.135	3.013.192	99,70	89,76
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>211.056</i>	<i>213.456</i>	<i>1.939.670</i>	<i>98,19</i>	<i>115,27</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	130.256	136.468	1.120.622	89,03	74,57
Vốn nước ngoài (ODA)	35.025	36.560	322.681	76,98	292,75
Xổ số kiến thiết	3.224	3.486	33.428	92,86	130,44
Vốn khác	11.098	11.785	86.435	95,58	102,73
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	556.612	567.074	5.179.102	97,92	109,58
Vốn cân đối ngân sách xã	426.298	430.568	4.059.870	99,10	121,96
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>255.860</i>	<i>252.136</i>	<i>2.508.062</i>	<i>99,34</i>	<i>89,27</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	110.258	114.356	930.878	93,26	78,57
Vốn khác	20.056	22.150	188.354	97,07	88,46

18. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý II năm 2025	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	2.071.331	2.674.550	3.224.501	98,66	103,61	132,42
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	962.142	1.251.144	1.544.913	89,27	94,65	117,38
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	616.686	832.612	997.302	84,64	92,05	135,33
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>402.884</i>	<i>531.486</i>	<i>634.972</i>	<i>111,69</i>	<i>118,68</i>	<i>125,14</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	227.388	287.992	396.272	71,86	82,28	82,21
Vốn nước ngoài (ODA)	94.621	99.930	107.820	890,13	252,53	153,53
Xổ số kiến thiết	7.308	9.524	9.980	123,89	140,39	151,95
Vốn khác	16.139	21.086	33.539	99,37	100,83	164,23
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1.109.189	1.423.406	1.679.588	108,57	113,01	490,17
Vốn cân đối ngân sách xã	875.639	1.146.574	1.284.434	119,30	123,54	514,99
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>548.674</i>	<i>712.607</i>	<i>782.564</i>	<i>88,45</i>	<i>90,83</i>	<i>395,62</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	193.430	225.217	333.083	79,80	81,80	603,67
Vốn khác	40.120	51.615	62.071	88,60	92,06	163,04

19. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 năm 2025

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	13.402.103	13.785.015	135.429.967	109,34	114,01
Lương thực, thực phẩm	7.063.264	7.191.601	66.813.231	111,11	113,16
Hàng may mặc	523.902	552.738	5.479.116	107,85	109,65
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	772.400	799.017	8.936.614	114,59	123,46
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	71.131	72.980	836.764	103,19	111,75
Gỗ và vật liệu xây dựng	721.324	743.695	8.809.158	104,60	109,94
Ô tô các loại	2.295.506	2.394.617	19.965.660	105,54	116,49
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng	220.073	223.124	2.232.967	101,73	101,20
Xăng, dầu các loại	897.907	936.988	12.359.414	112,92	113,92
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	85.155	87.563	971.036	102,98	103,91
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	66.814	70.122	799.896	118,64	141,32
Hàng hóa khác	312.959	323.536	3.879.891	108,29	127,47
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	371.668	389.034	4.346.220	101,78	108,49

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện Quý III năm 2025	Ước tính Quý IV năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	32.719.705	39.161.770	113,46	112,39
Lương thực, thực phẩm	15.082.745	20.082.055	105,95	117,82
Hàng may mặc	1.291.036	1.568.557	100,48	108,83
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.362.225	2.264.010	126,21	110,64
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	274.584	195.403	122,73	94,27
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.475.577	2.190.604	126,50	109,99
Ô tô các loại	4.354.969	6.848.226	105,53	102,74
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	584.933	629.809	123,86	94,82
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>95.407</i>	<i>76.851</i>	<i>123,49</i>	<i>72,80</i>
Xăng, dầu các loại	3.559.128	2.761.837	144,56	113,67
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	237.462	259.995	104,69	104,06
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	207.903	198.984	169,24	119,81
Hàng hóa khác	1.126.604	948.032	134,35	109,61
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1.162.539	1.214.258	114,42	113,20

21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.917.705	1.999.309	22.458.256	117,51	117,29
Dịch vụ lưu trú	162.875	165.432	2.126.015	112,53	116,30
Dịch vụ ăn uống	1.754.830	1.833.877	20.332.241	117,98	117,39
Du lịch lữ hành	23.189	23.474	517.635	123,99	121,75
Dịch vụ khác	1.816.990	1.996.452	21.665.660	122,67	114,05

22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện Quý III năm 2025	Ước tính Quý IV năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5.801.484	5.785.309	117,94	117,62
Dịch vụ lưu trú	592.914	493.416	119,37	117,71
Dịch vụ ăn uống	5.208.570	5.291.893	117,78	117,61
Du lịch lữ hành	217.205	72.221	130,89	102,12
Dịch vụ khác	3.675.283	5.238.171	110,93	121,09

23. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	540.229	546.132	8.635.196	117,19	122,79
Lượt khách ngủ qua đêm		406.507	410.994	6.553.193	117,21	123,41
Khách quốc tế	"	17.100	17.000	135.006	127,82	112,04
Khách trong nước	"	389.407	393.994	6.418.187	116,79	123,68
Lượt khách trong ngày	"	133.722	135.138	2.082.003	117,13	120,86
Ngày khách phục vụ	Ngày khách	1.037.210	1.048.507	16.241.958	116,68	118,67
Khách quốc tế	"	51.300	51.000	405.018	127,82	112,04
Khách trong nước	"	985.910	997.507	15.836.940	116,16	118,85
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	8.424	8.533	105.583	118,74	124,44
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	7.819	7.919	97.537	118,74	124,44
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	605	614	8.046	112,87	129,52
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	23.300	23.556	317.996	116,04	123,17
Khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Khách trong nước	"	20.373	20.595	279.543	116,04	123,17
Khách VN ra nước ngoài	"	2.927	2.961	38.453	115,12	124,36

24. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện Quý III năm 2025	Ước tính Quý IV năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	2.491.547	1.636.762	127,23	108,08
Lượt khách ngủ qua đêm		1.858.398	1.231.581	128,64	108,09
Khách quốc tế	"	32.106	52.100	89,18	143,53
Khách trong nước	"	1.826.292	1.179.481	129,65	106,92
Lượt khách trong ngày		633.149	405.181	123,27	108,04
Ngày khách phục vụ	Ngày khách	4.780.099	3.142.459	113,88	110,54
Khách quốc tế	"	96.318	156.300	89,18	143,53
Khách trong nước	"	4.683.781	2.986.159	114,53	109,23
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch					
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	37.007	25.536	140,33	110,97
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	34.369	23.698	139,77	111,47
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	2.638,00	1.838,00	148,04	104,97
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	105.116	70.662	135,03	107,55
Khách quốc tế	"	-	-	-	-
Khách trong nước	"	92.276	61.775	129,77	107,85
Khách VN ra nước ngoài	"	12.840,00	8.887,00	159,70	124,75

25. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành) tháng 12 và năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	1.816.990	1.996.452	21.665.660	122,67	114,05
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	805.147	975.630	10.192.470	128,15	117,19
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	214.641	218.745	2.521.456	117,05	113,35
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	34.285	35.238	345.138	121,35	100,28
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	492.818	493.749	5.113.914	117,36	113,20
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	196.811	197.736	2.536.492	117,97	108,76
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	42.431	43.518	473.157	115,58	109,58
Dịch vụ khác	30.857	31.836	483.033	130,87	107,67

26. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành) các quý năm 2025

	Thực hiện Quý III năm 2025	Ước tính Quý IV năm 2025	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
			Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	3.675.283	5.238.171	110,93	121,09
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	667.381	2.213.232	126,33	133,01
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	670.603	646.121	108,91	110,15
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	91.615	103.285	98,98	114,89
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.320.632	1.460.230	109,54	115,36
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	691.786	588.599	104,33	110,76
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	117.435	127.952	110,43	116,52
Dịch vụ khác	115.831	98.752	113,96	126,17

27. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 12 năm 2025 so với			Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 11 năm 2025	quý IV năm 2025 so với bình quân quý IV năm 2024	năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103,26	102,50	100,22	102,21	102,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,32	104,90	100,18	103,12	103,19
<i>Trong đó:</i> Lương thực	104,50	104,40	100,36	103,90	103,91
Thực phẩm	105,85	105,76	100,17	103,23	103,32
Ăn uống ngoài gia đình	103,76	101,14	100,11	101,87	101,88
Đồ uống và thuốc lá	102,60	101,40	100,35	101,04	101,05
May mặc, mũ nón và giày dép	102,53	101,21	100,41	101,24	101,25
Nhà ở, điện nước và VLXD	103,77	103,18	101,18	103,69	103,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,63	100,59	100,15	100,65	100,66
Thuốc và dịch vụ y tế	105,75	100,01	100,00	112,92	112,14
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	108,27	100,00	100,00	116,93	115,89
Giao thông	96,78	99,84	99,28	96,27	96,25
Bưu chính viễn thông	101,12	100,41	100,40	99,73	99,77
Giáo dục	100,51	100,12	100,00	99,46	99,46
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	100,36	100,05	100,00	99,05	99,05
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,84	101,77	100,06	101,51	101,50
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,53	101,01	100,20	103,88	103,89
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	189,97	171,04	101,13	154,26	154,39
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,60	102,93	100,22	103,25	103,18

28. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 năm 2024 (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	1.749.924	19.757.684	101,74	115,04	114,71
Vận tải hành khách	354.084	4.164.149	102,52	106,53	110,92
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	524	7.721	103,23	74,37	105,05
Đường bộ	353.561	4.156.428	102,52	106,59	110,93
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.246.662	13.315.620	101,96	119,74	118,25
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	117.907	1.134.108	109,54	114,29	101,68
Đường thủy nội địa	25	238	115,70	462,18	310,19
Đường bộ	1.128.729	12.181.274	101,23	120,34	120,06
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	147.986	2.254.180	98,24	100,56	103,08
Bưu chính, chuyển phát	1.192	23.736	95,47	236,98	108,36

29. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện Quý III năm 2025	Ước tính Quý IV năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	4.898.075	5.113.175	117,88	115,58
Vận tải hành khách	1.066.564	1.043.671	112,48	107,80
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.663	1.561	81,95	78,32
Đường bộ	1.064.901	1.042.110	112,53	107,87
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	3.275.625	3.609.283	119,71	118,23
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	277.800	319.880	107,95	106,75
Đường thủy nội địa	50	69	187,76	544,83
Đường bộ	2.997.775	3.289.334	121,54	119,45
Hàng không	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	550.173	456.792	118,21	114,24
Bưu chính, chuyển phát	5.713	3.430	115,75	141,16

30. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2025

	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 năm 2025 (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	12 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	15.391	177.376	102,50	104,51	110,25
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16	317	103,22	72,77	100,55
Đường bộ	15.375	177.059	102,50	104,55	110,27
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	1.241.384	12.725.120	102,52	104,93	110,26
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	40	862	103,24	71,91	100,22
Đường bộ	1.241.344	12.724.258	102,52	104,93	110,26
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	23.438	238.244	101,37	118,01	117,57
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	553	4.601	107,35	110,56	99,91
Đường thủy nội địa	10	129	115,67	448,93	307,24
Đường bộ	22.875	233.514	101,23	118,16	117,88
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	858.486	8.385.222	102,98	115,81	113,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	256.539	2.130.225	107,35	110,62	100,01
Đường thủy nội địa	38	531	115,72	448,92	316,71
Đường bộ	601.909	6.254.466	101,23	118,17	118,36
Hàng không	-	-	-	-	-

31. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

	Thực hiện Quý III năm 2025	Ước tính Quý IV năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ (%)
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	59.449	45.370	112,50	106,00
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	98	48	83,35	67,13
Đường bộ	59.351	45.322	111,89	106,07
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	3.578.018	3.658.943	112,30	106,10
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	299	118	85,16	65,62
Đường bộ	3.577.719	3.658.825	110,43	106,10
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	81.360	68.200	121,15	117,60
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	1.838	1.510	104,68	95,30
Đường thủy nội địa	71	27	276,80	407,18
Đường bộ	79.451	66.663	118,92	118,19
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	3.037.011	2.454.948	121,05	102,36
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	814.452	700.767	117,50	87,72
Đường thủy nội địa	286	103	289,24	418,52
Đường bộ	2.222.273	1.754.078	119,22	118,19
Hàng không	-	-	-	-

32. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Dự toán năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Ước thực hiện năm 2025 với dự toán (%)	Ước thực hiện năm 2025 với cùng kỳ (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	17.726.369	25.563.934	26.560.452	149,84	103,90
Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	16.016.000	23.733.036	24.700.000	154,22	104,07
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sổ đỏ</i>	<i>11.480.000</i>	<i>13.475.976</i>	<i>15.345.000</i>	<i>133,67</i>	<i>113,87</i>
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	525.000	570.572	645.000	122,86	113,04
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	145.000	172.113	220.000	151,72	127,82
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	428.084	523.000	174,33	122,17
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	6.183.000	7.101.950	7.240.000	117,10	101,94
Lệ phí trước bạ	860.000	1.208.976	1.571.000	182,67	129,94
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000	86.231	83.000	138,33	96,25
Thuế thu nhập cá nhân	940.000	1.158.131	1.689.000	179,68	145,84
Thuế bảo vệ môi trường	1.100.000	609.279	645.000	58,64	105,86
Thu phí và Lệ phí	330.000	369.812	380.000	115,15	102,75
Thu tiền sử dụng đất	4.500.000	10.211.313	9.300.000	206,67	91,08
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	350.000	593.903	443.000	126,57	74,59
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	122.000	211.086	170.000	139,34	80,54
Thu khác ngân sách	450.000	767.001	1.504.000	334,22	196,09
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... t	35.000	65.944	55.000	157,14	83,40
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	80.000	132.894	177.000	221,25	133,19
Thu Xổ số kiến thiết	36.000	45.746	55.000	152,78	120,23
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.630.000	1.710.083	1.710.083	104,91	100,00
Thu viện trợ	30.369	26.507	30.369,00	100,00	114,57
Thu tài trợ quy hoạch, huy động đóng góp	50.000	94.309	120.000	240,00	127,24

33. Thực hiện chi ngân sách địa phương

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Dự toán năm 2025 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện năm 2025 so với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	41.991.268	45.957.790	109,45
Chi đầu tư phát triển	9.770.917	14.731.229	150,77
Chi thường xuyên	31.408.900	30.345.109	96,61
Chi sự nghiệp môi trường	393.152	162.676	41,38
Chi sự nghiệp kinh tế	2.621.312	1.744.967	66,57
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	14.301.035	12.516.704	87,52
Chi sự nghiệp Y tế	3.052.906	2.938.937	96,27
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	52.757	52.024	98,61
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	593.276	309.170	52,11
Chi các ngày lễ lớn	25.000	18.726	74,90
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	69.981	79.567	113,70
Chi bảo đảm xã hội	2.179.871	2.702.130	123,96
Chi quản lý hành chính	5.983.938	8.105.771	135,46
Chi an ninh quốc phòng địa phương	814.654	819.522	100,60
Chi khác ngân sách	181.052	51.364	28,37
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40.000	40.000	100,00
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	19.000	19.000	100,00
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	22.694	22.694	100,00
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	724.815	724.815	100,00
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	333.457	37.043	11,11
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	100,00
Chi Dự phòng NSDP	728.192	728.192	100,00
Chi viện trợ (ghi thu ghi chi)	30.369	30.369	100,00
Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động đóng góp	50.000	120.000	240,00
CHI TRẢ NỢ VAY	49.700	123.329	248,15

34. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

		Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Cộng dồn 12 tháng năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 năm 2024 (%)	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	Năm 2024 so với cùng kỳ (%)
1. Bệnh dịch							
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca	378	5.980	67,14	94,26	97,65
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	-	4	-	-	30,77
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	24	205	30,77	82,76	72,70
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
2. Ngộ độc							
+ Số vụ ngộ độc		Vụ	92	1.331	108,24	82,88	76,80
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	88	1.283	103,53	83,81	77,43
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG mới		,,	-	-	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc		Người	93	1.408	109,41	49,47	73,33
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	90	1.361	105,88	49,45	74,01
+ Số người chết do ngộ độc		,,	-	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 11/12/2025)							
+ Số người nhiễm HIV		Người	-	6.437	-	-	-
+ Số người mới phát hiện trong k		Người	-	-	-	-	-
+ Số người bị AIDS		Người	-	1.996	-	-	-
+ Tổng số người chết do AIDS		Người	-	4.723	-	-	-

35. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Cộng dồn 12 tháng năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 năm 2025 (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	62	3.286	41,61	65,26	83,53
- Số đối tượng	Người	68	3.616	42,50	57,14	79,14
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	172	950	168,63	111,69	79,76
- Số đối tượng	Người	226	2.193	107,62	117,71	91,15
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	15	638	55,56	150,00	66,74
- Số đối tượng	Người	19	956	35,85	158,33	76,42
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	5	256	71,43	100,00	171,81
+ Số người vi phạm	Người	6	281	75,00	100,00	162,43
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	-	6	-	-	31,58
+ Số người vi phạm	Người	-	13	-	-	28,89

36. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện Quý III năm 2025	Ước tính Quý IV năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1. Phạm pháp kinh tế					
- Số vụ	Vụ	941	864	216,32	225,59
- Số đối tượng	Người	975	909	149,54	206,12
2. Phạm pháp hình sự					
- Số vụ	Vụ	199	333	65,03	101,52
- Số đối tượng	Người	450	518	96,57	116,67
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy					
- Số vụ	Vụ	263	130	130,20	302,33
- Số đối tượng	Người	376	184	142,97	259,15
4. Các tệ nạn xã hội					
- Sử dụng ma túy					
+ Số vụ phát hiện	Vụ	84	18	336,00	128,57
+ Số người vi phạm	Người	88	20	303,45	125,00
- Tệ nạn mại dâm					
+ Số vụ phát hiện	Vụ	1	2	12,50	200,00
+ Số người vi phạm	Người	1	3	3,85	75,00

37. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Cộng dồn 12 tháng năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 năm 2025 (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	44	362	209,52	146,67	95,01
Đường bộ	"	44	334	209,52	146,67	89,30
Đường sắt	"	-	3	-	-	42,86
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	32	261	266,67	246,15	121,40
Đường bộ	"	32	259	266,67	246,15	123,33
Đường sắt	"	-	2	-	-	40,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	25	203	208,33	73,53	76,89
Đường bộ	"	25	202	208,33	73,53	76,81
Đường sắt	"	-	1	-	-	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	486	5.016	133,15	132,07	181,54
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	9	65	150,00	90,00	59,63
Số người chết	Người	-	1	-	-	25,00
Số người bị thương	Người	-	1	-	-	25,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	120	1.503	133,33	10,39	8,61

38. Trật tự, an toàn xã hội quý năm 2025

	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	98	99	73	92
Đường bộ	"	98	99	45	92
Đường sắt	"	-	-	3	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	80	66	52	63
Đường bộ	"	80	66	50	63
Đường sắt	"	-	-	2	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	"	67	40	46	50
Đường bộ	"	67	40	45	50
Đường sắt	"	-	-	1	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	861	1.669	1.210	1.276
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	18	11	16	20
Số người chết	Người	-	-	-	1
Số người bị thương	Người	-	-	-	1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	13	160	1.040	290

39. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

	<i>Đơn vị tính: Người</i>		
	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	So sánh (%)
Dân số trung bình	3.472.291	3.497.754	100,73
Phân theo giới tính			
Nam	1.740.474	1.753.238	100,73
Nữ	1.731.817	1.744.516	100,73
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	546.003	632.501	115,84
Nông thôn	2.926.288	2.865.253	97,91
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	1.632.613	1.637.703	100,31
Phân theo giới tính			
Nam	868.384	871.135	100,32
Nữ	764.229	766.568	100,31
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	253.550	295.328	116,48
Nông thôn	1.379.063	1.342.375	97,34
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	581.431	578.932	99,57
Công nghiệp và xây dựng	512.526	516.962	100,87
Dịch vụ	507.379	512.330	100,98